

V
IỆT NAM
CÁC DÂN TỘC
ANH EM

CHU THÁI SƠN chủ biên
CẨM TRỌNG

NGƯỜI THÁI



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

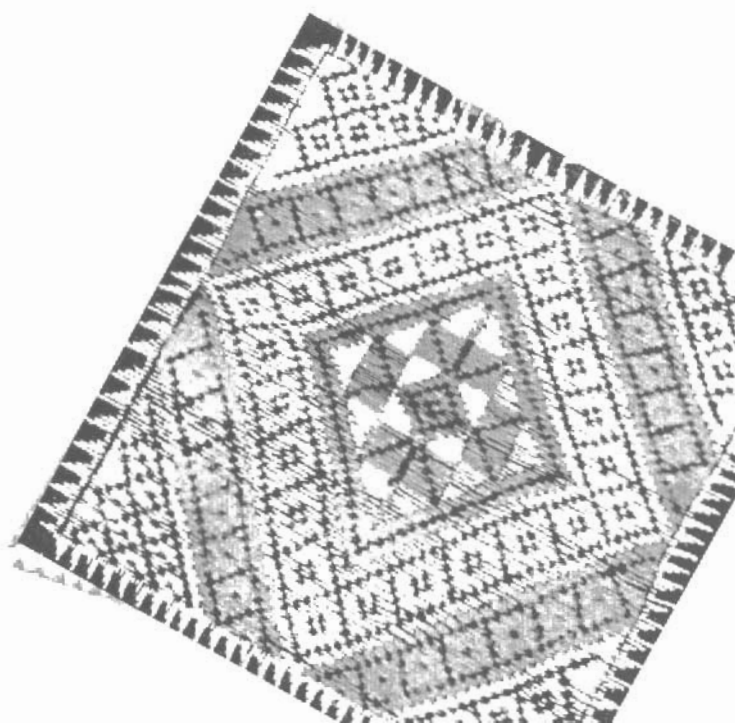
NGƯỜI THÁI

Chu Thái Sơn (chủ biên)

Cầm Trọng

NGƯỜI THÁI

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



HOAN NGHỆNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9316289

Fax: 84.8.8437450

E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

*Việc tìm hiểu văn hóa các dân tộc trên đất nước Việt Nam đang là nhu cầu bức thiết của đông đảo bạn đọc, nhất là lớp trẻ. Để đáp ứng yêu cầu ấy, Nhà xuất bản Trẻ đã nhờ nhóm tác giả, là những nhà nghiên cứu về Dân tộc học, cùng một số nhà nhiếp ảnh lâu nay chuyên đi sâu vào hình ảnh các dân tộc Việt Nam để tham gia thực hiện bộ sách: **Việt Nam - các dân tộc anh em**.*

Bộ sách gồm 48 tập, mỗi tập giới thiệu một cách gián lược từng dân tộc trên các miền đất nước, từ lịch sử tộc người, các hoạt động kinh tế để mưu sinh, tập quán trong việc dựng nhà, ăn, ở, mặc... đến những tập tục trong hôn nhân, sinh đẻ, ma chay và những hoạt động tinh thần như lễ hội, cúng bái, vui chơi, ca hát... Mỗi dân tộc đều đi vào những vấn đề như nhau nhưng tập trung nhiều hơn những nét đặc sắc riêng của dân tộc đó. Một số dân tộc quá ít người, sẽ được gộp chung hai hoặc ba dân tộc trong một tập.

Tuy chưa thật đầy đủ, nhưng hy vọng tập sách sẽ giúp bạn đọc nắm được những nét chính yếu về bản sắc văn hóa riêng của từng dân tộc trên đất nước ta.

Tuy nhiên, đây thực sự là một đề tài khó. Với khả năng còn hạn chế, chắc chắn bộ sách không khỏi còn những thiếu sót. Nhà xuất bản Trẻ và nhóm tác giả rất mong được sự cộng tác và góp ý của bạn đọc gần xa để bộ sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Nhà xuất bản Trẻ

LỜI MỞ ĐẦU

Đất nước Việt Nam ngày nay là một dải bán đảo chạy dài theo bờ cong khúc khuỷu từ Bắc xuống Nam - uốn mình ven biển Đông. Phía Tây và phía Bắc gồm những vùng biên giới với núi non trùng điệp; phía Đông và Tây Nam sóng vỗ quanh năm... Ngay từ thiên kỷ trước công nguyên, trước cả khi có nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, vùng lãnh thổ này đã là nơi gặp gỡ giữa các luồng di dân từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, từ lục địa ra hải đảo và ngược lại. Vì vậy mà nơi đây đã diễn ra một sự giao thoa văn hóa và tộc người rất phức tạp. Câu ca dao xưa của người Việt:

“Bầu ơi thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”

đã soi tỏ dấu ấn về sự giao thoa này trong buổi bình minh của lịch sử.

Và trên nền cảnh ấy, đất nước ta nay là nơi phân bố của gần 60 dân tộc anh em - bao gồm trên 170 nhóm địa phương. Tất cả có chung một cách mưu sinh là làm nông nghiệp trồng lúa và chung một huyền thoại về “Quả bầu mẹ” hay “Bọc trăm trứng”. Các dân tộc ở đây đều nằm trong 7 nhóm ngôn ngữ thuộc ngữ hệ: Nam Á, Nam Đảo, Tạng - Miến, Hoa v.v... tạo nên bức tranh văn hóa đa sắc.

Có số dân đông nhất, trên 68 triệu người là nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, bao gồm những cộng đồng: Kinh, Mường, Thổ, Chứt. Đồng bào không chỉ sinh sống ở các miền châu thổ dài, rộng, phì nhiêu, suốt từ Bắc chí Nam theo bờ cong của lục địa mà còn lan cả đến tận những miền chân núi...

Người Kinh tập trung nhiều ở châu thổ Bắc Bộ, châu thổ Thanh - Nghệ, các tam giác châu ven biển miền Trung dằng dặc và cả đồng bằng sông Cửu Long bao la. Họ là cư dân đã từng dùng cây - cuốc để đi mở nước. Một bộ phận khai thác hải sản trong lòng - ngoài khơi.

Người Mường sống tập trung ở miền núi Hòa Bình, một bộ phận ở vùng trung du Phú Thọ và miền Tây xứ Thanh. Người Thổ tập trung ở miền Tây Nghệ An; còn người Chứt thì phân bố ở miền núi tỉnh Quảng Bình. Vào những thập niên giữa thế kỷ XX vừa qua, nhóm người Rục - một bộ phận trong tộc người Chứt - còn lấy hang động hay mái đá làm nơi cư trú để mưu sinh bằng săn bắt, hái lượm búng báng¹, dùng vỏ sui - vỏ cây rừng - để làm đồ mặc.

Bên cạnh bức tranh phân bố dân cư của nhóm ngôn ngữ Việt - Mường là các tụ điểm phân bố dân cư của nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me, gồm 21 tộc người với trên 2 triệu 100 ngàn dân. Đồng bào sống rải rác từ vùng ngã ba biên giới Tây Bắc - Bắc Bộ như người Mảng; xen cư với người Thái ở Sơn La, Lai Châu, Điện Biên và miền Tây Nghệ An như người Khơ-mú, người Kháng, người Xinh-mun, O-đu; rồi men theo dọc dài Trường Sơn như các tộc Bru-Vân Kiều, Co-tu, Tà-ôi, Co, Hrê; tỏa khắp các cao nguyên miền Tây như các tộc Gié-Triêng, Ba-na, Xơ-đăng, Brâu, Rơ-măm; đi về phía Nam tiếp đó là các tộc Mnông, Mạ, Co-ho; cho đến tận miền châu thổ sông Cửu Long như người Khơ-me và cả miền núi thấp ở Đông Nam Bộ như các tộc Xtiêng, Chơ-ro. Nhìn trên toàn cục, các tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khơ me là hiện thân - hậu duệ của một cộng đồng ngôn ngữ - văn hóa vốn cư tụ ở miền rừng phía Tây và Tây Nam của cả vùng lãnh thổ Việt Nam ngày nay.

Văn hóa cổ truyền của các tộc người trong nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me đã hợp thành nền tảng và là một nguồn cội của văn hóa Việt Nam.

Các cư dân thuộc ngữ hệ Nam Đảo, nhóm Malayô - Pôlynêdi (nay gọi là Melayu) gồm có 5 tộc, đó là Gia-rai, Ê-đê, Chăm, Raglai và Chu-ru; tổng dân số có gần 833 ngàn người. Họ quần tụ

1. Tên một loại cây rừng mà người Rục khai thác lấy bột để nấu ăn (như bánh đúc, cháo đặc). Họ dựa vào việc khai thác cây này để sống khi chưa sản xuất được lương thực.

thành một dải suốt từ bờ biển Nam Trung Bộ - vùng Ninh - Bình Thuận (Phan Rang - Phan Thiết) rồi tỏa lên các cao nguyên mênh mông thuộc miền Tây Trung Bộ như cao nguyên Lâm Đồng, cao nguyên Đak Lắc và cao nguyên Plei Ku. Địa bàn phân bố dân cư ấy chia cắt vùng cư trú của các tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me ra làm 2, để phía Bắc, người Gia-rai tiếp xúc với người Xơ-dăng và phía Tây Nam, người Ê-đê kế cận với người Mnông.

Mặc dù đã trải qua nhiều biến thiên của lịch sử, nhưng bức tranh phân bố dân cư hiện nay của các tộc người trong nhóm ngôn ngữ Nam Đảo đã để lại dấu vết chưa mấy phai mờ về những cuộc thiên di tự mấy ngàn năm trước - từ vùng biển Thái Bình Dương vào bán đảo rồi tiến lên miền nội địa của cao nguyên đất đỏ. Các tộc người Nam Đảo cho đến nay đều tổ chức gia đình theo mẫu hệ. Vào thế kỷ II sau công nguyên, các tộc ở ven biển Nam Trung Bộ đã tổ chức thành vương quốc Chăm Pa, tọa lạc giữa quốc gia Đại Việt về phía Bắc và quốc gia Chân Lạp về phía Nam.

Nhóm ngôn ngữ Thái - Ka dai gồm có 12 tộc với tổng số gần 5 triệu người. Các cộng đồng này sinh sống chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía Bắc nhưng đã sớm hình thành hai vùng văn hóa với một số sắc thái riêng. Vùng Đông Bắc - Bắc Bộ với các tộc người chủ yếu là Tày, Nùng, Cao Lan - Sán Chỉ, Giáy, Bó Y, La Chí, Cờ Lao, Pu Páo. Còn ở vùng Tây Bắc - sự phân bố dân cư tràn cả xuống miền Tây Thanh - Nghệ và chủ yếu có người Thái, Lào, Lự, La Ha.

Nét văn hóa ở vùng Đông Bắc có sự ảnh hưởng thường xuyên hơn với văn hóa miền Hoa Nam - do cận cư với vành đai biên giới Việt - Trung. Còn ở vùng Tây Bắc, với biên giới phía Tây - từ A Pa Chải - Lai Châu đến thung lũng sông Cd ở Nghệ An - lại tạo nên sự giao lưu văn hóa với các tộc người ở Đông Bắc Lào.

Ngay từ nhiều thế kỷ trước công nguyên, các tộc người nói ngôn ngữ Tày - Thái cổ đã sống cận cư với người Việt - Mường cổ và sớm tham gia vào quá trình hình thành nhà nước Văn Lang - Âu Lạc - nhà nước đầu tiên ở Đông Nam Á.

Cộng đồng ngôn ngữ Tạng - Miến trong lịch sử gọi là Thoán, vốn là những cư dân du mục ở vùng Trung Á, sau thiên di vào cao nguyên Tây Tạng rồi chuyển cư dần xuống miền Hoa Nam.

Vào thế kỷ thứ VII sau công nguyên, họ đã từng lập ra nhà nước Nam Chiếu ở Vân Nam; đến thế kỷ X, nhà nước này mới bị thay thế bởi nước Đại Lý của người Bạch, bộ phận đầu tiên nhập cư vào miền Tây Bắc từ đầu công nguyên, rồi vào cao nguyên Đồng Văn - Hà Giang từ thế kỷ XV. Đa số các dòng họ hiện hữu mới di cư vào Việt Nam từ 300 - 150 năm nay. Trong các bộ trang phục của nữ giới, thủ pháp trang trí bằng kỹ thuật chắp vùi màu theo những hình hình học đã lưu giữ được nét truyền thống văn hóa của những cộng đồng vốn là cư dân du mục.

Nhóm ngôn ngữ Hoa - Hán gồm có 3 tộc là Hoa, Ngái và Sán Diêu với tổng số dân gần một triệu người. Bộ phận lớn cư trú ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh. Một bộ phận khác cư trú thành từng nhóm nhỏ ở các tỉnh trung du và miền núi vùng Đông Bắc - Bắc Bộ. Nhưng tập trung đáng kể là vùng biển Quảng Ninh và Hải Phòng.

Nhóm ngôn ngữ Hán đến cộng cư ở Việt Nam từ nhiều xứ sở: Phúc Kiến, Triều Châu, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam... trong nhiều giai đoạn khác nhau của lịch sử. Một bộ phận sinh sống ở nông thôn, làm nông nghiệp và phát triển chăn nuôi. Bộ phận khác quần cư thành từng phường hội tại các đô thị để kinh doanh công - thương nghiệp và làm dịch vụ. Lại có một bộ phận sống ở ven biển, làm chài lưới. Văn hóa của họ có nhiều ảnh hưởng đến các tộc láng giềng.

Nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao có 3 tộc là Hmông, Dao và Pà Thẻn, dân số chung có gần 1 triệu 150 ngàn người. Địa bàn phân bố của họ là vùng núi cao và vùng trước núi⁽¹⁾ các tỉnh miền Đông Bắc và Tây Bắc - Bắc Bộ. Nơi tập trung là vành đai biên giới cực Bắc; về phía Đông đến tỉnh Quảng Ninh; về phía Tây từ Đông Bắc tỉnh Lai Châu, Điện Biên, qua Sơn La, Thanh Hóa đến tận miền Tây Nghệ An.

Trong khi các nhóm Hmông mưu sống trên những đỉnh núi vùng cao biên giới ở cao độ hàng ngàn mét thì các nhóm người Dao lại khai thác vùng lưng chừng núi - ở cao độ khoảng 600 mét, nên về phía Nam địa bàn phân bố của người Dao còn vươn tới cả những

1. Tức thung lũng. Đây là thuật ngữ mà giới địa lý, lịch sử, dân tộc học thường dùng.

miền bán sơn địa thuộc các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hà Tây...

Nhóm người Dao đầu tiên di cư vào Việt Nam là từ thế kỷ XIII. Đồng tộc của họ tiếp tục đến trong các thời gian khác nhau sau đó. Còn những gia đình người Hmông vào Việt Nam sớm nhất cũng cách đây ngoài 300 năm.

Có một truyền thuyết kể rằng: từ thuở hồng hoang, cha Lạc (Long Quân) và mẹ Âu (Âu Cơ) sinh ra bọc trăm trứng, nở thành trăm người con. Rồi sau đó 50 người con theo mẹ lên núi, 50 người theo cha xuống biển để mưu sinh...

Đất nước Việt Nam tự buổi khai nguyên vốn đã gồm cả hai miền địa lý ấy. Nếu nhìn rộng ra tới những tộc người cư trú theo dọc dãy Trường Sơn, nhất là các tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khơ me và ngôn ngữ Nam Đảo, nhóm Malayô - Pôlynêdi trên mấy cao nguyên miền Trung, mà phần Đông vẫn còn giữ truyền thống mẫu hệ, đã cho thấy cái di ảnh của "50 người con theo mẹ lên núi". Trái lại, ở các vùng châu thổ, những đồng bằng hẹp ven biển, nơi sinh sống của đa số đồng bào Kinh và những cư dân thuộc vùng Đông Bắc - Bắc Bộ, nơi hiện diện chế độ gia đình phụ hệ, lại gợi cho thấy cái bóng dáng của "50 người con theo cha xuống biển". Cho đến nay, chỉ nói riêng trong nhóm ngôn ngữ Việt - Mường cũng đã thấy sự phân bố dân cư của các nhóm tộc người như một "định phận" từ trong truyền thuyết và từ thuở các vua Hùng dựng nước.

Sự cộng cư trên cùng một lãnh thổ đã làm cho các tộc người ở Việt Nam chung một số phận lịch sử và đã đưa đến nhiều điều kiện thuận lợi trong giao lưu văn hóa thường xuyên. Các tộc người ở Việt Nam sớm biết cố kết thành một khối tinh thần đủ mạnh để bảo vệ độc lập - tự do, bảo vệ tài sản và hạnh phúc, giữ gìn bản sắc riêng là những tinh hoa văn hóa của mỗi tộc người đã chung đúc thành truyền thống và hương sắc của quốc gia - dân tộc Việt Nam.

Hà Nội, mùa xuân năm 2003

CHU THÁI SON

LỊCH SỬ TỘC NGƯỜI



Thái là tên gọi phổ biến và là tên gọi chính thức trong “*Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam*”. Cũng đã từ lâu trong lịch sử, các dân tộc sống cận cư và xen cư đều thống nhất gọi họ là Thái. Còn họ thì tự nhận mình là *Tay* hay *Thay*. Tất cả các nhóm địa phương của cộng đồng người Thái đều tự gọi mình là *côn Tay* hay *phủ Tay*. Riêng nhóm người Thái Đen ở Yên Châu (Sơn La) lại phát âm thành *khôn Thay* (*phủ Thay*). Tên tự nhận này không những chỉ có ở tộc người Thái mà còn là tên gọi chính thức của dân tộc Tày. Nó còn đúng cả với tên gọi các nhóm Thái

Góc bản làng của người Thái. Ảnh: Tấn Vịnh.





ở vương quốc Thái Lan và các nước Lào, Trung Hoa, Myanma, Ấn Độ... nơi có những cộng đồng người Thái sinh sống.

Hiện nay giới nghiên cứu vẫn chưa khẳng định được ngữ nghĩa của từ *tay* (*thay*) khi xuất hiện trong tiếng Thái. Song, căn cứ vào ngữ nghĩa như hiện nay thì danh từ này mang hai nghĩa rõ rệt. Một là, *tay* (*thay*) có nghĩa là *người*. Chẳng hạn, “người nhà”: *tay huan*; “kẻ đi người lại”: *khék pay tay ma*; “người ở Mường Lay”: *tay Muong Lay*, gọi tắt là “*tay Lay*”. (Cũng cần lưu ý thêm rằng trong tiếng Thái có 6 danh từ: *côn*, *phủ*, *phủ côn*; *tô*, *tô cun* và *tay* (*thay*) đều có nghĩa là “người”. Việc sử dụng thuật ngữ nào là tùy theo văn cảnh hoặc thói quen ở từng nhóm địa phương). Hai là tộc danh tự gọi viết là *tay* (*thay*).

Cho đến ngày 1-4-1999, theo thống kê của tổng điều tra dân số toàn quốc, dân tộc Thái ở Việt Nam có: 1.328.725 người, cư trú liền một dải đất từ miền tây Nghệ An, Thanh Hóa qua miền tây bắc của Hòa Bình đến các huyện, thị của ba tỉnh: Sơn La, Điện Biên, Lai Châu; sang phía đông của miền Tây Bắc, từ huyện Văn Chấn, thị xã Nghĩa Lộ qua huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải



Thiếu nữ Thái bản Na Hạ (Sơn La) đọc báo. Ảnh: Nguyễn Đức Lân.



(Yên Bái) đến huyện Than Uyên (Lai Châu). Từ sau 1954, họ còn sống rải rác ở một số huyện thuộc các tỉnh vùng Tây Nguyên.

Người Thái có ngôn ngữ và văn tự riêng. Các nhà dân tộc học hiện nay đang xếp dân tộc này vào nhóm mang tên *Nhóm nói tiếng Thái - hệ ngôn ngữ Nam - Thái* (Austro - Thái) tức Thái - Ka đai.

Do có chung một cội nguồn, ngôn ngữ Thái có tỷ lệ thống nhất cao. Đó là đặc điểm nổi bật mà khi tiếp xúc ai cũng nhận thấy. Đây là tiếng đơn âm, có thanh điệu. Cấu tạo câu theo thứ tự: chủ ngữ - vị ngữ - các thành phần khác. Trừ những câu mệnh lệnh thúc, còn ít có trường hợp đảo ngược thứ tự này.

Tiếng Thái Việt Nam là một phương ngữ được hợp bởi năm vùng thổ ngữ:

- Thái Trắng miền cực bắc Tây Bắc.
- Thái Đen vùng giữa miền Tây Bắc, thường gọi là tiếng Thái chín châu (*quam Tay cau châu muong*).
- Thái Đen ở huyện Yên Châu.
- Thái Trắng ở huyện Phù Yên, Mộc Châu (Sơn La) hợp cùng Thái Đen, thường gọi là Tay Thanh (Man Thanh, Tay Nhại).
- Thái Trắng thường gọi là Tay Mường, Hàng Tổng, Tay Dọ ở miền tây bắc Hòa Bình và tây Thanh Hóa, Nghệ An.

Văn tự Thái bắt nguồn từ hệ chữ Sanscrit (Ấn Độ). Chữ Thái cổ Việt Nam thống nhất cách cấu tạo và đọc, nhưng lại có 8 loại ký tự khác nhau, đó là: chữ Thái Đen, chữ Thái Trắng Mường Lay, chữ Thái Trắng Phong Thổ, chữ Thái Trắng Phù Yên, chữ Thái Trắng Mộc Châu - Mai Châu - Đà Bắc, chữ Thái Đen (Tay Thanh), chữ Lai Pao (Tương Dương, Nghệ An), chữ Thái Quý Châu (Nghệ An).

Năm 1954 - 1969, chữ Thái khu tự trị Tây Bắc cũ đã được cải tiến, thống nhất và mang tên *Chữ Thái Việt Nam thống nhất*.

Theo truyền thống dân tộc, ở Việt Nam, người Thái có sự phân chia thành hai *ngành*: Thái Đen [*Tay* (Thay) *Đăm*], Thái Trắng [*Tay* (Thay) *Đón* hay *Khao*] và phân thành 6 nhóm địa phương như sau:

+ Thái Đen - *Tay Đăm* cư trú ở các huyện, thị: Thuận Châu, thị xã Sơn La, Mường La, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Yên Châu (Sơn La); Tuần Giáo, Điện Biên, thành phố Điện Biên, Điện Biên Đông (Điện Biên); Sìn Hồ, Phong Thổ (Lai Châu); Than Uyên (Lào Cai); Văn Chấn, thị xã Nghĩa Lộ, Trạm Tấu, Mù Cang Chải (Yên Bái).

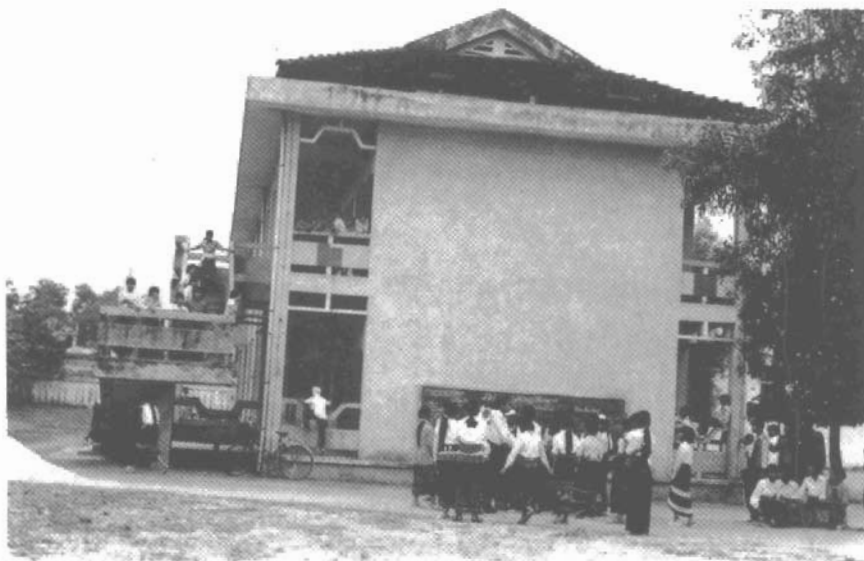
+ Thái Trắng - *Tay Đón* cư trú ở các huyện, thị: Mộc Châu, Quỳnh Nhai, Mường La, Phù Yên, Bắc Yên (Sơn La); Phong Thổ, Mường Tè, Mường Nhé, Mường Lay, thị xã Lai Châu, Sìn Hồ (Lai Châu); Than Uyên (Lào Cai); Văn Chấn (Yên Bái); Mai Châu, Đà Bắc (Hòa Bình).

+ Nhóm Thái Đen gọi là *Tay Thanh* (Man Thanh) hay *Tay Nhại* cư trú ở các huyện thuộc miền tây tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An.

+ Nhóm Thái Đen gọi là *Tay Mười*, theo GS. Đặng Nghiêm Vạn, tên gọi Mười là do phát âm chệch của *Muối* - Mường Muối. Đây

Trang chữ Thái cổ trong "Gia phả họ Lò Cẩm" ở Mai Sơn - Sơn La.

Dòng ghi ngày tháng, họ tên người ký, người viết văn bản và dấu xác nhận của bản chữ Thái cổ Lai Pao, Thành Thái năm thứ ba.



Sinh hoạt trong giờ nghỉ ở một góc Trường Dân tộc Nội trú huyện Như Xuân - Thanh Hóa. Ảnh: Mạnh Hùng

là bộ phận người Thái Đen di cư từ Mường Muối (Thuận Châu, Sơn La) tới huyện Tương Dương (Nghệ An) vào thế kỷ XV (TL.9).

+ Nhóm Thái Trắng - *Tay Đón*, còn gọi là *Tay Dọ*, *Tay Mường*, *Hàng Tổng* cư trú xen cài với nhóm Thái Đen gọi là *Tay Thanh*, *Man Thanh*, *Tay Nhại* suốt một dải từ tây bắc Hòa Bình đến miền tây tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An.

+ Nhóm Thái Trắng gọi là *Tay Khăng* vì có nguồn gốc từ dân tộc Kháng, cư trú ở miền tây Nghệ An.

Sự khác nhau giữa các nhóm địa phương nói trên chủ yếu là về thổ ngữ và sắc thái văn hóa thể hiện ở nhiều phong tục tập quán trong sinh hoạt hàng ngày.

Những hiện tượng giống nhau hoặc khác nhau về ngôn ngữ và văn hóa chỉ có thể giúp thấy được sắc thái của sự phân chia thành nhóm địa phương. Chính vì thế ngành Thái Đen ở nước ta có thể phân thành ba nhóm và Thái Trắng có ba nhóm hợp thành 6 nhóm địa phương như đã dẫn ở trên.

Từ rất lâu, nhóm Thái Đen đã theo nếp cũ coi mình thuộc dòng tộc *mẹ*, mang biểu tượng *rồng* ở nước kết hợp với dòng tộc *cha* mang biểu tượng *chim én* ở *cạn* (núi).



Bản Vi -
"bản văn
hóa" của
người Thái ở
Quỳ Hợp,
Nghệ An.
Ảnh: Nguyễn
Lê

Trong lịch sử, với người Thái Đen, biến thiên của *rồng - nước* là biểu tượng *rắn hổ mang* (*ngu háu*). Hiện nay, không ít người vẫn cứ tưởng tên Ngu Hấu chỉ là biệt hiệu của thủ lĩnh nổi tiếng trong lịch sử là Lò Lệt - Cầm Lẹp ở Mường Muối (Thuận Châu, Sơn La) thế kỷ XIV. Thực ra sự sùng bái đến mức đồng nhất giữa thủ lĩnh Lò Lệt với biểu tượng Ngu Hấu ở người Thái Đen đã có từ lâu lắm. Vào thế kỷ XI, sử sách nhà Lý đã gọi cư dân Thái Đen ở miền Tây Bắc - Bắc Bộ là Nguu Hống (âm Hán - Việt của Ngu Hấu). Có điều là mãi đến thế kỷ XIV, dưới thời Lò Lệt - Ngu Hấu, Mường Muối mới bắt đầu phát triển thành trung tâm, thu phục được các mường người Thái ở toàn miền Tây Bắc. Khi ấy, người Thái Đen đã sáng tạo ra lá cờ mang tên "*Cụ chủ hổ mang*" (*thung pú cháu Ngu Hấu*). Sang đến đời cháu của Lò Lệt là Tào Ngân, trung tâm Mường Muối đã phát triển cực thịnh.

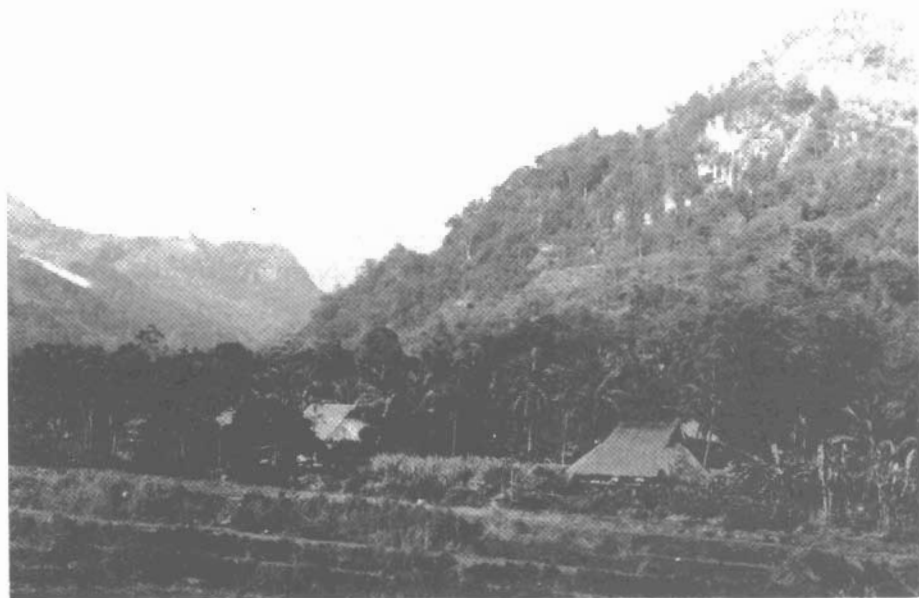
Ở Việt Nam, dân tộc Nùng (Nông) còn có tộc danh Người Áo Đen (*Cản Sừa Đăm*). Ở miền Lương Quảng (Trung Hoa), trong khối người Choang có cả người Nùng. Theo Phạm Hồng Quý - Giáo sư nổi tiếng người Trung Hoa - thì tên gọi Choang chẳng qua



do phiên âm tộc danh tự nhận là Xuông hay Duông, tùy cách phát âm từng vùng, mà *xuông* trong tiếng Thái Đen cổ là *đen*.

Người Thái Trắng coi mình thuộc dòng dõi *mẹ - chim - cạn* (núi) kết hợp với *cha - rông - nước* (nơi có vũng rộng, sâu gọi là *vũng* hay *bằng*). Theo truyền kể của nhóm Thái Trắng ở Mường Lay, hàng năm vào tháng 5 âm lịch, thần *chim* én ở hang núi cao hóa rồng cái để đào đất thành ống ngầm xuyên núi xuống cõi nước dẫn *rông* đực lên ngọn núi bên cạnh để hợp đôi. Vì thế ở Chiềng Vai - trung tâm Mường Lay thời xưa người ta chọn hai ngọn núi đặt tên là Tào và Nàng nằm kề sát bên nhau, nương bóng bên bờ hữu sông Đà làm nơi “chứa đựng linh hồn đất - nước” của *mường*. Dưới chân núi là bãi mồi *trâu trắng* làm “vật hiến sinh” mỗi khi cúng tế.

Rõ ràng người Thái Trắng coi linh hồn *mẹ* mang biểu tượng *chim* én hóa *rông* ở hang núi cao nên mới thể hiện ý niệm đó trong hai câu văn vần. Mở đầu đám cưới (của người Thái Trắng) ở Phong Thổ, ông mối nhà trai đã xướng hai câu thơ này trong bài “*Mối nàng*” (*Xứ nàng*):



Bản người Thái ở Quan Hóa, Thanh Hóa. Ảnh: Mạnh Hùng



*«... Tìm đến hang sâu ở đất Mường nào mới có loài chim én
Đỉnh cao ở Mường nào mới có linh hồn rồng - hồn nữ nhi soi
dáng vẻ đẹp xinh.»*

Nguyên văn câu tiếng Thái:

(Cút ha thăm mong đau chẳng mi neo én.

*Dú đời ten mong đau chẳng mi khoăn lông khoăn nhinh tằm
lờ.)*

Chúng ta cũng biết rằng cộng đồng người Tày cư trú ở các tỉnh thuộc miền đông bắc Bắc Bộ Việt Nam tự nhận là Người Áo Trắng (*Cần Sữa Khao*), đương nhiên gồm cả bộ phận còn giữ nguyên tên Tày Trắng ở vùng lưu vực các con sông Thao, Lô, Gâm, Chảy.

Trước hết danh từ *sữa* (Tày, Nùng), *xửa* (Thái) là áo để mặc. Sau đến lượt áo để mặc lại mang nội dung tâm linh là *vật chứa đựng linh hồn*. Tên tự gọi Cần Sữa Đăm (Nùng) và Cần Sữa Khao (Tày) hoàn toàn mang chính ý nghĩa tâm linh đó. Từ đấy suy ra, dân tộc Nùng cùng họ với người Thái thuộc ngành Đen và người Tày cùng họ với người Thái thuộc ngành Trắng.

Trải qua nhiều thiên niên kỷ rồi cũng đến thời kỳ các nhóm của ngành Thái Đen với cộng đồng tộc người mang tên Nùng (Choang) hay Người Áo Đen và ngành Thái Trắng với cộng đồng tộc người mang tên Tày hay Người Áo Trắng ổn định trên một bình diện phân bố dân cư. Tổ tiên xa, gần của họ đã chiếm lĩnh và tạo lập được các cánh đồng trồng lúa trong thung lũng lòng chảo, núi cao của vùng nhiệt đới gió mùa ẩm ướt trên khắp miền nam Trung Hoa và bán đảo Đông Dương hay Đông Nam Á lục địa.

Có thể thấy lịch sử của các cộng đồng tộc người trong *nhóm tiếng Thái* đã diễn biến theo quy luật không ngừng *định cư* và cũng không ngừng *di cư*. *Định cư* là điểm *hội tụ* không những chỉ với *nhóm tiếng Thái* mà còn xen cả với các nhóm người khác ngôn ngữ và văn hóa. Vì thế *di cư* là hiện tượng chuyển tải ngôn ngữ và văn hóa Thái tới những chân trời mới. Với hình thái quy luật lịch sử như thế, trải nhiều thế kỷ, các điểm *di cư* ban đầu phát triển và lớn mạnh đủ điều kiện trở thành trung tâm mới. Chính lúc đó, điểm *tụ cư* ban đầu được coi là “vùng đất tổ”. Theo



tuyến phát triển ấy, người nói tiếng Thái đã tạo ra không phải một mà nhiều “vùng đất tổ” trong lịch sử ngàn năm của mình. Chẳng hạn, người Thái Đen có tới bốn vùng đất tổ:

- *Pak Te Tao* (Miệng Đà - Thao) nay là Bạch Hạc, Phú Thọ nơi các vua Hùng dựng nước, được hình thành trong truyền thuyết.

- *Mường Ôm, Mường Ai, Mường Tung Hoang* - nơi có sông Nậm Lai bắt nguồn từ hồ lớn mang tên Nong Xe. Có nhiều khả năng “vùng đất tổ” này được hình thành vào thế kỷ X trở về trước, nay là vùng Cá Cựu, Mông Tự thuộc tỉnh Vân Nam (Trung Hoa) nằm ở ngọn nguồn sông Hồng.

- *Mường Lô* (Văn Chấn, Yên Bái) được hình thành vào thế kỷ X-XI.

- *Mường Then* (Mường Thanh - Điện Biên Phủ) là đất tổ huyền thoại, được hình thành vào thế kỷ XI-XII.

Vùng đất tổ như vậy là điểm được hình thành đồng thời cũng là điểm xuất phát của các bộ phận trong nhóm người nói tiếng Thái, trải hàng ngàn năm đã lan tỏa khắp miền nam lục địa Trung Hoa và bán đảo Đông Dương.

Muốn biết cội nguồn về sự phân chia thành hai ngành *Đen, Trắng* trong nhóm người nói tiếng Thái, không thể không bắt đầu từ điểm sinh tụ đầu tiên được truyền thuyết nhắc tới là *Pak Te Tao* (Miệng Đà - Thao). Chính tại đây, bộ phận tổ tiên xa xưa nhất của nhóm người nói tiếng Thái đã từng phát triển theo hai hướng:

Từ buổi đầu dựng nước Văn Lang đã có một bộ phận của nhóm người nói tiếng Thái sinh tụ tại địa bàn này để hòa nhập thành người Kinh. Để chứng minh cho điều này, hãy bắt đầu từ truyền thuyết mà người Việt thường tự hào: Chúng ta là con *Rồng* cháu *Lạc* (Tiên). Ở đây, *Rồng* thuộc nòi “thủy tộc” với người cha có tên là *Lạc Long Quân*; còn *Lạc* là tên con chim huyền thoại và *Tiên* là khái niệm thần thoại hóa người mẹ có tên là *Âu Cơ*. *Âu Cơ* lấy *Lạc Long Quân* sinh bọc trăm trứng và nở ra trăm người con, lớn lên, một nửa theo cha xuống biển và một nửa theo mẹ lên núi. Như vậy mô típ văn hóa lưỡng phân - lưỡng hợp cội nguồn của người Kinh (Việt) không khác với ngành Thái Trắng là: mẹ - chim - cạn kết hợp với cha - rồng - nước.



Theo GS. Đặng Nghiêm Vạn thì vào những thế kỷ cuối cùng của thiên niên kỷ I trước Công nguyên, các nhóm người Thái thuộc cả hai ngành Đen, Trắng đã phân bố suốt một dải khắp miền Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu, Lương Quảng và một phần miền bắc bán đảo Đông Dương rồi. (Theo TL.6, tr.145-146).

Đến cuối thiên niên kỷ ấy, những đơn vị tổ chức xã hội mang tên *muong* của các nhóm người nói tiếng Thái đã xuất hiện khắp miền cực Tây Bắc nước ta và vùng tây nam tỉnh Vân Nam (Trung Hoa). Trong không gian lịch sử đó hẳn đã xảy ra một sự kiện vô cùng quan trọng đối với người Thái Đen. Tung Hoang vốn chỉ là thủ lĩnh vùng Nậm Lai - Nong Xe huyện thoại chuyển thành địa danh có thực là Mường Ôm hay Mường Tung, Mường Ai hay Mường Hoang. Với người Thái Đen, vào thời gian này, bài ca miêu tả về hai *muong* quê tổ mới thực sự ngân vang:

<i>Muong Ôm dú đi lai.</i>	Mường Ôm ở tốt lắm.
<i>Muong Ai dú đi lăm.</i>	Mường Ai sống yên lành.
<i>Muong tan khẩu dẹt va.</i>	Mường thu lúa ngắt bông, bó cụm.
<i>Muong hóm pha năng nóng.</i>	Mường đắp chăn vô sui.

(Theo TL.16)

Đất tổ đương yên lành thì bị giặc tràn tới. Sự kiện ấy được ghi rõ trong tập sử thi *Táy pú xóc* (Những bước đường chinh chiến của cha ông):

<i>Chíp cãm Xá Muong Chiến,</i>	Thình linh Xá Mường Chiến,
<i>Muong Lo.</i>	Mường Lò.
<i>Chấng mua téng Muong Ôm,</i>	Bèn lên dựng lại Mường Ôm,
<i>Muong Ai nok pha.</i>	Mường Ai ngoài vòm trời.

Vào thời kỳ ấy, Xá là tên mà người Thái gọi các cư dân nói tiếng Tạng - Miến, trong đó thời Lưu Tống - Trung Hoa (thế kỷ V) người Di được gọi là Ô Man Đông Thoán (người Man Đen ở phía đông đất Thoán) và người Bạch có tên Bạch Man Tây Thoán (người Man Trắng ở phía tây đất Thoán).

Chắc rằng trước sức tấn công của tổ tiên người nói tiếng Tạng

- Miến vào vùng đất Cá Cựu nơi có Mường Ôm, Mường Ai, tiên tổ nhóm Thái Đen đã chống trả quyết liệt để giữ lấy lãnh địa của mình. Cuối cùng, chắc không thể giữ được như sử thi *Táy pú xóc* ghi nhận:

Muong Ôm đầy kin ngại Mùong Ôm tưởng dễ ăn đâu có!
bấu mi!

Mường Ai téng đạt chính Mường Ai bày (bố trận) tranh
bầu đây. giành đầu có được.

Thất thủ ở Mường Ôm, Mường Ai, hai anh em thủ lĩnh Tào Xuông, Tào Ngân đã phải tổ chức cho người Thái Đen thiên di về phía nam. Người ra đi vẫn còn giữ lại hình ảnh Mường Tung Hoang, Nậm Lài - Nong Xe như dấu ấn vàng son của cõi tâm linh. Nơi ấy là “thế giới dành riêng” cho các bậc tiền bối:

Muong Ôm kin to ai. Muồng Ôm ăn toàn hơi.

Muong Ai kin to hương to Mừng Ai ăn toàn vị hương hoa
tiên bok may của rừng.

(TL.4)

Và Mường Tung Hoàng ngày nay đã được coi như *cõi trời* (*muong pha*). Ý niệm tâm linh này không khác với bộ phận người Thái Đen ở tỉnh Phêchaburi (Thái Lan) hiện vẫn coi Mường Lò là “*cõi trời*”.

Đợt *thiên di* là cả một giai đoạn lịch sử kéo dài hàng trăm năm, thuật ngữ lịch sử xã hội Thái gọi là “*thời con tạo đi tìm nương*” (*pang tạo to nương*). Theo họ vào thời kỳ ấy cũng là lúc “*muông bản tràn ngập người*” (*muong bản nhung lụk côn*). Người Thái phải bỏ chốn cũ đi tìm đất mới để khai khẩn ruộng đồng, mở mang địa vực cư trú. Một trong những hướng chuyển tới của họ là tuyến thượng lưu sông Hồng lan tỏa xuống phương Nam. Những nơi ấy còn “*nhiều đất hoang vu, vắng người*”. Đất ấy tuy có cư dân *nói tiếng Thái*, nhưng còn ít. Họ đang sống xen cư cùng các cộng đồng người khác tiếng nói và văn hóa của mình.

Có văn tự từ khi còn ở Mường Ôm, Mường Ai, người Thái Đen đã ghi trong Quan Tô Mường về đợt thiên di lớn này do hai anh

em con cô - con cậu là Tào Xuông, Tào Ngân thuộc dòng dõi tạo đất Tung Hoang ngày xưa đã dẫn dắt tới Mường Lò vào thế kỷ X. Họ cùng nhau khai khẩn ruộng đồng, biến Mường Lò thành vựa thóc của vùng Tây Bắc nước ta.

Như vậy, cư dân *nói tiếng Thái* đã tham gia dựng nước, giữ nước ngay từ thời Hùng Vương - Thục An Dương Vương. Sau đó nước ta bị phong kiến Trung Hoa đô hộ. Vào thời kỳ này, tổ tiên cư dân *nói tiếng Thái* đã sinh tụ ở miền Tây Bắc rộng lớn, nơi kẻ thù phương Bắc đã nhiều lần dùng vũ lực để khuất phục nhưng đều thất bại, đúng như lời thú nhận của viên Thái thú Đào Hoàng ở quận Giao Chỉ thuộc Đông Ngô thời Tam Quốc: "... ấy là nơi hiểm trở, người Di, Lão ⁽¹⁾ hung bạo, trải nhiều đời không phục..." ⁽²⁾.

Trải qua các triều đại: Ngô, Đinh, Tiền Lê đến Lý, quê hương người Thái nằm trong địa bàn châu Đàng và châu Lâm Tây. Vào thời vua Lý Thánh Tông (Nhật Tông) năm Long Chương Thiên Tự thứ 2 (1067) "... mùa xuân, Ngưu Hống ⁽³⁾ và Ai Lao lần đầu tiên đem vàng, bạc, trầm hương, sừng tê, ngà voi đến cống..."⁽⁴⁾.

Đời nhà Trần, lưu vực sông Thao là lộ Quy Hóa, còn lưu vực sông Đà và thượng lưu sông Nậm U là lộ Đà Giang. Đến đời nhà Hồ, hai lộ sáp nhập thành trấn Thiên Hưng.

Xã hội người Thái lúc này tổ chức theo mô thức *bản mường* đã hoàn thiện. Các *mường* quy thuận về trung tâm *mường luông* (mường

1. Theo TL.11, tr.12-13. Hiện nay ở vùng Vân Nam, Quý Châu (Trung Hoa) có dân tộc Di thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến. Ở nước ta có các dân tộc: Lô Lô, Hà Nhì, La Hủ, Cống, Si La, Phù Lá cũng thuộc nhóm ngôn ngữ này. Lão là tộc danh chỉ người Thái hiện đã trở thành tên dân tộc và quốc gia Lào; cũng là tên người Lào ở Việt Nam.

2. Tấn thư - *Đào Hoàng truyện*, bản chữ Hán lưu ở Viện Hán Nôm, thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Về sự kiện lịch sử này có thể tóm tắt như sau: Năm 271 sau CN (thời Tam Quốc) vua Ngô Tôn Hạo sai Đào Hoàng đem quân sang Giao Chỉ đánh Thái thú Dương Tắc nhà Tấn. Đào Hoàng thắng và được vua Ngô cử giữ chức Thái thú. Y đã nhiều lần cất quân đi đánh người Di, Lão ở các quận Vũ Bình, Cửu Chân, Tân Hưng (vùng Tây Bắc nước ta ngày nay). Lần nào Đào Hoàng cũng chiến bại vì không thể nào khuất phục được người Di, Lão.

3. Tên gọi này không phải tiếng Việt, cũng không phải tiếng Hán. Rất có thể đây là danh từ riêng, phiên âm từ tên *Ngưu Hẩu* (rắn hổ mang) - vật biểu tượng *mẹ - nước* của người Thái Đen như đã trình bày ở trên.

4. Theo *Việt sử thông giám cương mục*, chương 3-26.



lớn) Mường Muối (Thuận Châu). Vào giai đoạn này, trung tâm Mường Muối đã phát triển tới cực thịnh dưới thời thủ lĩnh Ta Ngàn năm *Cắt xai* (Mậu thìn - 1390) - *Cáp xng* (Giáp ngọ - 1418), vị thủ lĩnh lớn này đã được “Vua Kinh tin dùng, vua Lào mến phục” (*pua Keo ha, pua Lao hặc*) (theo TL.7).

Vị trí chiến lược của quê hương người Thái đã được triều đình và người đương thời đánh giá rất cao. Điều đó thể hiện trong bài phú “*Thiên Hưng trấn*” của danh nho Nguyễn Bá Thống cuối đời Trần sang đời Hồ. Trong đó có đoạn ghi: “... *Quan ài Ai Lao liên lạc tiện đường. Biên giới Vân Nam không chế mọi mặt. Đây là nơi xung yếu của Bách Man, cửa ngõ của Lục Chiếu* ⁽⁵⁾, che giữ các trấn như giậu như phen. Án ngữ miền thượng du làm then làm chốt...” (theo TL.8).

Năm 1407, nước ta bị phong kiến nhà Minh (Trung Hoa) xâm lược. Riêng tuyến lưu vực sông Đà, quân thù chỉ thống trị được vùng Mộc Châu và phía bắc do thủ lĩnh Mường Lay là Cươt Cắm (Đèo Cát Hãn) đã nổi giáo cho giặc đến đây xéo quê hương. Các mường vùng giữa với trung tâm Mường Muối vẫn yên ổn bình thường.

Năm *Hạp xai* (Ất ty - 1425), Xa Khăm Xam đã đưa lực lượng nghĩa quân Áo Đỏ của Mộc Châu gia nhập quân khởi nghĩa của Lê Lợi.

Tháng 3 - Bính ngọ (1426), nghĩa quân Xa Khăm Xam đã giải phóng toàn bộ đất Mộc Châu và giúp vua Lê Lợi đánh dẹp Cươt Cắm ở Mường Lay.

Tháng 5 - Đinh mùi (1427), Xa Khăm Xam với tên phiên âm Sa Khả Sầm được vua Lê Lợi phong chức Đồng bình Chương sự tri Đà Giang, trấn Thượng Bản, tước Quan Phục hầu là Nhập nội Tư không; các con ông là Lộc, Khát, Bàn, Điểm đều được nhậm chức Đại tướng quân. Tháng 9 - Đinh mùi (1427), Xa Khăm Xam chiêu dụ được Cươt Cắm từ bỏ giặc Minh để quy thuận nhà Lê.

5. Bách Man là tên gọi chung cho các tộc người trong thời kỳ phong kiến. Lục Chiếu là nước Nam Chiếu ra đời ở miền tây nam tỉnh Vân Nam (Trung Hoa), phía bắc tỉnh Lai Châu nước ta.

Ngày 15 tháng 3 năm Mậu thân (30-3-1428), Lê Lợi lên ngôi vua lập ra vương triều Hậu Lê. Xa Khăm Xam được mang quốc tính là Lê Khả Sâm⁽⁶⁾.

Thế kỷ XVI-XVII miền Tây Bắc mang tên gọi tiếng Thái là Xip Hóc Châu Tay (Mười Sáu Châu Thái). Mường Muối đứng ở vị trí trung tâm thu hút 15 mường quy thuận triều đình. Thủ lĩnh châu mường này được triều đình gọi là *Đại tri châu*, trong khi các đơn vị mường khác là tri châu. Đại tri châu được phong tước lớn, chẳng hạn, Đại Tư mã, Tư mã Chính ngạch, Thiếu bảo...

Thế kỷ XVIII, khu vực Mười Sáu Châu Thái bị các toán giặc cỏ là Phẻ, Pong, Nhuồn, Giăng tràn từ Vân Nam vào cướp phá. Ở châu Mường La có thủ lĩnh Cầm Bun Phanh đã chỉ huy quân đánh đuổi giặc cỏ ra khỏi quê hương. Ông đã được vua Lê Hiến Tông, niên hiệu Cảnh hưng (1740-1786) phong tước Gia nghĩa Tướng quân, chức Đại Tri châu trông coi khu vực Mười Sáu Châu Thái.

Ở đồng bằng Bắc Bộ khi ấy có lãnh tụ nông dân là Hoàng Công Chất khởi nghĩa chống lại triều đình Lê mạt thối nát, đã vận động vào vùng Tây Bắc, xây dựng căn cứ địa ở cánh đồng Mường Thanh. Tại đây, ông đã được hai thủ lĩnh người Thái là Lò Ngái và Bạc Cầm Khanh giúp sức đánh đuổi giặc Phẻ, Pong, thu phục Mường Thanh và 6 châu mường khác trong 16 châu Thái (nay đã thuộc tỉnh Vân Nam - Trung Hoa).

Cuối thế kỷ XIX, trước họa xâm lăng của thực dân Pháp, các châu mường Thái đã đứng về phái chủ chiến của triều đình nhà Nguyễn do Tôn Thất Thuyết cầm đầu, hưởng ứng chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi mà người trực tiếp chỉ huy là Tuần phủ tỉnh Hưng Hóa Nguyễn Quang Bích. Nghĩa quân của các châu mường

6. Về Xa Khăm Xam, những năm 1410-1418 các sách chữ Hán ghi là Sa Tam - lãnh tụ nghĩa quân Áo Đỏ ở Mộc Châu. Xa là dòng họ quý tộc Thái thống trị Mường Xang (Mộc Châu), ngữ nghĩa của *xam* là *ba*, đọc theo âm Hán - Việt là *tam*. Từ năm 1426-1428, Xa Khăm Xam được phiên âm Hán tự và đọc theo âm Hán - Việt là Sa Khả Sâm hay Sa Khả Lam. Nếu chỉ căn cứ vào tư liệu chữ Hán thì chính sử sẽ nhầm lẫn. Chỉ có một nhân vật - một vị anh hùng là Xa Khăm Xam mà hóa hai là Sa Tam - theo cách ghi trực dịch (dịch thẳng) tên Thái là Xa Xam và Sa Khả Sâm (Khả Lam) do cách ghi phiên âm Hán tự đọc thành âm Hán - Việt. Vậy từ nay trở đi, chỉ nên gọi danh nhân này đúng với tên Thái là Xa Khăm Xam. (Xem TL.1, tr.41, 52, 73, 86).



Thái đã tham gia và cùng làm nên hai trận chiến thắng ở Cầu Giầy (Hà Nội), giết chết hai tên tổng chỉ huy quân Pháp ở Bắc Kỳ là Francis Garnier (21-12-1873) và Henri Rivière (19-5-1883). Tiếp đó là các trận đánh phòng thủ Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa và chống giặc tràn vào quê hương. Tiêu biểu cho ý chí đánh đuổi quân xâm lược bảo vệ bản mường thời kỳ đó có: Điêu Văn Toa (Phong Thổ), Xa Văn Nội (Mộc Châu) và Cầm Văn Thanh (Mai Sơn) (Theo TL.9, tr.58-69).

Vào năm 1914-1916, người Thái cùng người Hoa ở Tây Bắc đã nổi dậy chống thực dân Pháp. Cuộc khởi nghĩa bị thực dân Pháp đàn áp, các thủ lĩnh Thái bị cách chức, đầy biệt xứ và một số bị tử hình. Trong số đó có Cầm Văn Tứ, Lương Văn Hóm thụ án biệt xứ, bị giam giữ ở nhà lao Thái Nguyên rồi tiếp tục theo Lương Ngọc Quyến và Đội Cấn khởi nghĩa năm 1917. Khi cuộc khởi nghĩa bị thất bại, các ông đều đã hy sinh cho xứ sở.

Từ khi có Đảng Cộng sản lãnh đạo, truyền thống yêu nước của dân tộc Thái càng được phát huy mạnh mẽ. Đồng bào đã cùng cả nước đứng lên làm Cách mạng tháng 8-1945 thành công; kiên trì kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược (1946-1954) và bền bỉ đấu tranh chống đế quốc Mỹ giành thống nhất tổ quốc (1955-1975) đến thắng lợi hoàn toàn.

Trong quá trình đấu tranh ấy, đến nay, cộng đồng người Thái ở Việt Nam đã có 13 cán bộ, chiến sĩ được Nhà nước tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Tại tỉnh Sơn La có ba anh hùng là: Vì Văn Pụn ở xã Thường Tiến, huyện Phù Yên; Đèo Văn Khổ ở xã Chiềng Ngần, thị xã Sơn La; Anh hùng liệt sĩ Cà Văn Khum ở xã Chiềng Cơi, thị xã Sơn La. Tại tỉnh Lai Châu có Anh hùng Tào Văn Tem ở xã Chà Tở huyện Mường Lay. Tỉnh Điện Biên có Anh hùng Tòng Văn Kìn ở xã Thanh Luông, huyện Điện Biên. Tỉnh Lào Cai có Anh hùng Tòng Văn Chô ở xã Na Cang huyện Than Uyên. Tại tỉnh Thanh Hóa có 7 anh hùng thuộc dân tộc Thái là Anh hùng Hà Công Định ở xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn; Anh hùng Lục Vĩnh Tường ở xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân; Anh hùng Hà Văn Kẹp ở xã Kỳ Tân và Lương Văn Xuân ở xã Lũng Cao huyện miền núi Bá Thước; Anh hùng Lò Văn Bường ở xã Thanh Cao, Hà Văn Thanh ở xã Lương

Xuân và Cẩm Bá Trùng ở xã Luận Khê huyện miền núi Thường Xuân.

Ngày nay, đồng bào Thái đang ra sức thực hiện các chương trình, mục tiêu lớn trong thời kỳ đổi mới do Đảng Cộng sản đề ra nhằm hoàn thành cơ bản công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Ngày 19-5-2002, cử tri cả nước đã đi bầu cử đại biểu Quốc hội khóa thứ XI - nhiệm kỳ đầu tiên của thế kỷ XXI. Tại nhiệm kỳ này có 141 đại biểu là người dân tộc thiểu số, trong đó dân tộc Thái có 7 đại biểu từ các đơn vị bầu cử: Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Hòa Bình, Nghệ An và Thanh Hóa - nơi có nhiều cử tri là đồng bào Thái. Các đại biểu đó là:

- Tòng Thị Phóng - Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Hà Văn Tuấn - Ủy viên Thường vụ, Phó Chủ tịch UBND huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình.
- Đinh Văn Oanh - Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc tỉnh Nghệ An.
- Cẩm Xuân Ế - Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La.
- Lò Thị Phương - Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Lai Châu.
- Phạm Thị Hoa - Bác sĩ, Trung tâm Y tế huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
- Lương Thị Hoa - Giáo viên, Phó Bí thư Chi đoàn Trường phổ thông Trung học huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Dân tộc Thái sống trong các cánh đồng thung lũng lòng chảo của vùng núi cao miền nhiệt đới gió mùa ẩm ướt phía tây và tây bắc Bắc Bộ. Trải hàng ngàn năm khai thác thiên nhiên ở địa hình này, họ đã tạo được hệ sinh thái nhân văn thường gọi là “văn hóa thung lũng”.

Các thung lũng ấy thường có cảnh quan địa lý như sau: Có sông suối chảy qua tạo thành vùng đồng bằng rất thuận lợi cho việc làm ruộng, cấy lúa. Cánh đồng tiếp giáp với chân núi, sườn

Ruộng lúa nước của người Thái. Ảnh: Tấn Vịnh



núi thuận lợi cho việc khai thác nương vườn. Bởi vậy đồng bào có truyền thống chính là làm *ruộng* và làm *nương*. Bên cạnh đó, từng gia đình còn có những hoạt động kinh tế khác như chăn nuôi gia súc, gia cầm, làm các nghề phụ: mộc, rèn, đan lát, đặc biệt là nghề dệt vải. Ngoài ra, đồng bào còn có các hoạt động kinh tế chiếm đoạt⁷⁾ như: hái lượm, đánh cá, săn bắt.

Khí hậu có hai mùa rõ rệt: *mùa mưa* (mùa nóng) bắt đầu từ tháng 5, 6 đến tháng 10, 11 dương lịch, tương đương với lịch Thái là từ tháng 10 đến tháng 3. *Mùa rét* (hanh khô) bắt đầu từ tháng 10, 11 đến tháng 4, 5 dương lịch, tương đương với lịch Thái là tháng 4, 5 đến tháng 9, 10. Dựa vào đó, đồng bào đã hướng việc sản xuất sao cho thật phù hợp với các điều kiện tự nhiên để đảm bảo cuộc sống.

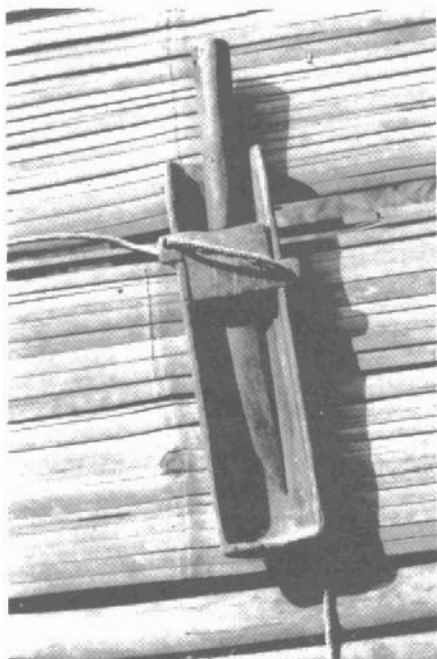
Kinh tế trồng trọt ở đây là yếu tố quyết định sự tồn tại của xã hội cổ truyền Thái. Đồng bào trồng nhiều giống cây nhưng chủ yếu là lúa. Nông nghiệp truyền thống của đồng bào mang tính độc canh rõ rệt. Mọi hoạt động sản xuất đều xoay quanh việc làm ra thóc gạo. Nếu như người Kinh có câu: "Quý hồ nhiều lúa là tiên" thì người Thái có câu: "Thóc lúa ngồi trên, bạc tiền ngồi dưới" (*Khẩu nằm năng nua, ngân cầm năng tại*).

Đối tượng lao động chủ yếu của đồng bào là ruộng và nương. Người Thái gọi tầng lớp nông dân của mình là "Ông nương - bà ruộng" (*Po hay - me na*).

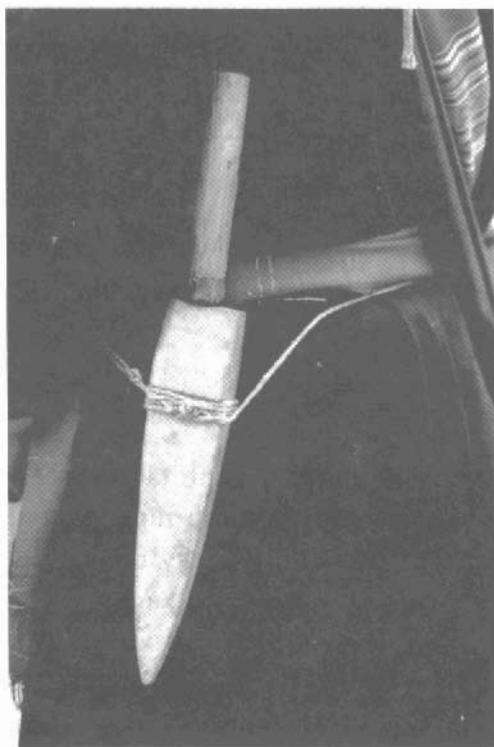


Ra ruộng. Ảnh: Tấn Vịnh

7. Thuật ngữ thường dùng trong kinh tế học, sử học, dân tộc học, khảo cổ học... chỉ việc khai thác các nguồn lợi kinh tế trong tự nhiên.



Dao phát cỏ bờ ruộng. Ảnh: Tấn Vĩnh



Dao đi rẫy.
Ảnh: Tấn Vĩnh



Dụng cụ rê lúa.
Ảnh: Tấn Vĩnh



Thu hoạch lúa. Ảnh: Tấn Vinh

RUỘNG

Phương pháp canh tác trên ruộng nước của đồng bào Thái cũng nằm trong loại hình nông nghiệp dùng cày, có sử dụng sức kéo của gia súc. Hiện nay niên đại phát sinh nông nghiệp dùng cày ở cư dân Thái chưa xác định được. Tài liệu khảo cổ học chỉ có thể cho biết lưỡi cày xuất hiện đầu tiên ở thời đại đồng thau. Song trước đó, nhiều nơi đã sử dụng những cày bằng gỗ, mà thời gian do tác động của thiên nhiên đã làm tiêu tan dấu vết.

Người Thái gọi ruộng nước là *na*. Đó là *khoảng đất có mặt bằng, xung quanh có bờ ngăn nước để trồng lúa*. Khâu trồng lúa đã được nhấn mạnh để phân biệt giữa ruộng với ao, hồ. Tục ngữ Thái nói: “*Làm ao để thả cá, làm ruộng để trồng lúa*” (*Dệt nong vạy pói pa, dệt na vạy xáu kháu*). Như vậy, muốn có ruộng, con người nhất thiết phải đem sức lao động của mình tác động vào khâu kỹ thuật: tạo mặt bằng, đắp bờ ngăn, dẫn nước và làm nhiều công đoạn khác để tạo điều kiện cho cây lúa sinh sôi nảy nở. Từ đất ruộng, lúa nước có một năng suất lương thực cung cấp cho con người để tái sản xuất.



Ruộng lúa của người Thái có thể phân thành các loại sau:

- Về địa hình thì có ruộng bậc thang (*na hon*), ruộng bằng (*na pieng*), vùng ruộng rộng tạo ra cánh đồng (*tong na*).

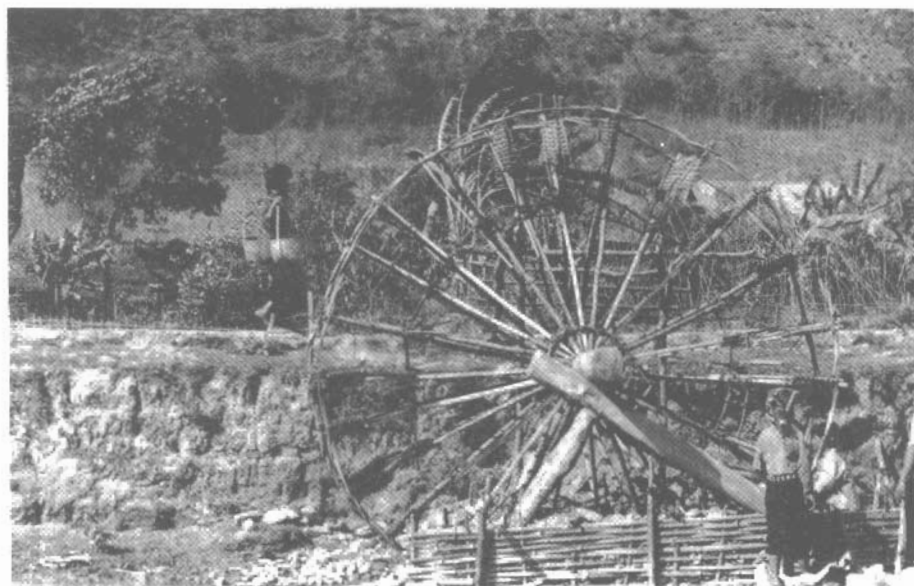
- Về chất lượng thì ruộng bằng (*na pieng*) bao giờ cũng tốt hơn ruộng bậc thang. Ruộng sẵn nước (*na nặm che*) bao giờ cũng tốt hơn ruộng chờ mưa. Ruộng gần bản (*na há*) bao giờ cũng tốt hơn ruộng xa bản (*na khók him khim bản*).

- Theo nguồn nước thì có ruộng sẵn nước nhờ có biện pháp thủy lợi (*na tông*) và ruộng chờ mưa (*na nặm phôn*).

Sau khi phân được các loại ruộng tức là đã đi đến định nghĩa đầy đủ về ruộng nước ở vùng người Thái. Ai cũng biết là yếu tố nước đã quyết định sự tồn tại của ruộng nước. Biện pháp để có nước ruộng bao giờ cũng được người nông dân Thái đặt lên hàng đầu và được đúc kết trong 4 chữ: *Muong, phai, lái, lin*:

- *Muong* là đường khai thông để dẫn nước vào ruộng. Nói về việc đào muong, người ta dễ thấy rằng người Thái, với trình độ thủ công trước đây, đã đạt được những thành tựu đáng kể. Có những con muong dài ngót chục cây số vắt qua triền núi đá hoặc uốn lượn theo đường khúc khuỷu của chân đèo đầy chướng ngại. Trong tay họ khi ấy chỉ có con dao với lưỡi mai bằng sắt tra cán gỗ, thêm vào đó là sự hiểu biết theo kinh nghiệm về nguyên tắc đòn bẩy, về lực tác động..., thế mà họ đã thi công được không ít công trình về muong cho đồng ruộng.

- *Phai* là một loại đập ngăn trên sông con hoặc suối do người Thái dựng bằng gỗ, tre, nứa và đất để dâng nước đổ vào muong, dẫn tới ruộng. Phai quyết định lưu lượng nước trong muong. Phai vững thì muong có nước tưới cho ruộng và mùa màng đảm bảo thu hoạch tốt. Ngược lại, phai vỡ, muong, ruộng khô, mùa màng thất bát. Bởi vậy đồng bào thường ví rằng: "Phai vỡ như cha chết" (*Po tai phai păng*). Từ sự nhận thức đầy đủ về mối tương quan ấy mà đồng bào đã tạo ra cách đắp phai tương đối vững vàng, đủ sức ngăn được dòng suối đương chảy xiết và dâng mực nước lên tới mức cần thiết để đổ vào muong.



Cón nước của người Thái. Ảnh: Tấn Vinh

- *Lái* bao gồm những phai của hệ thống cón nước. Hệ thống cón nước tiếng Thái gọi là *lốc* và *cón*. Lái còn bao gồm những phai phụ của phai chính dùng để ngăn nước ở đoạn nương hay bị vỡ; dẫn nước nương chảy qua những chướng ngại vật lớn như tảng đá, cây cối v.v.. Lái cũng là những đoạn phai ngăn đắp ở phần suối mé trên bờ lở để tránh nước xói mòn vùng bờ ruộng hoặc xói vào các điểm tựa của “mẹ nằm cát” (*me non xai*) của phai v.v..

- *Lín* là hệ thống máng dẫn nước vào ruộng. Hệ thống này người Thái thường làm bằng các loại cây có đốt như tre, bương, vầu; thân gỗ đục hoặc vỏ cứng của cây báng, cây móc. Máng cũng có nhiều loại, và mỗi loại có tên gọi khác nhau. Mỗi loại máng có một tác dụng riêng. Chẳng hạn như máng ngầm và ngăn gọi là *to* hay *lay* dùng để đưa nước vào các thửa ruộng sát nương, rút hết nước ở ruộng cao xuống ruộng thấp hoặc tháo toàn bộ nước của một thửa ruộng ra cho cạn v.v.. Những máng dài hàng mét dẫn nước từ trên cao xuống thấp để tưới ruộng cũng gọi là *lín*. Những máng bắc qua sông suối phải đặt trên cầu treo thì gọi là *cuộm*. Ống dẫn nước qua chướng ngại vật cao hơn nguồn nước được áp dụng theo nguyên tắc lợi dụng sức đẩy của áp suất nước ở trên cao gọi là *lín cun* v.v..



Lên dẫn nước từ ruộng cao xuống ruộng thấp. Ảnh: Tấn Vĩnh

Những biện pháp thủy lợi thủ công thô sơ này đã xuất hiện cùng với việc ổn định nơi cư trú, lập bản dựng ruộng của người Thái.

Ngoài biện pháp thủy lợi, người nông dân Thái còn có những biện pháp kỹ thuật khác như: bón phân, cày, bừa, chăm sóc, chọn giống v.v.. Trước đây vì đất rộng người thưa, người Thái chỉ làm mỗi năm một vụ. Sau 1954, nông dân Thái đã biết canh tác ruộng hai vụ.

NƯƠNG

Trong cuộc sống xưa của người Thái, nương có nhiều tác dụng. Nương lúa cùng với ruộng nước đáp ứng nhu cầu về thóc gạo. Nương ngô giúp thêm cái ăn cho con người và gia súc. Nương còn cung cấp thêm những thức ăn có bột khác như khoai sọ, khoai lang..., những cây có dầu như vừng, lạc và đặc biệt là cây bông để làm nguyên liệu dệt. Người Thái làm nương theo phương pháp chặt phát cây, đốt, chọc lỗ - tra hạt. Nương chỉ làm được ba vụ rồi phải bỏ hóa theo chu kỳ khép kín. Cách sản xuất dựa vào nương rẫy nay đã lỗi thời, cần bỏ vì chặt phá rừng gây tổn

thất nghiêm trọng cho môi trường sống. Thay vào đó là việc trồng rừng và phục hồi rừng theo cách cho rừng được tái sinh tự nhiên.

Nói về nương rẫy ở cư dân Thái, trong một bài nghiên cứu nhỏ, PGS. Lê Sỹ Giáo đã viết:

“Nương rẫy có vị trí quan trọng trong nền nông nghiệp truyền thống của người Thái. Quả vậy, sinh sống lâu đời ở vùng thung lũng, các cư dân Thái - Tày không chỉ có ruộng mà còn có rừng, không chỉ sống nhờ vào ruộng mà còn triệt để khai thác thế mạnh của rừng. Phương thức phát cây đốt rừng làm nương rẫy được con người biết đến đã từ rất lâu đời...

... “Nương rẫy trong đời sống kinh tế truyền thống của các cư dân thung lũng trước hết là nguồn bổ sung một phần lương thực cho con người và cung cấp thức ăn cho gia súc. (Thóc nếp cho người, thóc tẻ và ngô, sắn cho chăn nuôi). Các cây cho thức ăn có dầu như vừng, cho thức ăn có đạm như các loại đậu, các loại rau xanh, các cây gia vị (kiệu, hành, gừng...) đều được trồng trên đất rẫy. Thành thử nương rẫy trong trường hợp này không chỉ đơn thuần là mảnh đất trồng một vài loại cây lương thực và hoa màu, mà nó đã mang dáng dấp của mảnh vườn trong tương lai.

“Cũng cần lưu ý là ngoài nương rẫy có vai trò quan trọng như đã thấy thì rừng, sông suối cũng cung cấp một nguồn thức ăn rất đáng kể: đó là các loại rau, măng, mộc nhĩ; các loại tôm, cá. Rừng còn là nơi khai thác lâm - thổ sản phục vụ cho cuộc sống của con người, quan trọng như làm nhà cửa, bình thường như củi đun hàng ngày. Rừng còn là “bãi chăn thả” gia súc mà chủ yếu là trâu, bò.

“Ngày nay, hiện tượng chặt đốt rừng làm nương rẫy đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sống - là vấn đề thời sự nóng bỏng ở các vùng núi nói chung. Nhưng dù sao chúng tôi vẫn cho rằng giải quyết vấn đề nương rẫy ở các tộc người làm ruộng vùng thung lũng không phải là quá nan giải và bế tắc. Cái gốc là ở chỗ các cư dân này vốn là những người canh tác ruộng nước truyền thống chứ không phải những người chuyên sống bằng “ăn nương”. Do sức ép của dân số, nhu cầu lương thực ngày



càng tăng lên, trong khi đó diện tích ruộng nước gần như đã cạn nguồn khai phá từ lâu. Người dân chỉ còn biết trồng cây vào đất rừng, biến rừng thành nương rẫy để trồng lúa, trồng màu. Vì vậy chỉ có thể giải quyết vấn đề “bảo vệ rừng” trên cơ sở giải quyết tốt vấn đề lương thực cho nhân dân. Mặt khác cũng cần xác định rõ ràng quyền sở hữu và thừa kế các vật rừng trồng theo chủ trương giao đất - giao rừng. Kinh nghiệm cho thấy không một lực lượng xã hội nào lại chăm sóc, bảo vệ rừng tốt hơn chính những người dân sở tại luôn sống và quen thuộc với rừng”.

Nguồn: “Các đặc điểm của nông nghiệp truyền thống ở người Thái Việt Nam”, Tạp chí Dân tộc học, số 1-1992, tr.40-41.

CHĂN NUÔI

Trước đây mỗi gia đình người Thái đều nuôi gia súc, gia cầm. Trâu để kéo cày, ngựa để chở và đi lại, chó giữ nhà, mèo bắt chuột; trâu, bò, lợn, chó, dê, gà, vịt v.v.. để ăn thịt, cúng tế, tiếp khách. Vật nuôi còn dùng để phục vụ các bữa ăn khi mời bà con trong bản tới giúp những công việc lớn cần phải hoàn thành trong một thời gian ngắn như dựng nhà, trồng cấy, phát nương, gặt hái v.v.. và khi cần thiết cũng đem ra trao đổi, biến sản phẩm tự cung tự cấp thành hàng hóa.

Phương thức chăn nuôi của hầu hết các gia đình thường thể hiện tính chất nửa chăm sóc, nửa thả rông. Đàn gia súc được nuôi theo tập quán thả rông đã hình thành những giống thích nghi với lối sống hoang dã kết hợp với sự chăm sóc của người. Chăn nuôi theo phương pháp này, người Thái cũng đã sản sinh được một vài giống gia súc tương

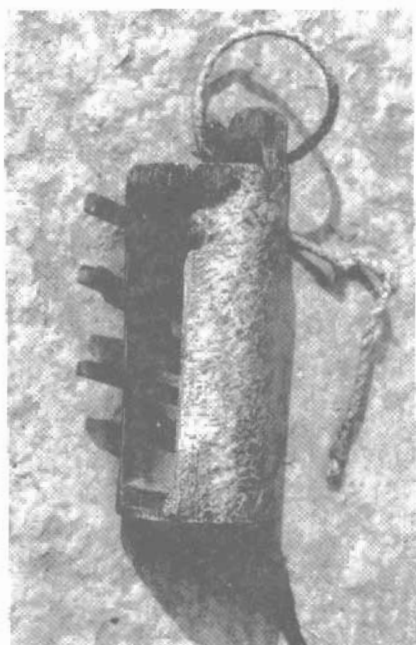


Đàn dê được chăn nuôi trong nhiều gia đình Thái.

Ảnh: Nguyễn Đức Lân



Đàn bò của một hộ nông dân ở huyện Thường Xuân - Thanh Hóa. Ảnh: Mạnh Hùng



Mô trâu. Ảnh: Tấn Vịnh

đối tốt. Giống trâu ở Mường Thanh (Điện Biên) tương đối to, khỏe, cho nhiều thịt. Giống ngựa tuy nhỏ nhưng thô được nặng, sức bền, ít ốm yếu dọc đường và đặc biệt là leo núi cao, đường đi gập ghềnh khá giỏi. Bởi vậy trâu, bò, ngựa v.v.. nhất là trâu của người Thái đã bước đầu trở thành hàng hóa.

Ngày nay, trong cơ chế thị trường, cách thức chăn nuôi theo truyền thống đã không còn thích hợp. Nông dân Thái đã biết chăn nuôi theo phương pháp mới do các cơ quan nông nghiệp của huyện, của tỉnh hướng dẫn.

NGHỀ PHỤ GIA ĐÌNH

Để tự cung tự cấp, các gia đình Thái trước đây đều làm nghề thủ công. Hầu hết đàn ông đều biết đan lát, làm đồ dùng cho nông nghiệp, đánh cá. Nhiều nơi còn biết làm đồ gốm, rèn sắt



và làm các đồ trang sức bằng bạc, vàng. Phụ nữ Thái nổi tiếng trong việc dệt vải thổ cẩm và thêu thùa với những mặt hàng tinh xảo mang đậm sắc thái dân tộc.

NGHỀ DỆT

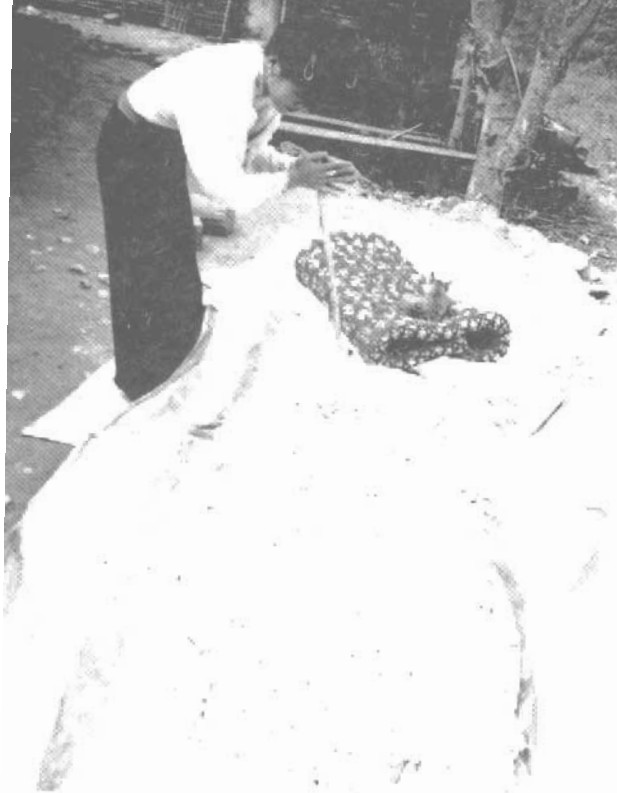
Phụ nữ Thái dệt vải để đáp ứng về cái mặc và những nhu cầu khác cho bản thân mình, chồng, con và những người thân thích trong gia đình. Sản phẩm dệt gồm váy, quần, áo, khăn, địu, túi, chăn, màn, đệm, rèm cửa... Trong số đó đặc biệt nhất là những sản phẩm cho tiện nghi phòng ngủ... Tục ngữ Thái có câu: “Ăn tốt, ngủ ấm, thọ tới tuổi già” (*Kin đi, non uin, dủ dụn thong thau*) rõ ràng đã biểu thị được sự nhận biết về mối tương quan giữa chế độ ăn, uống và giấc ngủ với sức khỏe, tuổi già. Vì vậy, nữ giới còn dồn khả năng lao động của mình vào việc sản xuất ra những tiện nghi của phòng ngủ, gồm: đệm (*xúa*), chăn (*pha*), gối (*mon*), màn (*dăn*), rèm (*man*), cót (*xát*), chiếu (*phụ*). Đây là dân tộc không theo nếp sống nằm chiếu, nằm giường mà quanh năm trải đệm, đắp chăn.

Xưa kia, người Thái quan niệm chỉ có “giấc ngủ ngàn thu mới đặt mình trên manh chiếu” nên với đồng bào, nằm chiếu là điều kiêng kỵ. Nay tuy quan niệm và tập tục này còn rất ít người biết đến, nhưng việc nằm đệm, đắp chăn vẫn còn là nếp sống phổ biến. Ngủ ấm là một trong những ước muốn của mọi gia đình người Thái mà giới nữ đã tạo ra cho dân tộc này.

Những tiện nghi của phòng ngủ không chỉ làm cho con người ấm cúng mà còn là sản phẩm biểu hiện cho sự chăm chỉ và giàu có, hoặc biếng nhác và nghèo nàn.

Cán bông. Ảnh: Tấn Vịnh





Quay bóng cho tôi trước khi nhồi chăn đệm.

Nhồi bông lau làm chăn đệm.

Ảnh: Tấn Vịnh



Đã chăm và giàu thì phải có những đệm, chăn... xếp thành từng tầng ở mé đầu gian ngủ như câu tục ngữ: “Đồng đệm cao bằng vách, đồng chăn cao sát sàn quá giang” (*Cong xưa piêng pha, cong pha piêng thân*). Ngược lại, lười nhác và nghèo nàn thì chỉ có đồ ngủ vừa đủ cho những người trong gia đình dùng vì đấy là mức tối thiểu. Như vậy, dân tộc này xưa nay ít có những gia đình lâm vào tình trạng quá rách rưới, cùng cực.

Từ lâu, đệm Thái đã nổi tiếng là bền, ấm và đẹp. Bởi thế khi bước vào cơ chế thị trường, sản phẩm này đã nhanh chóng trở thành mặt hàng được nhiều người ưa chuộng. Người tiêu dùng đã so sánh giữa đệm Thái với đệm mút. Đệm Thái dệt bằng bông gạo nên xốp, thoáng và êm ái nằm không bị đau lưng.

Sự chênh lệch biên độ thời tiết giữa ngày với đêm ở miền rừng núi Tây Bắc rất lớn. Chẳng hạn mùa nóng, ban ngày: 21°C-38°C, ban đêm lại tụt xuống 9°C-10°C là thường. Đệm mút chỉ có thể dùng được vào mùa rét. Mùa nóng, thứ sản phẩm công nghiệp bí hơi làm người dùng khó chịu. Trong khi đó, đệm Thái lại có thể dùng được cả hai mùa. Chất



liệu bông để nhồi đệm là tên gọi của sản phẩm; đồng thời cũng là căn cứ để phân loại tốt - xấu.

“Đệm bông gạo” (*Xúa nun giu*) được xếp vào loại I nhờ có độ mềm, nhẹ và đặc biệt ấm. “Đệm bông cỏ gianh” (*Xúa nun ca*) xếp vào loại II và “Đệm bông lau” (*Xúa nun lau*) thuộc loại III vì cứng, nặng, độ ấm kém. Đệm không phải là thứ có thể giặt được nên chỉ phơi, đập cho sạch bụi, trên mặt trải lớp vải ra lót màu trắng hoặc những vải kẻ sọc đẹp mắt để có thể thay thường xuyên. Ngoài đệm nằm, người ta còn làm đệm ngồi, tựa...

Chăn Thái cũng mang những sắc thái văn hóa tộc người. Ruột thì làm bằng bông vải bạt tơ và được can các đường chỉ ngang, dọc, chéo tạo thành tấm. Sự tập trung chú ý để tạo một văn hóa là ở phần vỏ chăn. Mặt ngoài (*nả pha*) là chỗ thể hiện những ý niệm thẩm mỹ nên được khâu phủ bằng tấm thổ cẩm. Bằng thổ cẩm *khít* (*khuýt*), mặt chăn gợi một cảm giác rực rỡ do những hoa văn hình kỷ hà và đường chạy đan xen của các màu sắc: trắng, vàng, tím, xanh... dệt trên nền đỏ tươi sáng. Có hẳn loại thổ cẩm dệt để dùng vào việc này nên mang tên đặc trưng là “mặt chăn” (*nả pha*).

Hoa văn “mặt chăn” (*nả pha*) lấy nền trắng và dùng chỉ đen để dệt các họa tiết như hoa, lá, chim, khi, thường luồng nằm ngù, huou, nai... Khâu nối với mặt thổ cẩm để thành túi bọc lấy ruột chăn là miếng vải trắng hoặc kẻ sọc, có tên là “tấm lót chăn” (*phá lớp pha*). Đây là mặt phía trong của vỏ chăn, phần trực tiếp tiếp xúc thân người, có thể tháo ra thường xuyên để giặt. Chăn Thái như thế rõ ràng vừa đẹp lại vừa hợp vệ sinh.

Gối Thái làm rất khéo, có hình hộp chữ nhật chiều dài 30 - 35cm và chiều cao vừa tầm là 9-10cm, có thể làm đơn (*mon*) và kép có tên là “gập” (*mon chip*). Hai đầu vỏ gối có mảng thêu hoa văn mang tên “mặt gối”.

Tiền nghi phòng ngủ còn có chiếc màn làm bằng vải đen chàm. Thoạt nhìn chiếc màn, có cảm giác như vợ chồng bị “giam trong buồng tối”. Song chính nhờ có chiếc màn này, không những tránh được gió lạnh mà còn thay cho “vách ngăn buồng ngủ”, tạo một không gian riêng vốn dành cho hạnh phúc lứa đôi. Đầy đủ hơn,



Dệt thổ cẩm. Ảnh: Tấn Vĩnh



tiện nghi phòng ngủ còn cần có rèm che. Rèm Thái cũng in đậm nét bản sắc văn hóa tộc người.

Sản phẩm dệt của đồng bào Thái còn được dùng rộng rãi hơn như phục vụ đám cưới, trẻ sơ sinh, phục vụ tang lễ và các nhu cầu trong tín ngưỡng. Khi cần thiết, cũng phải mang đồ dệt ra trao đổi trên thị trường. Nữ giới hoàn toàn đảm nhiệm việc làm ra vải. Nam giới là người hỗ trợ trong việc chế tác các công cụ để nữ giới có thể thực hiện được nghề thủ công này.

Ngày nay, do hàng công nghiệp, thương nghiệp đã phát triển nên nghề dệt vải cũng như các nghề thủ công khác của người Thái hầu như đã mất. Nếu có tồn tại thì cũng chỉ là những mặt hàng còn thích nghi với cơ chế thị trường. Chẳng hạn như những tấm thổ cẩm, túi đeo vai có hoa văn đẹp mắt v.v..

NGHỀ GỐM

Ở nhiều nơi, người ta đã tổ chức làm đồ gốm. Song hầu như hiện tượng phổ biến ở các nơi ấy là người Thái chỉ biết lấy đất sét nặn ra nôi, ấm hoặc bát dùng trong gia đình. Nhưng riêng ở Mường Chanh (một xã thuộc huyện Mai Sơn - Sơn La), đồ gốm rất phát triển. Sản phẩm gốm ở đây từ lâu đã trở thành hàng hóa lưu thông khắp miền Tây Bắc. Từ những nơi gần như Thuận Châu,

Nghệ nhân Sầm Thị Hạnh (xã Châu Quang, Quỳnh Hợp, Nghệ An) giới thiệu hàng dệt thổ cẩm. Ảnh: Minh Khôi



Mường La (Sơn La) đến những nơi xa, xưa phải đi bộ hàng tháng như Phong Thổ, Mường Tè (Lai Châu) v.v.. đều đã dùng các mặt hàng gốm này. Sản phẩm gốm Mường Chanh có: nồi, chum, vại, ấm, chậu, bình, hũ... và đồ chơi cho trẻ con như chuông, hình nộm con gà, trâu, ngựa...

Trên Tạp chí Dân tộc học, số 6 (120) - 2002 (tr.18 - 24), trong một bài giới thiệu về gốm Mường Chanh, TS. La Công Ý đã viết:

"Sản xuất đồ gốm là một trong những nghề thủ công truyền thống của người Thái. Trước đây, ở nhiều nơi thuộc tỉnh Sơn La có lò gốm.

Vùng Chiềng Ly (huyện Thuận Châu) chủ yếu làm các loại bát, đĩa. Khu vực Pong Núa (huyện Sông Mã) chỉ làm một loại sản phẩm là nồi để kéo tơ. Ở Chiềng Cơi và Hua La (thị xã Sơn La) cũng có một số gia đình làm gốm, họ chuyên sản xuất các loại dụng cụ để đun nấu. Ở Mường Chanh (huyện Mai Sơn) nghề làm đồ gốm phát triển nhất. Toàn vùng có 21 bản thì có tới 20 bản có lò gốm.

Các thư tịch cổ không thấy ghi chép về nghề làm đồ gốm của người Thái, nhưng theo các cụ già cho biết, nghề này đã xuất hiện ở Mường Chanh từ rất lâu đời. Trước kia, ở đây nghề làm đồ gốm rất phổ biến, hầu như hộ nào cũng làm. Những hộ không có người biết nặn gốm thì làm cơm rượu nhờ người khác đến nặn giúp. Trong thời kỳ hợp tác hóa nông nghiệp có hẳn một tổ chuyên sản xuất đồ gốm. Công nặn gốm được tính là công kỹ thuật, cao hơn so với làm những việc khác.

... Có thể nói, sản phẩm nghề gốm của Mường Chanh tương đối phong phú, gồm hơn một chục chủng loại với nhiều hình dáng, kích cỡ khác nhau, chủ yếu là gốm gia dụng; trong đó, phần lớn là đồ đựng hay để ngâm, ủ thức ăn, không thấy có các loại nồi dùng để đun nấu như ở nhiều lò gốm khác.

... Bên cạnh gốm gia dụng, các lò gốm ở Mường Chanh cũng sản xuất một số gốm mỹ nghệ; đó là các con giống như trâu, bò, ngựa, lợn, gà, vịt, cua, cá... Ngoài việc để sử dụng, một số đồ gốm có giá trị như chum to, lọ cổ nhỏ được dùng làm của hồi môn cho con gái đi lấy chồng.



Đồ gốm ở
Mường
Chanh
(Sơn La).
Ảnh:
Nguyễn
Đức Lân

Các sản phẩm gốm của người Thái ở Mường Chanh thuộc loại gốm trơn, không tráng men, ít tinh xảo và thậm chí có phần hơi thô nhưng, có lẽ, vẻ đẹp của nó lại toát lên chính từ sự thô ráp, mộc mạc đó.

... Có thể nói, bộ công cụ tạo hình sản phẩm của Mường Chanh đã tương đối hoàn chỉnh, với những công cụ chuyên dụng, có chức năng riêng nhưng vẫn còn khá đơn giản, một số còn ít nhiều mang tính đa năng. Công cụ chủ yếu nhất trong việc tạo hình là bàn xoay (*khiên*). Đó là một thớt gỗ tròn cao 19cm, đường kính 39cm úp trên một trụ gỗ chôn chặt xuống nền nhà. Người thợ có thể vừa nặn vừa tự mình xoay bàn bằng ngón chân cái bên trái, nhưng nếu cần làm chính xác hơn thì phải có người phụ giúp xoay bàn. Việc sử dụng bàn xoay chứng tỏ nghề gốm ở Mường Chanh đã đạt đến trình độ kỹ thuật tương đối cao hơn so với một số dân tộc thiểu số khác như Chăm, Khơ-me, Chu-ru hay Giê-Triêng, cũng như so với những người đồng tộc của họ ở các địa phương khác.

... Không ít nhà nghiên cứu cho rằng, tạo hình gốm là công việc của nữ giới, chỉ người phụ nữ mới đảm đương được kỹ thuật



tạo hình đồ gốm, và họ còn quả quyết rằng, bất cứ ở đâu và bao giờ cũng đều như thế⁽⁸⁾. Trên thực tế, ở không ít làng gốm, việc tạo hình sản phẩm thường do phụ nữ đảm nhiệm còn đàn ông chỉ đóng vai trò người phụ giúp. Nhưng ở Mường Chanh và một số làng gốm Thái khác thì không phải như vậy, mà hoàn toàn ngược lại. Đàn ông mới là người nặn gốm, còn phụ nữ chỉ tham gia với tư cách phụ trợ: lấy đất, giã hay đập đất, xoay bàn nặn sản phẩm. Thường thì chồng nặn, vợ xoay bàn. Nhiều khi trẻ em cũng tham gia vào việc tạo hình sản phẩm. Phải chăng, việc phân công lao động theo cách vừa nói trên là một đặc trưng của nghề gốm cổ truyền vùng người Thái?

... Các lò gốm (*lò hay*) ở đây thường nằm ngay cạnh nhà. Để nung sản phẩm, người ta không xây lò hay đắp lò như nhiều làng gốm khác, họ cũng không nung lộ thiên trên mặt đất như người Chu-ru, người Giẻ-Triêng hay như gốm Bộng (Nghệ An) mà lợi dụng độ dốc của sườn núi rồi khoét sâu thêm xuống lòng đất để làm lò. Như vậy, lò gốm này thuộc loại lò hầm. Bầu lò có hình mu rùa, cao ở giữa và thấp dần ra xung quanh. Kích thước của lò tương đối nhỏ, chỉ rộng khoảng 2m, dài khoảng 2,5m, cao khoảng 0,3-0,7m.

... Trong quá trình sản xuất gốm, nung sản phẩm là khâu quan trọng nhất, nó quyết định sự thành bại của cả một mẻ gốm. Vì thế, trước khi vào lò người ta phải tổ chức một lễ cúng nhỏ với mục đích cầu mong thần linh phù hộ cho lò gốm chín đều, sản phẩm không bị méo mó, nứt vỡ. Chủ nhà đeo dao bên sườn, lấy lá cây nhúng nước vo gạo vẩy vào cửa và xung quanh lò, vừa vẩy vừa khấn. Lời khấn như sau (lược dịch):

<i>«Nậm khâu ma xák xia</i>	<i>«Nước gạo trừ điều xấu</i>
<i>Nậm khâu đi xák quải</i>	<i>Mang lại sự tốt lành</i>
<i>Xák xia pét me man</i>	<i>Tống khứ tám bà chửa</i>
<i>Xák xia chan me hạng</i>	<i>Đuổi hết bà đang dờ</i>
<i>Ăn hại nha hâu mi</i>	<i>Điều rủi đừng đến</i>
<i>Ăn đi hâu đây</i>	<i>Điều lành nhận được</i>

8. Xem Bùi Văn Vượng *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Nxb Văn Hóa, H. 1997, tr 175.

<i>Hầu nặm xiểng xuong bau</i>	<i>Cho ánh sắc lá xanh</i>
<i>Xau xuong nhọt</i>	<i>Trong suốt như chổi búp</i>
<i>Pót xau xloi xau xloi</i>	<i>Không gì đẹp hơn thế</i>
<i>Quải quát au pay</i>	<i>Điềm gờ quét đi</i>
<i>Tốc xáu phay, lay xáu nặm</i>	<i>Roi vào lửa, trôi cùng nước</i>
<i>Pay cá nặm khấu hu</i>	<i>Theo nước chảy xuống lỗ</i>
<i>Pay cá pu khấu thẳm</i> ⁽⁹⁾	<i>Theo cua chui vào hang</i> .

Sau khi cầu cúng, người ta quét sạch bên trong và rải xuống đáy lò một lớp tro bếp hoặc trấu để chống dính rồi mới đem các sản phẩm gồm mộc đã được hong khô xếp vào. Ở Mường Chanh, việc vào lò được xếp lần lượt từ chân ống khói ra cửa lò và các sản phẩm được xếp thành một lớp, không để chồng lên nhau và cũng không lồng cái nhỏ vào trong cái to. Khu vực giữa lò có trần cao hơn thì để những cái to; còn khu vực rìa lò, trần thấp hơn, để những cái nhỏ.

...Trong ngày vào lò và đốt lò phải thực hiện một số kiêng cử. Phụ nữ, nhất là phụ nữ đang thời kỳ kinh nguyệt hoặc có thai hay góa chồng không được đến gần lò gốm. Để báo hiệu, người ta cắm “*ta leo*” đan bằng nan tre có gài lá xanh ở cạnh cửa lò. Khi đốt lò, nếu chẳng may để lửa tắt, người ta phải khẩn ông bà, cha mẹ đã khuất về phù hộ, độ trì cho lần đốt lò sau được may mắn hơn và phải chờ đến hôm khác mới đốt tiếp. Họ tin rằng, có làm như vậy thì mọi việc mới suôn sẻ, tốt đẹp.

... Để tạo màu cho sản phẩm, trước lúc lắp cửa lò, người ta cho thêm một ít lá cây xanh vào ủ. Nếu ủ lò bằng lá trầm hương thì gốm sẽ có màu trắng, ủ bằng lá “*nam hăn*” hay lá “*tảng*” gốm có màu ánh bạc, còn ủ bằng lá dẻ, sản phẩm sẽ có màu xám đen. Loại gốm có màu xám đen được cư dân địa phương ưa chuộng hơn cả.

Từ lâu, sản phẩm gốm Mường Chanh đã được sử dụng rất rộng rãi và có mặt ở nhiều nơi thuộc tỉnh Sơn La cũng như một số tỉnh lân cận như Lai Châu và Hòa Bình. Nhưng ở đây, không

9. Lời khẩn tiếng Thái ở đây do tác giả Cẩm Trọng chỉnh sửa (Chủ biên).



có những thương nhân chuyên buôn bán đồ gốm mà người sản xuất trực tiếp mang sản phẩm của mình đi bán. Những người thợ gốm Thái cho hay, trước kia, khi nghề làm đồ gốm đang còn thịnh đạt, có nhiều người làm và sản xuất được nhiều, họ không chỉ tiêu thụ sản phẩm tại nhà mà còn mang đi bán ở các nơi khác như Sông Mã, Thuận Châu, Mường La, Yên Châu, Mộc Châu, Mai Châu, Đà Bắc, Mường Thanh. Không riêng người Thái mà cả người Kinh và một số dân tộc khác cư trú trong vùng cũng là khách hàng của các lò gốm Mường Chanh.

... Có thể nói, ở người Thái, nghề làm đồ gốm khá phát triển, nhưng cũng như các nghề thủ công khác, nó chỉ là nghề phụ gia đình và mang tính chất mùa vụ. Ngay trong thời kỳ phát triển nhất, người ta cũng chỉ làm gốm vào những lúc nông nhàn. Trong những năm gần đây, do tác động của kinh tế thị trường, nhiên liệu ngày càng hiếm, phải đi xa hàng chục cây số mới lấy được củi đốt lò; hơn nữa, việc làm gốm không những vất vả, nặng nhọc mà còn độc hại, ảnh hưởng không ít đến sức khỏe, nên các cơ sở làm gốm ở Sơn La đã dần dần mai một và ở Mường Chanh chỉ còn ít hộ theo nghề này”.

NGHỀ ĐAN TRE - MÂY

Với nghề đan lát, sản xuất các đồ dùng phục vụ trong nông nghiệp, tạo những công cụ để hái lượm và đánh bắt cá thì hầu hết dân ông Thái đều biết, không ít người còn rất thành thạo, tỏ rõ có năng khiếu khi làm ra những sản phẩm từ tre - mây tại gia đình.

Vào thời kỳ ở rể, số đông các chàng trai đều có ý thức thể hiện thiên chức của mình trong việc sản xuất vật dụng bằng mây - tre, coi đó là công việc thường xuyên vào mỗi lúc thư nhàn. Cũng như nhiều cư dân khác ở miền núi, người Thái biết tận dụng các nguyên vật liệu sẵn có trong rừng để tự túc phần lớn đồ gia dụng và công cụ săn bắt, hái lượm. Sản phẩm từ mây - tre đan luôn được sáng tạo để thích ứng với từng công việc, vì thế nó có khá nhiều chủng loại.

Công cụ là đồ đan để đánh bắt các loài chim thì gọi chung là



Thu hoạch chít làm chổi.
Ảnh: Tấn Vịnh



Một loại *kếp* của người Thái.
Ảnh: Tấn Vịnh



hẹo. Để đánh bắt một số loài thủy sản và lưỡng cư (như cá, lươn, ếch) thì có các loại lờ (*xay*), đố (*xón*), nơm (*xúm*)...

Di thu hái măng, rau có giò đan bằng tre, miệng hình bầu dục, thắt tóp hai bên xuống đáy tạo thành hai mặt phẳng (đằng trước và đằng sau) mang tên *kđếp*, người Kinh gọi gọn là *ép*. Trong bộ trang phục của thiếu nữ Thái Đen còn phải kể đến sự hiện diện của cái *kđếp* nho nhỏ, xinh xinh, được đan cài những nan nhuộm chàm, tạo thành hoa văn *âm* (*lai âm*). Nó vừa là vật dụng tư trang: đồ thêu thùa, khăn, áo, son, phấn..., lại vừa là vật trang điểm để tăng phần duyên dáng cho bộ y phục cổ truyền. Motíp hoa văn *âm* ở đồ đan cho ta có cảm giác về bước chuyển tiếp từ đồ đan bằng mây, tre tới sản phẩm dệt hoa văn truyền thống trên những tấm thổ cẩm Thái.

Với những “của cải quý báu” (*chương khong bong táy*) thì có cái rương (hòm) đan bằng mây, tre gọi là *kbem* (hay *bem*) hoặc *cúm* để đựng. *Kbem* có hình thang cân, vuốt tròn cạnh, có nắp dậ và chốt khóa. *Cúm* có hình khối trụ, thắt đáy, nở trên eo rồi vuốt nhẹ vào cửa hình tròn, cũng có nắp, chốt khóa. Nhìn bề ngoài *cúm* của người Thái gần giống “quả” của người Kinh. Hai vật dụng này thường được đặt mé trên sát gối đầu và cạnh đồng chăn đệm nơi gian ngủ, biểu hiện sự sung túc của gia đình.

Mâm, ghế cũng được đan và tạo dáng từ tre - mây, mang sắc tộc Thái rõ rệt. Các đồ đan bằng tre, mây thành vật dụng, mang, dùng thường nhật thì được gọi chung với đồ gốm bằng thành ngữ “vò - chum - lờ - dậu” (*om - hay - xay - xa*) có thể kể đến như: *cuôi* (dậu thưa) đựng vật to, kền cang; *xạ* (cũng là một loại dậu đan thưa) dùng để rửa rau, thịt, cá tươi. Đồ đan bằng tre, mây dùng để đựng bông, sợi, suốt sợi trong quá trình làm vải gồm có giỏ (*xống*), rổ (*hổ*), bịch (*peng*).

Để trải lót đệm ngủ đã có tấm cốt gọi là *xát*; phơi thóc lúa có tấm cốt lớn mang tên *pụn* hoặc *pon* đan bằng cật tre hoặc nứa tếp.

Nhìn vào những đồ đựng đan bằng tre, mây còn có thể phân biệt được sự khác nhau giữa các nhóm địa phương. Người Thái Đen ở Tây Bắc thì gánh bằng đôi dậu đan dày mang tên *bung*, gần với lối gánh của người Tày ở vùng Đông Bắc. Xưa đôi *bung*



của họ còn được coi là vật để định lượng (cân, đong) thóc lúa. Trong đó, chuẩn mực nhất là đôi *bung* mang tên 5 yến (*bung hũ yến*) tương đương với 30kg thóc. Đây cũng là đơn vị để tính sản lượng ở mức không thay đổi hàng năm của mỗi thửa ruộng trong *bản* và *muòng*.

Chẳng hạn người ta nói thửa ruộng có tên Tók ở bản Ban, xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La có "500 gánh thóc", gọi tắt là "500 thóc" thì biết ngay ruộng này hàng năm thu hoạch: 500 gánh bằng đôi *bung* "5 yến", tương đương với 150 tạ thóc. Các nhóm địa phương khác, không gánh thóc lúa mà bỏ vào các đồ đựng đan bằng tre mây gùi trên lưng, được chằng giữ bởi dây dờ vắt ngang qua trán. Người Thái gọi cách này là "cống dầu" (*pế hua*). Đồ đựng ấy cũng được đan theo những kiểu dáng khác nhau, tùy theo từng nhóm địa phương.

Chẳng hạn, nhóm Thái Đen ở Yên Châu (Sơn La) thì gùi chiếc *kdếp* to, có thể chứa được từ 15-20kg thóc. Nhóm Thái Trắng ở Mộc Châu thì gùi chiếc *dậu* đan dày, có đáy sâu gọi là *kdăng*. Nhóm Thái Trắng ở huyện Kỳ Sơn (Nghệ An) đeo gùi, dờ bởi dây vắt ngang qua trán, có thêm chiếc ách chặn ở sau gáy...

NGHỀ RÈN

Việc làm rèn thường chỉ có một, hai gia đình trong mỗi thung lũng có nhiều bản. Những gia đình này thường cũng chỉ hoạt động vào thời gian nông nhàn. Họ không sản xuất ra hàng loạt sản phẩm để bán sẵn mà chỉ làm theo yêu cầu của khách trong bản, trong vùng. Công việc chủ yếu của những lò rèn này là sửa chữa, tu chỉnh nông cụ và đồ gia dụng. Nguyên vật liệu chủ yếu là do khách hàng đem đến rồi đặt hàng, trả công thợ bằng tiền, thóc hoặc gạo do đôi bên cùng thỏa thuận.

Trước đây chỉ thấy có Mường Puồn (Hủa Phăn - Lào) có nhóm Thái biết nấu quặng thành sắt và luyện thép, người Thái ở khắp nơi đều tìm đến để mua thép mang về rèn thành công cụ. Về sau nhờ có những phế liệu của nền công nghiệp như: nhíp ô tô, mảnh bom, xà beng, chèo đục đá..., người ta không phải sang Mường Puồn để mua nguyên liệu nữa.



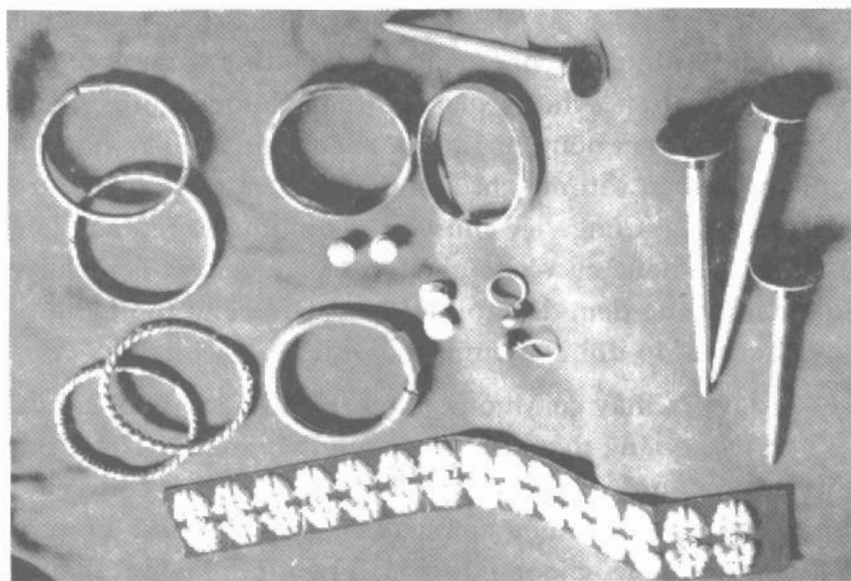
Nếu khách hàng là người trai trẻ, khỏe mạnh, có thể tham gia như thợ phụ với các thao tác: kéo bễ, quai búa tạ... để không phải trả tiền công thợ. Các thợ không chuyên như thế thường nghỉ đồng áng và nương rẫy để làm rèn. Sản phẩm rèn gồm: dao, rìu, thuổng, cuốc, phụ tùng súng kíp, gươm, giáo... chúng vốn làm từ thép nên sản phẩm rất bền, sử dụng đến mòn vẹt mà vẫn còn sắc bén.

Cũng như nhiều dân tộc khác, thợ rèn Thái dùng than củi để đốt lò, dùng bể thụt để thổi lửa, công cụ sản xuất chủ yếu ngoài cái bể thụt còn có đe, các cỡ búa, kim.

Thợ rèn Thái thường dùng găm sản phẩm *quán* hoặc dựng lều ở ngoài để làm nghề. Nơi đó được gọi bằng tên bể - *tau xíp*. Khi nghỉ, các công cụ sản xuất và vật liệu được xếp gọn tại chỗ.

NGHỀ CHẠM BẠC

Nghề phụ gia đình ở cư dân Thái còn có việc sản xuất các đồ trang sức bằng bạc. Nghề này không phải nhà nào cũng làm được; cũng không phải là công việc thường xuyên, hàng ngày như việc sản xuất đồ đan tre, mây và dệt vải. Nó cũng không tập trung



Một số trang sức bằng bạc ở Chiềng La, Thuận Châu, Sơn La. Ảnh: Phan Ngọc Khuê

trong các bản của một vùng như sản xuất gốm ở Mường Chanh mà chỉ thấy xuất hiện ở một vài gia đình, một số đàn ông có đôi tay lành nghề.

Chẳng hạn vào những năm 40 của thế kỷ trước, người ta đồn tiếng thợ bạc ở bản Lả (nay thuộc xã Chiềng Cơi, ngoại thị Sơn La). Còn nổi tiếng hàng bạc đẹp và tinh xảo vẫn là ở thị xã Lai Châu, thị trấn Mường Sô (Phong Thổ - Lai Châu). Nay vẫn có ông Bạc Cẩm Ôn ở thị trấn Thuận Châu (Sơn La) đương sản xuất những mặt hàng bằng bạc khá hấp dẫn. Những sản phẩm mỹ nghệ bằng kim loại này thường có:

- Các bộ *cúc bạc* được cài nối hai đầu tạo thành từng cặp: bên con trống (*tô pu*), bên con mái (*tô me*). Nét nổi bật ở đây là kỹ thuật tạo hình như: bướm bướm (*cáp bưá*), ve sầu (*chắc chấn*), con nhện (*xính xao* hay *meng mùm*), con cà cuống (*meng đa*), hoa nhài (*bók xon*)...

- *Vòng tay (pók khen)* với kỹ thuật tạo hình hợp cho từng lứa tuổi và trẻ em. Đó là vòng một dây bạc có thiết diện tròn, nhỏ, xinh xắn dành cho các em bé. Lớp thanh thiếu niên có vòng bạc chạm hoa, lá. Người đứng tuổi và người già thì nam giới đeo vòng "đầu rồng chầu nhau" (*hwa luông*); nữ giới đeo vòng xoáy (*pók khen cạp*) hoặc những vòng *bện* dây bạc hay *bện* dây bạc với dây đồng đỏ, đồng đen (*pók khen kiếu*).

- *Vòng cổ (pók co)* thường là những vòng dây bạc đơn có thiết diện tròn, hai đầu giáp nhau (chỗ để đưa vào cổ) thì uốn gấp, tạo thành hai hình lá đối xứng.

- *Xà tích (xoi)*, một loại kéo dài thành đôi dây, loại khác đeo thành chùm, ở hai đầu có hình lá bạc chạm hoa văn, bao lấy cái vuốt hổ, vuốt gấu và hộp đựng vôi trầu...

- *Dây chuyền* - hiện đã có dây chuyền có quâ bạc đỡ hạt *hón*. Đó là một thứ quả rừng có hạt đen nhánh mà người Thái thường



Các cô gái Thái rất thích những trang sức bằng bạc. Ảnh: Tấn Vĩnh

ví như mắt của các cô thiếu nữ (*ta xanh đăm măn, mak hỏn*: mắt xanh đen như hạt hỏn). Tương tự như câu thành ngữ của người Kinh: “Mắt đen huyền hạt na”.

- *Trâm cài tóc* (*mạy măn khốt phôm, khốt cẩu*), có mặt chạm hoa, hoặc bằng đồng bạc trắng.

Các vật phẩm mỹ nghệ như vòng tay, vòng cổ, trâm cài tóc còn là những vật sinh lễ. Trong đám cưới ở vùng Thái, phía nhà trai bao giờ cũng phải có những lễ phẩm này để đưa đến nhà gái theo luật tục.

HÁI LƯỢM, ĐÁNH CÁ VÀ SĂN BẮN

HÁI LƯỢM

Ở cư dân Thái, hoạt động này vẫn còn đóng vai trò quan trọng. Tất nhiên hái lượm cũng không thể gọi là một ngành kinh tế chủ đạo như thời nguyên thủy, nhưng ít nhất những tàn dư của nó được bảo lưu cũng đã đáp ứng được khá nhiều cái ăn cho đồng bào, trong điều kiện thiên nhiên vẫn cho phép họ làm việc đó.



Chắc rằng, người ta sẽ chưa nghĩ gì đến việc trồng rau nếu như ở rừng, ngay bên cạnh nhà đã có rau mọc sẵn. Và những loại rau tự nhiên đó lại rất phong phú, đáp ứng đầy đủ nhu cầu thực tế của con người. Hiện tượng hái lượm ở người Thái tồn tại khá đậm nét:

Lụ hặc là me ếm ời! Mừng cộ nhau lom phắc lai xạ.

(Con yêu lớn bởi nhiều rổ rau xanh).

Mả lom nó lai luông.

(Bởi nhiều búp măng ở rừng).

Bà lão dân tộc Thái đi rẫy về.

Ảnh: Tấn Vịnh



Sinh hoạt hái lượm đã trở thành tập quán cổ truyền của phụ nữ và trẻ em. Điều đó không chỉ có trong thực tế mà còn được phản ánh trong múa và hát dân ca:

Nhinh cộ tộc té nọi kìn khâu bái nó.

(Em là phận gái nghèo từ thuở nhỏ. Ăn cơm với măng).

Khó té nọi kìn khâu bái bon.

(Khó từ tuổi thơ ăn cơm với “bon”).

Những kìn nó cộ bấu chư dầy xuốn hơn.

(Ăn măng một ngọn không riêng một mình).

Những kìn bon bấu chư dầy xuốn kăn.

(Ăn bon một cuống không phải mình em ăn).

Công việc hái lượm của phụ nữ và trẻ em Thái còn gồm cả việc bắt tôm, cua, ếch, nhái, các loại sâu bọ, động vật nhuỷn thể và những loài tép, cá con... Đây là nguồn thức ăn kiếm được thường xuyên, có sẵn trong tự nhiên, có nhiều dinh dưỡng và ngon miệng.

Ngày nay do rừng bị tàn phá nghiêm trọng, toàn bộ khu vực Tây Bắc chỉ còn 9% đất rừng. Sông suối cạn, các loại thủy sản cũng không còn chỗ để sinh tồn bởi vậy đối tượng hái lượm của các gia đình hầu như không còn. Người ta phải chuyển sang kinh tế VAC.

ĐÁNH CÁ

Cơ cấu bữa ăn của các gia đình Thái là cơm - cá. Bởi vậy cùng với hái lượm, việc đánh cá ở sông suối cũng được các cư dân Thái tổ chức thường xuyên. Tục ngữ nói về sự sung túc của kinh tế truyền thống Thái như sau: “Không đói cơm, thiếu gạo, không thiếu cá” (*Khâu bấu út, pa bấu dak*). Như vậy ở phương diện nào đó, cá được coi ngang với thóc lúa. Việc đánh cá của đồng bào được



Đi xúc cá. Ảnh: Tấn Vĩnh



Kéo chài. Ảnh: Tấn Vinh

tổ chức dưới hai hình thức: cá nhân và tập thể. Mùa nước xuôi trong, người ta còn “mở hội đánh cá” (*phá pa vâng hám*) ở vùng cấm hay ao của ruộng. Hội này rất vui, thu hút được hàng trăm người xuống một nơi đã được cấm không đánh bắt cá, làm ồn ào, gây tiếng động lớn để cá đến tụ đàn. Ba năm một lần, hội được mở ở các trung tâm đất ruộng.

Hiện nay do thiên nhiên đã bị cạn kiệt, sông suối cạn nước lại bị đánh mìn, đánh điện, cá và các loài thủy sản không còn là bao. Các hình thức đánh cá trong tự nhiên cũng bị mất đi để chuyển sang việc đào ao thả cá.

SĂN BẮN

Khái niệm *săn* bao gồm cả việc bắt các loài muông thú và diệt các loài thú nhỏ, to trong tự nhiên. Cũng như hái lượm và đánh cá, săn cũng vẫn đóng vai trò hỗ trợ trong việc thỏa mãn thức ăn về thịt trong đời sống hàng ngày của người Thái. Tuy nhiên, do tính chất thất thường của săn bắn và nguồn thịt của chăn nuôi gia đình, hoạt động săn đã bị hạ thấp xuống vị trí rất phụ so với hái lượm và đánh cá.



Việc đi săn của người Thái cũng được tổ chức dưới hai hình thức: săn cá nhân và săn tập thể. Săn cá nhân gọi là "Đi thăm rừng" (*Pai dam pa*) và săn tập thể gọi là "săn" (*húa* hay *hóm*). Săn cá nhân có hai cách: đối mặt với muông thú để diệt và đặt bẫy để bắt. Săn tập thể còn gọi là săn *giống*, dùng số đông cùng với đàn chó săn để đuổi thú trong rừng ra chỗ có người mai phục sẵn để diệt bằng súng hay bằng lưới săn. Trước đây mỗi bản đều có nhiều vùng rừng dành để săn tập thể gọi là "gò săn" (*don húa*).

Ngày nay hoạt động này hầu như đã chấm dứt vì chẳng còn muông thú đâu mà săn!

TRAO ĐỔI - MUA BÁN



Màng dăng, đặc sản của người Thái ở Điện Biên. Ảnh: Tấn Vinh



Bung, dụng cụ để gánh của người Thái.
Ảnh: Đào Vinh



Một góc chợ ở Lai Châu. Ảnh: Đào Vinh

VĂN HÓA VẬT CHẤT



NHÀ CỬA

Theo truyền thống xưa thì người Thái ở nhà sàn như họ đã xác định trong thành ngữ: “Nhà có gác sàn có cột” (*Huon mi hax quăn mi xau*). Nếp nhà như thế được kiến trúc bởi vật liệu là các cây thân gỗ và cây có giống (như tre, vầu, nứa...), lợp bằng cỏ tranh.

Nếu ai đó đã quen với nếp sống công nghiệp, khi đến quan sát thì sẽ không khỏi ngạc nhiên vì cả một ngôi nhà sàn khá đồ



Nhà sàn mái lá của người Thái. Ảnh: Tấn Vịnh

sộ, như cửa gia đình quý tộc xưa, mà “không phải dùng đến một mẫu sắt nhỏ nào”. Thay cho những cái đinh là một hệ thống dây chằng, buộc, thắt khá công phu và tinh xảo bằng lạt tre, đang và mây hoặc những vỏ cây rừng chuyên dụng gọi là *lu*, *xa*, *năng xiếu*.

Trước đây, nhìn vào cấu trúc mái, ta có thể phân biệt được kiểu nhà của từng nhóm địa phương khác nhau. Nhà sàn của người Thái Đen ở Sơn La thì có mái “vòm khum mai rùa” (*tup môn*, *côm xlăng táu*) và thường đặt ở hai đầu đốc một trang trí bằng gỗ được quét vôi trắng tựa như hai đôi sừng gọi là *khau cút*. Nhà sàn của người Thái Trắng ở Mường Lay, Mường Tè, Phong Thổ (Lai Châu) do có giải pháp mặt bằng hình chữ nhật (gần vuông) nên có bốn mái thẳng và gấp góc (*tup lặt*).

Nếp nhà sàn là một đơn vị không gian chứa đựng một tế bào của xã hội nên người Thái mới gọi là “cộng đồng nhà” (*chua hươn*). Đó có thể là một gia đình nhỏ gồm một cặp vợ chồng và



Chuẩn bị dựng nhà. Ảnh: Tấn Vĩnh



Dựng khung nhà. Ảnh: Tấn Vĩnh

Nhà mái rùa và lan can truyền thống của người Thái Đen.
Ảnh: Thái Giảng Sơn



con cái chưa đến tuổi trưởng thành để lấy vợ, lấy chồng rồi ra ở riêng. Đó cũng có thể là tổ hợp gia đình lớn có từ hai cặp vợ chồng trở lên và đàn con cháu của họ. Ít thấy trường hợp như ở xã Ngọc Chiến, huyện Mường La (Sơn La) - một nóc nhà sàn là một đơn vị gọi là *chùa dằm*, tương đương một tông tộc. Gia đình dù nhỏ hay lớn đều có một sự thống nhất cộng đồng tộc người trong giải pháp nội thất xử lý khi phân chia mặt bằng thành khái niệm:

- Phân theo truyền thống cư trú dưới mái nhà sàn Thái bao gồm: 1) các “gian lòng” (*hóng tô*). Trong sơ đồ là (xem tr. 63) các gian: a, b, c, d và e. 2). Các “gian đầu hồi” (*hóng tụp*). Trong sơ đồ là các gian: x và y. Nếu mở rộng thêm một gian nữa ở đầu hồi thì gọi là gian “*hóng tụp*”.

- Phân đôi không gian dọc theo chiều cây đòn nóc thành hai phần. Tục ngữ Thái có câu: “Đầu gối đất, chân kê nước” (*Hua mun đin, tin mun nặm*). Tục ngữ này là quy định của tập quán đặt nơi ngủ thống nhất quay đầu về sườn núi. Đó cũng là “phía đầu” hay “phía trên” [*phượng phái hua (phượng nua)*]. Từ đó nảy sinh việc bố trí thành một nửa là các gian ngủ của gia đình. Trong đó vợ chồng chủ nhà bao giờ cũng ngủ ở gian kê sát chỗ thờ tổ tiên, tục gọi là “*ngủ cài hóng*” (*non khắt hóng*).

Nếu là gia đình lớn thì tiếp đó là gian ngủ theo thứ tự - vợ chồng người con cả đến con thứ... Và nửa “phía dưới” (chân) là nơi để tiếp khách, đặt bếp núc và dành cho các sinh hoạt ban ngày.

- Phân đôi bố ngang theo chiều cây quá giang. Một bên là cầu thang dẫn lên lan can đi tới cửa chính bên hồi để vào nội thất. Đầu tiên sẽ thấy ở “phía trên” có gian thờ tổ tiên như được giấu kín trong buồng có vách ngăn - *hóng (hóng hóng, clo hóng)*. Đối diện ở “phía dưới” có khoang gọi là “gian cửa để tựa” (*hóng táng coi*) - ngồi dựa lưng hóng mát, tiếp khách lạ và quý, đọc và viết lách khi cần thiết.

Giữa nhà, nơi giáp với chân chỗ ngủ của chủ nhà thường đặt thêm một bếp để gia đình quây quần, cùng sưởi ấm, chuyện trò trước khi đi ngủ; nếu có khách thì cũng trao đổi quanh bếp lửa.

Nửa này từ giữa nhà đổ về phía lan can đầu hồi gọi là *quan*, chủ yếu dành cho các sinh hoạt của đàn ông. Một bên là cầu thang dẫn lên sân phơi - nơi để nữ giới ngồi kéo sợi, làm vải. Đây cũng là nơi để các cô tâm tình với bạn trai. Qua cửa chính vào nội thất ở "phía dưới" sẽ tiếp ngay đến bếp nấu ăn hàng ngày; và đối diện về "phía trên" là "gian cửa sổ gương" (*hồng táng ven*) - nơi để trang điểm của nữ giới. Nửa này - từ giữa nhà đổ về phía sân phơi gọi là *chan*, chủ yếu dành cho các sinh hoạt của nữ giới gắn với công việc nội trợ.

Nếp nhà sàn còn là không gian chứa đựng văn hóa tâm linh. Theo cách tư duy truyền thống thì ngôi nhà sàn không phải chỉ để ở và tạo



Khau cắt trên hai đầu dốc nhà của người Thái Đen.

Ảnh: Nguyễn Khắc Tụng (chụp 1979)



Nhà của người Thái Trắng ở Mai Châu (Hòa Bình).

Ảnh: Thái Giàng Sán

Nhà sàn cổ của người Thái Trắng ở Quý Hợp (Nghệ An)

Ảnh: Thái Giàng Sán



lập gia đình mà còn được tập trung vào khái niệm linh hồn chủ nhà. Để biểu thị tâm linh đó, có thuật ngữ gọi ngôi nhà ở là “Nhà của hồn thiêng” (*Huon minh huon khuôn*) và có vật chỉ chỗ tượng trưng cho ý niệm đó là cột nhà mang tên “Chủ áo” (*Xau châu xúa*). Đây là một trong hai cột cái của khung nhà được dựng ở góc đầu, ngăn cách giữa gian thờ tổ tiên (*hóng*) với gian ngủ của vợ chồng ông chủ; còn “Chủ áo” hiểu là “Chủ linh hồn”, vì người Thái cho rằng chiếc áo mặc là vật chứa đựng linh hồn người.

Trên cột đó, người ta bố trí những móc để treo “thanh gươm thiêng của tông tộc” (*đáp dằm*), khẩu súng kíp cùng túi đựng thuốc súng, đạn dược; nếu có thì treo thêm túi đựng “vật bùa hộ mệnh” (*khut seng* - amulette), ngoài ra chủ nhà có thể treo áo của mình. Từ tín ngưỡng này đã nảy sinh tục “gọi hồn lại nhà” (*hạ khuôn ma huon*) trong các trường hợp bị giạt mình khi đi xa nhà, lúc vào rừng, núi, nương rẫy, đồng ruộng khi quay trở về nhà... Ở trường hợp rời nhà đi quá xa và lâu ngày, trở về còn làm nghi thức “gọi hồn xiêu phách lạc” (*hạ khuôn đông*); sau đó làm lễ “tụ linh hồn” (*xú khuôn*)...

Nếp nhà sàn còn mang ý niệm là “nơi chứa đựng cộng đồng những người thuộc dòng máu cha” nên có tên “nhà tông - nhà cúng” (*huon dằm - huon pang*). Như đã giới thiệu, chỗ cúng tổ tiên ở trong nhà mang tên là gian *hóng*. Riêng trong nhà của những người thuộc dòng quý tộc (như các họ Cầm, Bạc, Sa, Điều, Hoàng) thì gian thờ được phân đôi - *hóng* và *chong cầm*. Tương truyền, tục này xuất hiện từ khi tổ tiên người Thái bắt đầu có thủ lĩnh đi chinh chiến và di dân tìm nương.

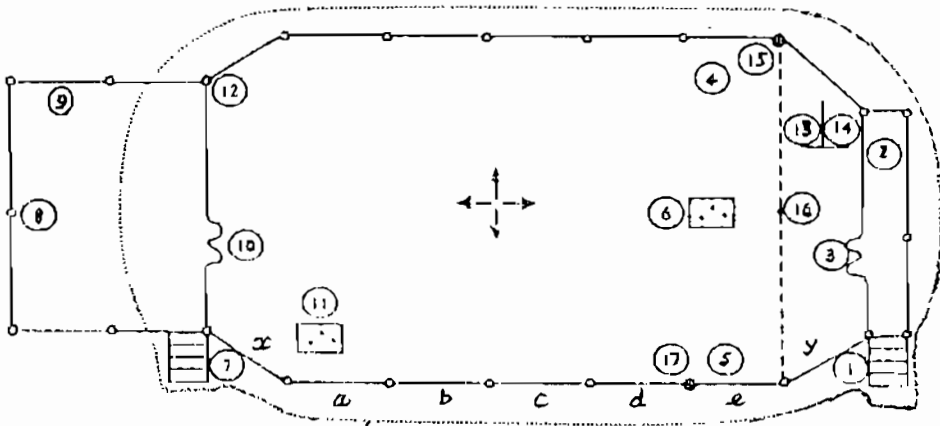
Gian *hóng* bao giờ cũng bỏ trống, thường ngày có tục kiêng không quét dọn, không đặt bàn thờ, cũng không có tục hương khói, thờ hoa quả... Tục kiêng này có lẽ xuất phát từ ý niệm cho rằng, người chết linh hồn tan thành ma. Những hồn còn ở nơi trần thế thì sống trong cõi hoang sơ mà *hóng* là chỗ để tượng trưng. Những linh hồn biến thành tổ tiên tiếp tục “sống trong cộng đồng tông tộc” (*dằm*) ở “cõi trời” do các vị *then* cai quản.

Liên quan đến tín ngưỡng này, trong nội thất, người ta còn dựng một cột tre ở giữa quá giang nối với “cột chủ áo” (*xau châu*



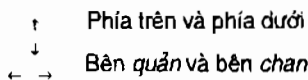
xửa), treo ngược lên chống vào xà chấn ngang cửa thoát đầu hồi, gọi là *xau tổn lẳng*. Cột này hoàn toàn nằm ngoài kiến trúc và là vật tượng trưng. Đó là đường của “ma nhà” thoát từ gian *hóng* lên “cõi trời” với *đằm*, ngược lại cũng từ “cõi trời” nơi có *đằm* theo vào gian *hóng*.

Kiến trúc nhà sàn Thái còn có một cột cái gọi là *xau hẹ*. Cột này có thể cùng chống quá giang với “cột chủ áo” hoặc một cột khác, nhưng nhất thiết phải là một cột ở “phía dưới”, bên *quần* nơi gần bếp sưởi. *Xau hẹ* được nhận ra bởi một cái dậu đan bằng tre đặt úp lên đầu cột chỗ có khắc tua xuyên quá giang. Mé trong dậu đó, người ta đã buộc vào cây cột một gói thóc và một gói hạt bông tượng trưng cho giống cây trồng. Phía chân chiếc dậu ấy, người ta treo hình nộm dương vật (linga), còn người Thái Đen thì treo hình nộm con rùa.



Sơ đồ mặt bằng nhà sàn của người Thái Đen
ở Thuận Châu - Sơn La

Ký hiệu cho quan niệm về hai hướng phân đôi trong giải pháp mặt bằng:



1. Cầu thang bên *quần*. 2. Lan can bên *quần*. 3. Cửa chính bên *quần*. 4. Gian ngủ của vợ chồng chủ nhà. 5. Gian có cửa sổ hóng mát và tiếp khách (*hóng táng cơi*). 6. Bếp sưởi - bếp *quần*. 7. Cầu thang bên *chân*. 8. Sân phơi. 9. Nơi để nước dùng (*xik nặm*). 10. Cửa chính bên *chân*. 11. Bếp nấu ăn hàng ngày. 12. Gian trang điểm của nữ giới (*hóng trắng ven*). 13. *Hóng*. 14. *Chong cẩm*. 15. *Xau chẩu xửa*. 16. *Xau tổn lẳng*. 17. *Xau hẹ*.

a, b, c, d, e: các gian lòng (*hóng tồ*). x, y: các gian đầu hồi (*hóng tụp*)



Nhà mái đá của người Thái ở Lai Châu Ảnh: Tấn Vĩnh

Hiện nay, người Thái đã tự cải tiến và thay đổi khá nhiều về kiến trúc nhà ở của mình. Sự cải tiến và thay đổi ấy chủ yếu học ở cách làm của người Kinh. Các nhà sàn thì dựng cột kê và lắp ghép theo phương pháp nối dầm vào cột bằng mộng thắt. Sự giao lưu văn hóa giữa hai dân tộc đã tạo ra các kiểu nhà sàn đẹp đẽ và bền vững. Ở nhiều nơi, đặc biệt là dọc quốc lộ và ven thị trấn, thị xã đã có nhiều ngôi nhà sàn lắp đặt cầu phong-li tô để lợp ngói.

Do có sự thay đổi theo con đường tự phát, thiếu sự nghiên cứu trong kiến trúc canh tân nên người Thái đã đánh mất kiểu thiết kế mái hồi lượn theo hình ô van và có *khau cắt* đặt ở hai đầu đốc. Vì bỏ mất hai chi tiết độc đáo đó nên nhà sàn Thái Đen cũng mất hẳn tính đặc trưng mang bản sắc tiêu biểu của nhóm tộc người, thật đáng tiếc thay! Tình trạng này nhẽ ra có thể khắc phục được nhưng do thiếu hiểu biết nên đã bỏ qua!

Xu thế hiện nay là đua nhau xây dựng nhà ngói hai tầng hoặc các kiểu nhà mái đá, mái bằng, xi măng - cốt thép. Bởi vậy bước tới các bản Thái, nhất là vùng dọc quốc lộ và ven thị, khó có thể gặp lại được một ngôi nhà sàn truyền thống mà ở đó người lên *nếp sống Thái* theo đúng nghĩa của từ này.



ĂN UỐNG

Trước năm 1954, người Thái ít dùng gạo tẻ làm cơm. Họ cho rằng ăn gạo tẻ chóng đói, không đủ sức để lao động cả ngày ở ngoài trời. Gạo nếp với người Thái là lương thực chính.

Mặc dù hiện nay người Thái đã có thói quen ăn cơm gạo tẻ nhưng họ vẫn coi nếp là thứ lương thực cội nguồn và xem đó như là hiện tượng đặc trưng của văn hóa tộc người. Để phân biệt với những cư dân có truyền thống ăn cơm gạo tẻ, người Thái xưa tự cho mình là “Người ăn cơm nếp đồ” (*tay khau nung*). Khi người Thái nói: “ăn cơm” tức *kin khau* thì hiểu chất cơm ở đây là nếp chứ không phải tẻ hay ngô, khoai, sắn... Để chỉ đúng cơm nếp, người ta gọi là *khau đi*. Ngữ nghĩa của *đi* là: nguyên, chính, tốt; nó khẳng định nhận thức cho *nếp* là thứ để nuôi người tốt nhất. Còn *tẻ* thì có hai tên là *khau sê* và *khau chăm*. *Sê* là do biến âm từ *tẻ*, dấu vết của sự du nhập thứ lúa này từ người Kinh. Còn tên *chăm*, có lẽ bắt nguồn từ tộc danh Chăm, vì theo truyền thuyết được sưu tầm ở người Lào vùng Tây Bắc Việt Nam thì đất Chăm Pa xưa là quê hương của giống lúa tẻ (?).

Có thể nói ngay rằng người Thái chưa biết làm và dùng cối xay gạo mà chỉ biết giã. Người ta giã gạo bằng cối đập chân (*mong*), chà tay hoặc các loại cối giã bằng sức đẩy của dòng nước chảy trong tự nhiên - *mong đường*, *mong pia*.

Từ gạo chế biến thành cái ăn lại mang bản sắc văn hóa dân tộc rõ rệt. Có lẽ cách chế biến mang dấu ấn cổ xưa nhất là cơm nếp *lam*. Đó là cách bỏ gạo vào ống tre, nửa dạng bánh tẻ, ngâm cho hột gạo nở. Sau đó đốt ống *lam* cho gạo chín rồi tước vỏ tre, nửa lấy cơm mà ăn.

Lương thực chính là xôi nếp nên dụng cụ nhà bếp là chiếc ninh đồng (*mở nung*) và cái chõ đồ (*hay nung*). Chõ để xôi cơm thì lấy đoạn thân cây gỗ để đục (*hay nung khau*); còn để đồ rau thì làm chõ bằng khúc cây buong (*hay nung phắc*). Người Thái chưa biết kỹ thuật đúc đồng và cũng không học nên không sản xuất được ninh mà phải mua vật quý hiếm và thiết thực này ở người Kinh. Có lẽ vì thế mà vật dụng đã trở thành một trong bốn thứ của gia truyền được kể ra như một câu ngạn ngữ: “ninh đồng -

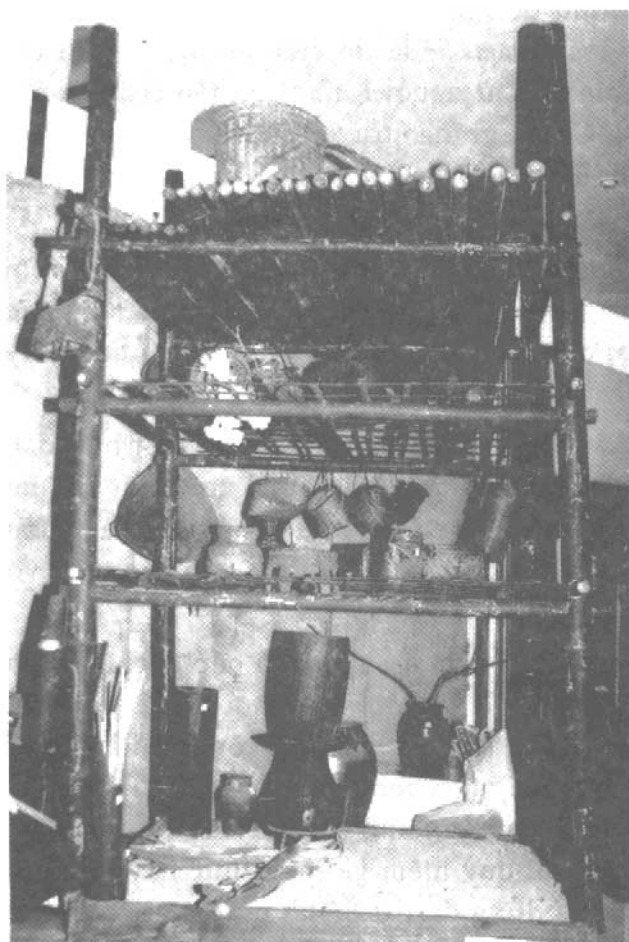
chân chài - thanh gươm - khẩu súng" (*mở nung - tin he - mạt đáp - lăm ống*).

Gạo nếp sau khi ngâm qua đêm, đổ vào chõ, đặt lên ninh đồ thành xôi (*nưng khẩu*). Xôi chín đổ ra mâm gỗ (có tên là *phá khẩu*) để đảo và quạt cho ráo hơi rồi mới nắm bỏ vào vật đựng.

Xôi không chỉ là lương thực cho bữa ăn hàng ngày mà còn là nguyên liệu để làm bánh cho trẻ em, người già để ăn chơi, lót dạ ngon miệng như các món: xôi nướng (*khẩu chí*), xôi cặp (*bái khẩu*), xôi giã nhào bóp tựa bánh dày (*khẩu lək hay khẩu niếng niều*).

Cơ cấu bữa ăn thường nhật đậm đà bản sắc Thái là cơm, xôi + rau hoang dại + cá (và các loài nhuyễn thể). Cách chế biến

rau mang đặc trưng Thái trước hết là đồ. Rau đồ chín chấm với *chéo* (giã hòa muối, ớt, tỏi pha thêm nước lọc). Rau đồ chín còn có thể tạo thành món nộm (*chup*). Sau đó mới kể tới các món rau chế biến theo kiểu để dự trữ ăn dần như: dưa chua (*xóm phắc*), măng chua (*nó xóm*) để trong chum hoặc đem phơi nắng thành "măng chua khô" (*nó héo*), măng tươi sấy thành "măng khô" (*nó hang*), dọc khoai nước khô (*bơn ốt*). Món canh



Góc bếp của người Thái. Ảnh: Tấn Vinh



Giã gạo bằng sức nước.
Ảnh: Tấn Vịnh

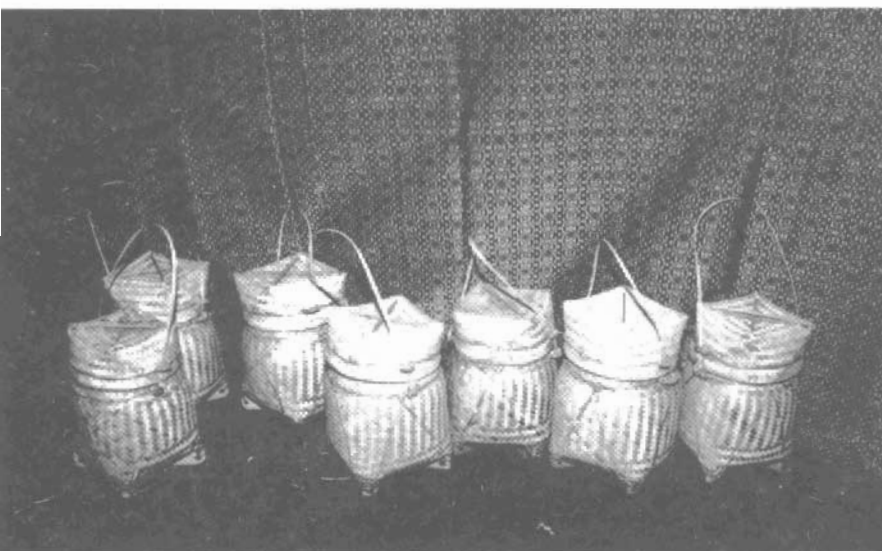


Giã gạo chày tay.
Ảnh: Tấn Vịnh



Đồ xôi.

Ảnh: Tấn Vịnh



Ếp đựng
cơm nếp.

Ảnh: Tấn Vịnh



Những giồng
cơm lam.

Ảnh: Tấn Vịnh

mang đặc trưng riêng của cư dân Thái là canh măng chua với cá hoặc với các loài nhuyễn thể, côn trùng. Ngoài ra còn có món rau chế biến từ các loài rong rêu (*tau, cay*) mọc ở đá hoặc ở bùn.

Sông suối chảy trong thung lũng lòng chảo là nguồn cung cấp thủy sản phong phú. Lợi dụng sự hào phóng của tự nhiên, người Thái đã nâng cá lên ngang tầm với lúa gạo. Tục ngữ có câu: “Lúa ở ruộng, cá ở nước” (*Kháu đủ na, pa đủ nặm*) hay “Miếng cơm trắng, con cá bạc” (*Kháu đón, tôn pa khao*) biểu hiện một vùng kinh tế sung túc. “Một mùa lúa, một mùa cá” là biểu tượng tròn một năm.

Chẳng hạn như người Kinh nói “thấm thoát đã 30 năm rồi đấy nhĩ” thì tiếng Thái nói là: “đã được 30 lúa dưới ruộng, 30 cá ở nước rồi đấy nhĩ” (*đây 30 kháu nặm na; xam xíp pa nặm mặm ma lẹo lỏ*).

Đồng bào có nhiều cách chế biến thức ăn bằng cá. Ăn cá sống, tươi thì gọi là “cỏi” (gỏi) hoặc chế biến thành mắm để ăn dần. Ăn chín cũng có nhiều cách, trong đó có những món đặc trưng Thái là nướng (*pa ping*), lùi (*pa pho*), ninh (*pa mọk*)... hoặc có thể sấy khô để trên rãnh bếp (giàn bếp) để ăn dần.

Ngoài cá, đồng bào cũng ăn thịt trong các dịp đặc biệt. Các món ăn chế biến từ thịt mang đặc trưng Thái là:

- *Lap* hay *xa* là món thịt nạc còn tươi nguyên, thái thành từng lát mỏng rồi đem nhúng vào nước lá ổi để lấy chất chát làm thịt se, bỏ vào gạo nếp để vớt cho sạch nhớt hoặc có thể dùng giấy bản thấm. Sau đó thái thành miếng nhỏ trộn với măng chua cùng lạc, vùng giã nhỏ, rau thơm, mùi, ớt, tỏi và hoa chuối rừng. Để một lúc cho thịt ngấm gia vị rồi ăn với ghém rau xanh như cải bắp và một vài loại lá rừng. Nếu không nhúng nước măng chua



Mẹ con người Thái Đen - Sơn La chuẩn bị bữa ăn. Ảnh: Tuyết Minh



Khẩu cảm (xôi màu) của đồng bào Thái
Ảnh: Tấn Vĩnh

thì có thể nhúng bằng chất nước lấy từ trong ruột non của các con thú thuộc loài nhai lại như trâu, bò, dê, hoẵng, hươu, nai... gọi là *pịa* hay *năm pịa*. *Lạp* còn được làm chín bằng cách băm nhỏ thịt nạc đem rang khô để nguội hẳn mới trộn vào nước chua hoặc *năm pịa* cùng gia vị. Người Thái ở Việt Nam và Lào thì ăn *lạp* sống. Ngược lại, người Thái ở Thái Lan ăn toàn *lạp* chín.

- Cũng như cá, thịt nướng, lụi, ninh là những món sở trường của đồng bào Thái. Thịt cũng được sấy khô trên rãnh bếp (*nhứa dăng*) hoặc ướp lên men chua để ăn dần.

- Đặc biệt thịt trâu bò... luộc (*chịn chút*) để chấm với *năm pịa* thì rất

ngon và đậm đà bản sắc Thái.

Trước năm 1954, ngoài một số cư dân sinh sống ở Mộc Châu và vùng giáp ranh với người Mường, Kinh, người Thái nói chung chưa biết và cũng chưa quen uống nước chè. Đồng bào tự hào cho rằng mình là người sống ở đầu nguồn nước, trong sạch nên quen dùng nước lã của tự nhiên. Quả thật, cũng đã có thời kỳ nguồn nước tự nhiên vẫn còn tinh khiết như một đầm bảo đối với sức khỏe con người chứ chưa bị ô nhiễm như bây giờ. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ (1954), ở vùng Thái có cuộc vận động lớn: "Ăn chín, uống sôi". Đến nay, việc uống nước chè đã trở thành thói quen của đồng bào.

Rượu là thức uống đặc biệt trong các dịp vui, buồn và là lễ phẩm thiêng của các nghi thức. Do vậy, trong cuộc sống, với ý nghĩa nào đó, người Thái đã xem rượu như một sản vật cần thiết hàng đầu, ngang tầm với cơm gạo (*lầu khau*). Đồng bào dùng rượu trong các dịp đón tiếp bà con họ hàng, khách khứa, làm nghi thức cúng lễ, cưới xin, hội hè, tang ma hoặc ngâm thuốc



uống. Nhìn tổng thể một *bán* sẽ thấy không có ngày nào không có người uống rượu nên có thể gọi đây là thức uống được dùng quanh năm. Theo người Thái, cuộc sống sung túc, lý tưởng là được như câu tục ngữ: “Đi: ăn cá; về: uống rượu; đêm: ngủ đắp chăn - nằm đệm” (*Pay: kin pa; ma: kin lău; tâu: non xư hóm pha*).

Rượu Thái có hai loại chính: rượu cất (*lău xiêu*), rượu cần (*lău xá*). Ngoài ra còn có hai loại phụ: rượu nếp (*lău van*) và một thứ có tên là *vạng* hay *lợn*.

Người Thái lấy bữa ăn làm đầu câu chuyện giữa chủ và khách. Trong tập tục này có một định hướng tư duy thể hiện trong câu tục ngữ: “Người được ăn đồn tiếng tốt; ma được ăn sẽ phù hộ” (*Côn đăy kin cáo đi, phi đăy kin cáo cùm*). Từ đó, nảy sinh tập quán được tóm tắt trong thành ngữ: “Anh em đến - họ ngoại lại” (*Pi nong ma, lung ta tâu*): Anh em thân thích đến nhà, người họ ngoại lại thăm hỏi thì phải thù tiếp chu đáo. Rồi có tục ngữ: “Mổ gà, mở rượu” (*Khả cáy, khay lău*) và sang trọng hơn thì: “Mổ rượu mời, mổ lợn tiếp” (*Lău xư, mu ha*). Gà là gia cầm chính trong tập tục tiếp khách nên dù có đặt tiệc lợn hay loại gia súc nào lớn hơn thì cũng không thể không mổ gà.



Rượu cần Thái. Ảnh: Tấn Vịnh

Thịt gà luộc chín và bày trên đĩa. Gan gà đem giã hòa với muối, ớt, rau thơm, lá chanh thành nước chấm (*chéo tấp*). Đầu mâm, nơi bố trí để khách ngồi phải đặt một đĩa, trong đó có đầu, đôi đùi (giò), đôi chân và có thể cả lòng, mề, gọi chung là “đĩa đầu - chân” (*le hua kha*) và đôi “chén rượu thờ” (*đôi lău nong*) tỏ ý sùng bái “thần linh” theo khách đến với linh hồn của chủ như câu tục ngữ: “Người đến - ma lại cùng” (*Côn ma - phi ma*).

Mâm cơm bày biện như thế, ai cũng biết ngay đây là phong tục Thái. Đầu gà là phần dành riêng cho khách, còn gà để khách cho con trẻ trong nhà. Đôi chân gà để khách cùng chủ bói điềm tốt - xấu, may - rủi, gọi là “xem chân gà” [*bóng (le, lăm, lim) tin cày*]. Sau khi bói, chủ khách cười nói với nhau lời thân mật, chủ trao cho khách một chân, giữ lại một chân để nhấm trong không khí “chén tạc chén thù”. Với cách ăn đó, người ta cho rằng: tình người tựa đôi chân gà trong bữa tiệc, dù có mỗi người mỗi nơi nhưng bao giờ tấm lòng cũng gần gũi!

Người Thái có cách bày cỗ riêng. Thông thường đã gọi là bữa tiệc mang tính cộng đồng thì nhất thiết phải mổ lợn hoặc dê, chó, bò, trâu và những dịp sản được thú rừng như hươu, hoẵng, nai, lợn lòi... thì có thêm thịt thú rừng. Gà thì mổ bao nhiêu con

không tính đếm. Do gắn với sinh hoạt văn hóa cộng đồng nên việc nấu nướng, chú trọng tới các món đại trà, phổ biến. Những món chế biến cầu kỳ hoặc “cao lương mỹ vị” - nếu có cũng ít, thường chỉ để trên đĩa đặt gần chỗ ngồi của quan khách.

Tiệc Thái không xếp bốn người (như ở đồng bằng người Việt xưa) hoặc sáu hay mười hai người một mâm, như cách bố trí thường thấy ở nhiều nơi hiện nay mà ngồi xung



Mâm gỗ để đựng cơm trộn men ủ rượu.

Ảnh: Tấn Vĩnh



Mâm cỗ của người Thái. Ảnh: Tấn Vĩnh

quanh mâm chạy dài suốt dọc lòng nhà. Vị trí của người dự tiệc phân chia theo chiều dọc thành hai nửa. Một nửa, ngồi “hàng phía trên” (*năng tang nua*) là dãy chạy sát vách nhà, dành cho người cao tuổi ở vị trí quan trọng trong quan hệ họ hàng, thân thuộc; các viên chức bề trên và những người có uy tín, có tên tuổi trong xã hội. Một nửa, ngồi hàng phía dưới (*năng tang tầu*) là dãy chạy dọc theo các gian giữa nhà, dành cho những người trong hàng làm rể trong hệ thống quan hệ thân thuộc của gia chủ; những người có nhiệm vụ rót rượu mời, hát xướng và nếu cần thiết phải đứng dậy để phục vụ các vị khách ngồi trên.

Cỗ bàn cũng có sự phân bố chỗ ngồi theo chiều ngang. Nửa phần phía tiếp giáp bếp lửa (*tang chan*) dành cho các bà, cô, bác và những vị cao tuổi, cũng ngồi xếp theo dãy trên - dưới, căn cứ vào thứ bậc trong gia đình và địa vị xã hội. Nửa phần tiếp giáp bên gian thờ tổ tiên dành cho nam giới. Với người Thái, tiệc tùng chẳng qua là cái cớ để vui, không phải chỉ có ăn. Đã vui thì thường theo lứa tuổi mới hợp. Bởi vậy “bàn cơm lớn” (*pan khau luông*) là để dành cho các ông, bà, cha, chú... Và quanh “bàn cơm lớn” là các “bàn cơm nhỏ” (*pan khau noi*) dành cho con, em.

TRANG PHỤC

Người dân tộc khác đã có nhận xét rất đúng rằng, Thái là một cộng đồng tộc người biết mặc và mặc đủ. Trang phục của họ phân biệt theo giới tính; phân biệt y trang thường ngày với lễ phục; trang phục mặc khi chết và lúc để tang; trang phục mặc lúc đi làm ngoài đồng, nương, rừng với khi ở nhà; trang phục mặc mùa nóng bức với tháng đông giá lạnh trong năm. Và phân biệt hai độ tuổi: chưa thành niên với khi đã trưởng thành.

NAM PHỤC

Do tiếp thu qua người Kinh, trang phục nam giới đương trên đà Âu hóa rất mạnh. Tuy nhiên, trong nghiên cứu văn hóa, chúng ta vẫn có thể tìm thấy được cách ăn vận cũ từng tồn tại. Khi lớn thì nam giới mặc quần may theo kiểu “chân què”, không dùng dải rút mà khâu cạp để thắt dây lưng, chỉ có hai loại là quần dài và quần đùi. Áo có hai kiểu để mặc thường ngày và lễ phục. Ngày nay, nam giới đã ưa đội các kiểu mũ có ở thị trường. Xưa, họ đội hai loại khăn chàm đen không phân biệt Thái Đen, Thái Trắng. Thường ngày thì đội loại khăn có tên là “đờ” (*chọc*), còn trong lễ phục người ta cuốn khăn bằng một sợi vải đen chàm có tên là “cộm” (*khăn pau*). Đến khi nằm xuống thì thân nhân cũng quấn cho quanh đầu một sợi vải như thế.

Trước đây, nam thanh niên toàn đi chân đất, về già có người dùng giày vải mua của người Hoa. Thời Pháp thuộc, quý tộc và chức dịch đã bắt đầu ăn vận Âu phục, đi bít tất, giày da. Ngày nay, hầu hết thanh thiếu niên đều đi giày, dép.

Thời xưa, chỉ có nam giới nhà giàu sang mới đeo vòng ngọc thạch mua của người Hoa hoặc vòng bạc có chạm hai đầu rồng chầu nguyệt gọi là “vòng đầu hổ mang” (*pók khen ngu hấu*). Thứ vòng bạc này được coi như “bùa hộ mệnh” (*fétiche*) mà tiếng Thái gọi là “chống” (*cạm*).

NỮ PHỤC

Nữ phục cũng bắt đầu có hiện tượng Âu hóa, nhưng so với



nam giới diễn ra chậm hơn. Với họ, y phục Thái in đậm bản sắc văn hóa tộc người vẫn chiếm ưu thế một cách rõ rệt. Khi quan sát trang phục này, nhiều người cho là độc đáo vì đã tồn được vẻ đẹp trời ban! Có lẽ vì thế mà cụm từ “cô gái Thái” đã trở thành ngôn ngữ biểu tượng trong văn hóa folklore Việt Nam.

Trừ các trường hợp ngoại lai như bị Âu hóa, Hán hóa, hoặc Kinh hóa đang diễn ra hiện nay, nữ giới khi đã trưởng thành thì đều mặc váy khâu liền [(váy ống) - *xin* hay *múc*]. Váy của các nhóm Thái ở miền Tây Bắc thường không có màu nào khác ngoài sắc đen tuyền. Người Thái ở Phù Yên, Mai Châu (Hòa Bình) và một số vùng ở Thanh Hóa mặc váy có cạp cao, thắt ngang ngực như người Mường. Người Thái ở miền tây tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, trên tang gần gấu váy có thêu hoặc dệt đắp thành mảng đường viền hoa văn nằm ngang mang nhiều màu sắc. Trong đó, váy Thái Đen bố trí hoa văn hình quả trám nằm dọc theo chiều thẳng đứng; ngược lại, Thái Trắng thì các hình hoa văn quả trám nằm cắt ngang trục thân. Khi mặc, có hai cách gấp đầu váy. Một là, theo cách “gập đôi bên” (*tộp phượng*) như cư dân ở Phù Yên, Mộc Châu, Mai Châu và miền tây Thanh Hóa, Nghệ An. Hai là, mặc theo kiểu “thắt cộm” (*hặng pau*) - đầu mép hai bên (phải, trái) đều gấp cộm vào điểm cố định ở phần cạp giữa bụng, tạo ra đường xếp nếp ở giữa đôi chân, do đấy, phần thân váy phía sau bó sát vào thân làm lộ rõ những đường cong của nửa thân dưới.

Khác với váy, áo của phụ nữ được thể hiện nhiều hình, nhiều vẻ hơn. Về màu sắc có thể thấy: đen, trắng, vàng, đỏ, xanh, hoa... Về mốt (mode), áo bị Âu hóa mạnh, trong khi loại áo cổ truyền chỉ có hai kiểu:

Thường phục

Trong sinh hoạt thường ngày cũng như khi cần làm dáng, phụ nữ Thái mặc loại áo có tên là *côm*. Ngữ nghĩa của *côm* là *cộc*, *cụt*, *ngắn*. Vậy tại sao áo lại mang tên đó? Áo *cộc* tay, người Thái gọi là “áo *côm* *cộc* tay” (*xửa côm khen tến*) phân biệt với “áo *côm* dài tay” (*xửa côm khen hĩ*). Chữ *côm* ở đây chỉ độ dài - ngắn của thân áo. Như vậy, nhìn vào chiếc áo *côm* thấy ngay cái gọi là



Trang phục phụ nữ Thái ngày nay với áo cánh ngắn "xửa côm". Ảnh: Tấn Vĩnh

cộc, cụt, ngắn của nó được giới hạn ở phần thân áo vừa chấm thắt lưng mà không nhả vào hai bên cánh tay. Chính từ đó mới đòi hỏi ở người thợ may phải có kỹ thuật cắt khâu để chiếc áo vừa ôm sát lấy thân hình người mặc, thể hiện được thẩm mỹ Thái.

Áo *côm* có sự phân biệt giữa hai nhóm Thái Đen và Thái Trắng. Áo của nhóm Thái Đen thì dải viền hai vạt (ở cửa áo) để cài cúc không liền với cổ áo; trong khi áo của nhóm Thái Trắng thì cổ và đường viền đó liền một dải, có tên là "áo liền cổ" (*xúa co long*). Áo Thái Đen do đó phải tạo dựng theo kiểu cổ đứng¹⁰.

Trên hai đường viền vạt áo xẻ ngực, bình thường người ta cài cúc đồng và nếu không kiếm được thì

cũng có thể thay bằng hạt cườm mua ở chợ. Khi mặc, muốn sang trọng thì mặc áo *côm* cài cúc bạc hình đôi bướm, nhện, ve sầu hay hình hoa nhài...

Nói đến về hoàn mỹ của trang phục nữ, không thể không nói tới dải thắt lưng dệt bằng sợi tơ tằm có chiều dài hơn 2m tức bằng một sải và một khuỷu tay theo cách đo truyền thống Thái. Nó không chỉ là dải vải để thắt giữ váy mà còn là chỗ để tạo dáng thắt đáy lưng ong của các bà, các chị.

Ngày nay, quan niệm thẩm mỹ trên trang phục đã thay đổi. Hiện tượng bỏ hẳn áo *côm* để thay thế bằng sơ mi đang diễn ra khá phổ biến, nhất là ở thị trấn, thị xã và vùng ven các quốc lộ. Do tiếp thu Âu phục qua người Kinh, áo *côm* cũng được cải tiến.

10. Thực ra áo *côm* Thái Đen xưa cũng là "áo liền cổ", vào cuối thế kỷ XIX đầu XX, một bà cháu mường lớn tên là Cẩm Nàng Phák (Tiếng) ở Mường Mạ đã cải tiến thành cổ đứng như hiện nay.



Thiếu nữ Thái Đen ở Điện Biên. Ảnh: Đào Vĩnh

Trong khi các kỹ thuật cắt may khác vẫn giữ nguyên, người ta thêm vào đó đôi vai bông, làm cho kiểu áo cổ truyền tăng hẳn độ bay lượn.

Lễ phục

Xưa, quan niệm mặc áo *cóm* nhập lễ phục là không đúng nên có bộ lễ phục riêng. Song kể từ năm 1954 trở lại đây, việc mặc lễ phục áo dài coi như vắng bóng hẳn. Một lễ phục xưa có hai kiểu:

- Áo dài màu đen chàm cắt theo kiểu xẻ nách bên phải phổ biến ở vùng Thái Đen có tên là “áo gái” (*xửa nhinh*), hoặc cũng có thể gọi ngay tên “áo dài” (*xửa hi*) để phân biệt với áo *cóm*. Tuy mang tên là “áo gái” nhưng y phục này cả nam lẫn nữ đều mặc.

- Áo dài kiểu mặc chui đầu (poncho) có tên là “áo trai” (*xửa chai*) hoặc “áo lớn” (*xửa luông*). Loại áo này chỉ dành cho nữ giới đồng thời để cho quý tộc và chức dịch mặc trong lễ cúng mừng (*xên nương*) và cũng có hai loại:

Một là, áo của nhóm Thái Đen có màu đen chàm buông dài xuống giữa bụng chân. Ở mặt trong có tấp một mảng trang trí theo cách khâu ghép những miếng vải nhiều màu xếp thành hình



Trang phục phụ nữ Thái Đen xưa với tấm áo dài "xua ninh".
Ảnh: TLVDTH

tam giác trong các ô vuông sát kề nhau hoặc những miếng thổ cẩm gọi là *khít, nho*, chạy dọc theo hai xống ngực nổi xuống tạo thành mảng ở phần lưng gấu. Khi mặc, chỉ thấy mặt vải của thân áo đen tuyền. Song vì đây là lễ phục và đặc biệt lại là đồ khâm liệm nên bình thường ít thấy ai mặc. Chỉ vào mùa đông tháng giá mới thấy người ta dùng áo này để khoác ngoài. Khi ấy, người ta thường lộn phía trong ra ngoài để các màu

của mảng trang trí phô ra như được khuôn vào nền áo *cóm* và váy đen, tạo thành lối trang phục sinh động.

Hai là, áo Thái Trắng ở phía bắc miền Tây Bắc - cũng màu đen và có độ dài tương tự. Do tiếp thu kỹ thuật may Âu phục từ người Pháp đưa đến trước đây nên áo lễ phục này đã được cải tiến nhiều lần, tuy vậy vẫn không thoát ly những nét cơ bản của nguyên gốc. Áo chui đầu nhưng lại chiết ly ở eo để tạo dáng "thắt đáy lưng ong" nên thân áo chia thành hai phần rõ rệt. Nửa phần trên được cắt phồng theo áo *cóm*, có thêm vai bông, khi mặc áo bó sát thân. Cổ áo đồng thời là lỗ khoét để chui đầu, có hình quả tim chạy uốn theo đường vải viền được khâu đính bằng các loại chỉ màu. Lỗ khoét ấy hờ một phần ngực để khi mặc sẽ hiện lên vài hàng cúc bạc của áo *cóm* mặc lót bên trong. Nửa phần dưới thân áo, do đặt vị trí chiết eo ở hai cánh sườn đã làm tăng hẳn sức bay của bộ trang phục.



Với tất cả những yếu tố kỹ thuật tạo một đó, từ lâu áo nữ Thái Trắng đã trở thành trang phục của các điệu múa xòe nổi tiếng của vùng Mường Lay, Phong Thổ (Lai Châu), Quỳnh Nhai, Mường Chiến (Sơn La). Và ngày nay các đoàn văn công nước ta đã nghiên cứu, cải tiến, để dùng nó mặc cho các diễn viên múa. Dương nhiên, vẫn dễ thấy việc làm ấy còn có nhiều điểm chưa đạt, do đã để lộ rõ những nét kịch cớm vì chưa nắm chắc được kỹ thuật tạo một của truyền thống Thái.

Trang phục nữ còn có tấm khăn đội đầu. Nữ Thái Đen đội khăn piêu (thực ra “piêu” đã có nghĩa là “khăn” rồi) bằng vải đen chàm, dài một sải tay, ở hai đầu có thêu hoa văn hình kỷ hà bằng chỉ nhiều màu. Cùng với áo, váy, chiếc khăn này đã được nhiều người ca ngợi bằng văn - thơ, nhạc - họa và điện ảnh... Có một chi tiết liên quan đến tên gọi của khăn, ít ai để ý miêu tả, đó là những hoa cuộn và thêu chỉ màu gọi là *kút*, đính thành chùm ở mép đường viền hai đầu. Nếu chùm ba thì gọi là *piêu kút xam* và chùm năm là *piêu kút há*. Theo quan niệm truyền thống Thái số chẵn 2, 4 tượng trưng hạnh phúc đôi lứa và 3, 5 chính là sự phát triển con cái - hệ quả của hạnh phúc vợ chồng trọn vẹn.

Nữ giới nhóm Thái Trắng không chít khăn piêu mà thường mua khăn vuông len hoặc khăn bông trắng để cuốn.



Trang phục cổ truyền của phụ nữ Thái Đen ở Tây Bắc.
Ảnh: TLVDTH



Khăn piêu và túi thổ cẩm của cô gái Thái Đen.

Ảnh: Nguyễn Đức Lân

vấn trên đầu nhưng không vấn bọc khăn như kiểu nữ giới người Kinh hoặc người Tày, Nùng. Đặt ở đằng sau, búi tóc được hạ xuống thấp để lấn đi lấn lại trên vai tăng thêm nét sinh động của gương mặt.

Ngày nay, chị em đã biết và dần dần quen đi giày, dép. Xưa phụ nữ Thái toàn đi chân đất. Do tiếp thu văn hóa Âu Tây, con cái tầng lớp *phía tạo* có đi giày, dép nhưng cũng không phổ biến lắm.

Nói đến trang phục nữ, thiết nghĩ cũng cần kể tới vòng đeo nơi cổ tay và xưa còn đeo cả ở cổ, bây giờ thì vắng hẳn. Hai bên dái tai thì đeo đồ trang sức hình ống (*ống hu*) hoặc hoa (*cồng hu*) còn ngón tay đeo nhẫn. Những trang sức này, người có thì mua đồ vàng, bạc, ngọc, ngà; người không có, chỉ ít cũng đeo

Kiểu để tóc của phụ nữ Thái cũng phân biệt khá rõ hai ngành Đen và Trắng. Khi chưa lấy chồng, con gái nhóm Thái Đen búi tóc đằng sau gáy (*khốt phôm*), khi có chồng thì búi tóc ngược lên đỉnh đầu hơi nghiêng về bên trái (*tăng đư*); nếu chồng chết, trong thời gian để tang thì búi ở lưng chừng giữa đỉnh đầu với gáy gọi là “búi tóc kiềng” (*khốt phôm cẳm*) hay “búi tóc bà góa” (*khốt phôm me mải*); hết tang lại búi ngược như khi chồng còn sống. Con gái nhóm Thái Trắng thì không dùng tóc làm tín hiệu đã có hoặc chưa lấy chồng, mà chỉ búi đằng sau hay cuốn



vòng đồng, xương và trong truyền thuyết, người con gái nhà nghèo còn đeo vòng bằng dây mây rừng.

Nhìn chung, trang phục Thái được thể hiện tính tộc người ngay từ tuổi thơ cho đến khi về già và lúc lâm chung. Trẻ em 5-10 tuổi, cách ăn mặc đã phân định theo giới: con trai mặc áo nam với chiếc quần có hai dây đeo lên cổ, đầu cạo trọc, có thể để chòm hoặc chòm che thóp; con gái thì mặc áo khâu liền váy và bắt đầu nuôi tóc dài, chuẩn bị dần cho việc kết búi. Lớn lên thì có y phục nam, nữ như đã trình bày ở trên. Người chết, thân nhân vận tang phục màu trắng, không mang sắc phục màu đen trong những ngày phải làm nghi thức của tang lễ.

PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG - VẬN CHUYỂN

Giao thông vận chuyển truyền thống Thái có: đường bộ, đường thủy trên một vùng núi cao nhiều sông, suối.

Trải hàng ngàn năm, người Thái đã tạo lập được mạng lưới giao thông đường mòn, phản ánh giai đoạn tiền công nghiệp một cách rõ rệt. Với trình độ phát triển còn hạn chế, người ta mới tạo ra được loại đường trục đạt chiều rộng trung bình không quá 2m. Những trục giao thông ấy chạy dài, luồn lách qua khe vực để có thể từ thung lũng này qua thung lũng khác hoặc men theo hai bên bờ sông - suối để nối bản dưới với Mường trên.

Đường qua nhiều khe sâu, suối, sông con nên buộc phải có cầu (*khua*). Cầu truyền thống Thái có thể gồm 3 loại, ngoài trường hợp lợi dụng luôn thể cây đổ vắt qua hai bên bờ (*mạy cái con*) thì thô sơ nhất là dùng gỗ, tre ghép bắc qua các khe, lạch, suối có lòng hẹp (*khua cái diên xong phak*). Cao hơn thì dùng gỗ chắc, gỗ lõi thuộc nhóm tứ thiết không bị mối và không sợ ẩm, mục, đặt thành cầu rồi lấp đất, cát phủ lên trên. Để tránh xói mòn, người ta còn dựng lều có mái che (*khua thieng*) ở trên (theo lối "*Thuợng gia - hạ kiều*"). Loại cầu này tồn tại đến những năm 30 của thế kỷ trước mới vắng bóng. Tột bậc là loại cầu treo làm bằng dây mây, song hoặc bện bằng sợi dây gai rất chắc. Thời xưa có chiếc cầu mây treo nổi tiếng ở Mường Chiến, xã Ngọc Chiến huyện Mường La (Sơn La) đã đi vào văn học Thái.



Thuyền đuôi én đi lại trên sông Đà của người Thái Trắng ở Mường Lay (Lai Châu). Ảnh: Đặng Nghiêm Vạn

Các tuyến đường nhỏ như thế người ta chỉ có thể cước bộ và mang, đeo, vác, gánh, khiêng hành lý, hàng hóa trên đôi vai hoặc cao nhất là hành trình trên lưng ngựa.

Bắt đầu từ những năm 30 của thế kỷ trước đến nay vùng Thái mới dần dần hoàn thiện trục đường bộ vận chuyển bằng xe cơ giới.

Từ xưa tới nay, suối lớn và sông ở miền Tây và Tây Bắc đã trở thành tuyến giao thông đường thủy:

- Tuyến sông Đà từ Mường Tè (Lai Châu)

qua thị xã Lai Châu đến Việt Trì (Phú Thọ). Có thể nói chắc chắn rằng, trước khi có các đường bộ vận chuyển bằng xe hơi thì tuyến đường thủy này là đường thuyền huyết mạch để người Thái liên hệ được với miền xuôi. Muối, diêm, thuốc Lào, vải vóc, nông cụ, đồ gia dụng và nhiều nhu yếu phẩm khác đã từ miền xuôi lên và hàng lâm sản như cánh kiến, sa nhân, mộc nhĩ... từ núi rừng chở xuống. Các thủ lĩnh *châu mường* xưa cũng phải xuôi thuyền trên dòng Đà Giang để về bái kiến triều đình và lĩnh ấn sắc.

- Tuyến thuyền trên sông Mã thông thương sang vùng Sầm Nưa thuộc tỉnh Hủa Phăn của nước Lào và từ khúc trên hợp với sông Chu - nơi có *bán mường* của người Thái - xuôi về vùng đồng bằng Thanh Hóa.

- Tuyến sông Lam ở Nghệ An được hợp bởi hai nhánh sông ở thượng lưu Nậm Mộ và Nậm Nơn.



- Tuyến Nặm Rốm hợp thành dòng Nặm Núa ở xã Xam Mún (Điện Biên). Nơi xuất xứ của huyền thoại về Khun Borôm thủ lĩnh đầu tiên đã đưa cư dân Lào - Thái xâm nhập và lập ra vương quốc Lạn Xạng - tiền thân của quốc gia Lào ngày nay.

Đối với tộc người Thái, việc làm thuyền bè đi trên sông nước, nhất là thuyền độc mộc (*hưá lóng* hay *hưá pang*) đã có từ lâu đời. Làm thuyền, nói chung người ta chọn cây sấu (*co cú*), cây săng lẻ (*co cha*), chò (*chuông*) và chò chỉ (*hao*) là tốt nhất. Người Thái Trắng từ xưa tới nay đã đóng thuyền đuôi én đặc trưng và chèo thuyền xuôi ngược sông Đà qua lắm thác ghềnh rất thành thạo. Họ đã trở thành tay chèo thuyền nổi tiếng của xứ Đông Dương thuộc Pháp thời xưa.

Giờ đây, hồ sông Đà bậc 1 Hòa Bình - Sơn La đã trở thành đường tàu thủy vận chuyển tốt. Nay mai hồ sông Đà bậc 2 nối Sơn La với biên giới Việt - Trung thật thuận lợi.

Vào thời xã hội tổ chức theo cơ cấu *bản mường*, người Thái mới có hai cách truyền tin. Một là, truyền miệng hoặc truyền công văn, thư từ thì theo cách như chạy tiếp sức từ bản nọ sang bản kia nối tiếp nhau. Nếu thư tin cần nhanh, người ta buộc lông



Đường giao thông nông thôn từ Chương trình 135 ở miền tây Nghệ An (chân dốc Pu Chỗ, xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp). Ảnh: Minh Khôi



gà và hòn than kèm theo lá thư. Bình thường thư được gấp hình con chim én xem như dấu hiệu bí mật thư tín. Gấp theo kiểu con én, ai tự ý giở xem ở khúc đoạn nào đều có thể phát hiện được nhờ có những nét vạch bằng mực ở phía bụng lá thư. Hai lá, truyền trực tiếp, thường là những công việc của toàn mường do một viên quan mang chức danh là *lam pọng* đảm nhiệm.

Ngày nay, người Thái đã bắt đầu tiếp xúc với trình độ tin học và từng bước nâng mình lên ngang tầm với thời đại.

ỨNG XỬ CỘNG ĐỒNG



Người Thái gọi gia đình là “nhà” (*hươn*). Khi dùng danh từ này thường hay nhầm lẫn với khái niệm “ngôi nhà ở” nên trong tiếng Lào, Thái Lan và một số địa phương người Thái ở nước ta chịu ảnh hưởng đã thay vào đó thuật ngữ *khộp khua* - một từ có gốc Pali - Sanscrit. Theo cách nói văn hóa thì người Thái không gọi nam, nữ hợp đôi là “có vợ có chồng” mà nói: “có nhà” (*mi hươn*), tương đương với cách nói của người Kinh: “có gia đình” vậy.

Bản Thái ở miền Tây Bắc - Bắc Bộ. Ảnh: Tư liệu của t/c DT&TD





Một góc bản làng dân tộc Thái. Ảnh: Tấn Vịnh

Trong ngôn ngữ Thái ở nước ta có hai danh từ để gọi gia đình đều hiểu là nhà. Một là, *hua hươn* (đầu nhà) chỉ một cặp vợ chồng có thể đã, chưa hoặc không có con. Nếu có thì chúng cũng chưa trưởng thành, chưa đủ các điều kiện để lập gia đình riêng. Những đơn vị xã hội ấy thường được gọi là tiểu gia đình hay gia đình hạt nhân. Hai là, *chua hươn* hay *chua dằm* là nhà hợp thành bởi nhiều gia đình hạt nhân - lấy quan hệ dòng cha làm nòng cốt. Đơn vị xã hội này thường được gọi là đại gia đình phụ hệ hay tông tộc.

Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay, người ta đã lẫn lộn giữa *hua hươn* với *chua hươn* (trừ *chua dằm*).

Hai danh từ này đều mang một nội dung là biểu thị đơn vị gia đình tương đương với một nóc nhà. Như vậy, nghiên cứu gia đình truyền thống Thái cần lý giải trên ba tuyến cấu trúc:

a) *Tiểu gia đình phụ hệ*: Đây là gia đình hạt nhân cố kết thành đơn vị kinh tế, đồng thời là tế bào xã hội, là hiện tượng phổ biến hiện nay. Theo truyền thống, gia đình Thái như thế được gắn với đồng ruộng và nương rẫy, riêng vùng Tây Bắc thì trên phạm vi đất chung của *bản mường*, trong đó việc sản xuất lúa đã trở thành trục chính để mọi hoạt động kinh tế khác như: chăn nuôi, làm nghề phụ và săn bắn, hái lượm xoay quanh.

Tiểu gia đình phụ hệ Thái đến nay vẫn giữ những tập quán của mối quan hệ thân thuộc trong họ hàng. Khi hai cá thể nam - nữ đã thiết lập thành một tổ hợp gia đình (*hươn*) thì lập tức mỗi cá thể ấy sẽ hình thành cho mình một tập quán quan hệ ba chiều. Theo người Thái, mỗi chiều ấy là một họ mà thực chất là một nhóm thân thuộc (khác hẳn với quan niệm về "tam tộc" ở người Việt).



Toàn bộ anh em trai cùng một cha (có thể không cùng mẹ), cùng một ông nội, cụ nội, kỵ nội (theo dòng cha) hợp thành một quan hệ huyết thống gọi là "*Âi noọng*". Xa hơn, tất nhiên họ có chung một tổ tiên (*Đằm*).

Tất cả các chị em gái khi đã đi lấy chồng thì coi các anh em trai ruột của mình đều nằm trong nhóm "*Lung ta*" (họ của các ông cậu - họ ngoại).

Khi người con trai đã lấy vợ, đã đi làm rẫy thì những anh em cọc chèo, hợp thành nhóm thân thuộc gọi là "*Nhinh xao*" - họ của những người làm rẫy - họ nhà trai. Quan hệ giữa những người thân thích trong cộng đồng Thái được vận hành qua sự tương tác giữa ba nhóm xã hội nói trên: *Âi noọng*, *Lung ta* và *Nhinh xao*.

b) *Đại gia đình phụ hệ*: Hiện nay nếu đi vào thực tế thì vẫn có thể gặp đó đây trên những bản mường thuộc miền tây Nghệ An qua Thanh Hóa đến miền Tây Bắc - Bắc Bộ, các đơn vị gia đình lớn phụ hệ. Năm 1967, ở vùng Thái Trắng Mường Chiến (xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, Sơn La) tôi đã chứng kiến sự tồn tại của hình thức gia đình lớn gần như nguyên vẹn và thấy nổi lên mấy đặc điểm sau:

- Nó có tên gọi theo đúng nghĩa là *chua hươn* (*chua đằm*). *Hươn* là nhà và *chua* là nhóm những người cùng một ông tổ sinh ra. Ông tổ ấy có tên là *Pấn*.

Người đứng đầu gia đình lớn gọi là *Chường cốc* hay *Phủ cốc đằm*, đều có nghĩa là "người làm gốc của họ".

- Gia đình lớn là một đơn vị kinh tế thống nhất nên có khu ruộng và nương riêng, có một kho thóc chung, các gia đình hạt nhân tự do dùng, không có sự tính toán hơn thiệt. Trâu, bò, ngựa, cày, bừa, khẩu súng săn, chài lưới... là của chung. Các gia đình hạt nhân có nhu cầu tiêu dùng riêng, nếu nhỏ, ít thì tự kiếm hoặc xin anh em trong nhà; nếu lớn, nhiều thì đề xuất với *Chường cốc*, khi được ông cho phép thì cứ việc lấy của chung mà dùng. Lúc đó, các gia đình hạt nhân thành viên, không những không ty nạnh mà còn có nghĩa vụ giúp đỡ thực hiện việc tiêu dùng sao cho thật tốt.



Khách riêng của mỗi gia đình hạt nhân được coi là khách chung của gia đình lớn. Sống trong một nếp nhà mà không hề tính toán hơn thiệt, trái lại mỗi cặp vợ chồng đều mang sẵn tâm lý thương yêu và đùm bọc anh chị em của mình. Tất cả con cái, cháu, chất ở trong nhà được xem như là của chung, mọi cặp vợ chồng đều có nghĩa vụ chăm sóc như con, cháu mình trực tiếp sinh ra.

Thông thường, gia đình hạt nhân cũng có của riêng như gà, lợn, vịt, vải vóc và có thể có vàng, bạc. Song những thứ này không bao giờ trở thành lực tác động để khối gia đình lớn có thể tan thành những gia đình nhỏ. Về mặt tâm linh, ngoài chỗ thờ *đằm* (*hóng*) ở trong nhà, ngoài nhà còn có nghĩa địa chung gọi là *heo đằm*. Ở đó, đúng như tập quán, người chết được chôn theo thứ tự của từng thế hệ.

Sự phân chia gia đình lớn thành những nếp nhà khác nhau chỉ diễn ra khi ông *chường cốc* cuối cùng quá cố. Chính lúc đó tập quán mới cho phép được tách ra thành các ngôi nhà riêng. Tuy nhiên, nếu xét thấy không cần thiết thì cũng vẫn có thể tiếp tục sống dưới một nhà chung. Như vậy việc phân chia cộng đồng *đằm* cũng theo tự nhiên, không phải bắt buộc theo một luật tục nào quy định.

- Quan hệ ba chiều của gia đình lớn mở rộng tới mức tối đa. Riêng khối *ai noong*, nếu lớn thì cũng có thể tính tới ngót trăm gia đình hạt nhân. Bởi thế, các bản Thái xưa đã không hiếm những đơn vị chỉ có một dòng họ. Chẳng hạn như bản Đuốt xã Ngọc Chiến đã nói ở trên, năm 1967 chỉ có một dòng họ Tòng. Và tất cả họ đều là *ai noong*.

c) *Quan hệ ba chiều hay ba họ*: Từ quan hệ này, người Thái đã hình thành một nền nếp gia đình truyền thống được tóm tắt như sau:

Ghi nhận thế mạnh của gia đình một vợ một chồng, tục ngữ có câu: “Vợ chồng tâm đồng ý hợp, chém núi cũng lờ; ngược ý, trái tâm, chém dây leo chẳng đứt” (*Phua mia men căn phần pu khai cọ cạ, bấu men căn phần chua khai bấu khát*). Gia đình hạt nhân, tế bào của nó chỉ có hai cá thể nam và nữ gắn bó để cùng xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Nhìn chung, nếu tế bào

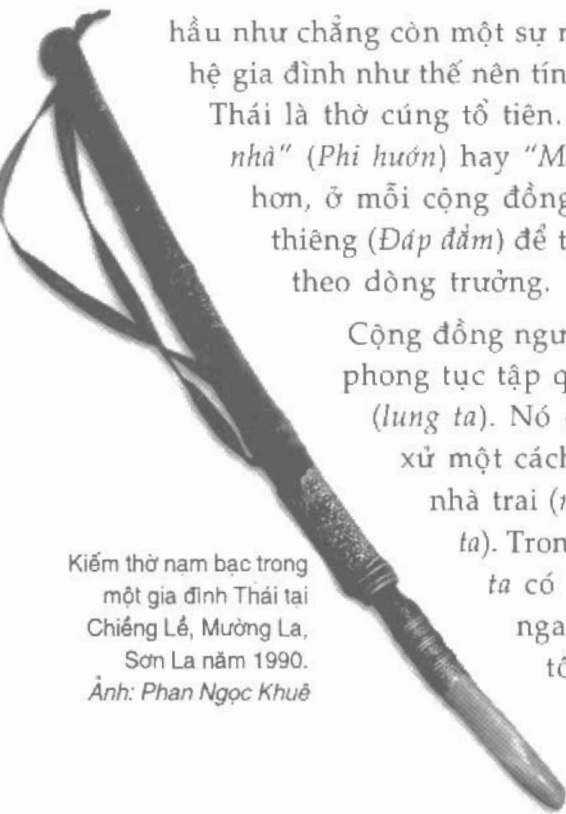


này vỡ thì xã hội Thái sẽ chẳng còn, cho nên ở trạng thái ý thức thì người ta phải đưa ra một phương châm xử thế tốt nhất: “Vợ chồng tử sầu không chia; cùng khốn không lìa” (*Phua mia tộc bấu pæk, dæk bấu vang*). Theo quan niệm truyền thống của dân tộc, gia đình hạt nhân được xây dựng trên sự đóng góp lao động của mỗi người cho tổ ấm: “Thương chồng năng dệt cửi; yêu con chăm vá may” (*Hặc phua hặc nả húk, hặc lưk hặc hay nả nhả chạn*).

Người Thái còn dùng những việc cụ thể để biểu đạt sự tôn trọng lẫn nhau của hai vợ chồng trong sự nghiệp xây dựng tổ ấm riêng tư: “Chồng chữa sàn, vợ đưa rìu; chồng sửa gác, vợ đưa lạt; chồng ra khỏi bản đi đường xa, vợ mổ gà gói xôi” (*Phua peng xík, mia chạu khoan; phua peng chan, mia chạu tók; phua ók bản, mia khá cáy hó ngai*). Như vậy, gia đình hạt nhân truyền thống Thái tuy theo khuôn phép phụ quyền, phụ hệ, nhưng nét bình đẳng, tương trợ, lấy tình thương yêu vợ chồng làm đầu vẫn là nét văn hóa nổi bật hơn cả. Điều đó còn được khẳng định trong sự phấn đấu để gia đình giàu có, ấm cúng: “Đàn ông đem đến; đàn bà làm ra” (*Po tay au ma; me pa dệt ók*). Với một nếp sống truyền thống văn hóa của mỗi gia đình, quả thật trong bản mường của người Thái có mấy ai bắt gặp hiện tượng vũ phu?

Mỗi người sinh ra đều lấy *Dăm ái noọng* làm rường cột nên khối anh em này được tục ngữ ví: “Nước chảy trên lòng máng dao nào chặt đứt được; dù có phải đi đến 9 nơi họp chợ cũng chẳng bao giờ lìa nhau” (*Ái noọng tất công lin bấu khát, tók 9 lạt bấu xia*). Người ta luôn luôn giữ đúng một nếp suy nghĩ so sánh rằng: “Vợ chồng như chiếc giỏ đeo trên hông; anh em như cái bướu bám trên cổ” (*Phua mia xuong kháng xóng; pi noọng xuong tón nieng*). Đây là câu tục ngữ khẳng định đạo làm người theo cốt cách Thái. Ý niệm này đã đi gần với việc cho rằng vợ chồng do người đặt, anh em là trời sinh nên có câu: “Anh em bỏ nhau nhưng không mất; vợ chồng bỏ nhau một ngày đã thành người dưng” (*Ái noọng hạng bấu xia; phua mia hạng vên điều pên pưon*).

Sự so sánh này khẳng định huyết thống cha - trong đó gia đình lớn biểu hiện rõ rệt nhất là lẽ tự nhiên, không có một lý do gì con người có thể cắt đứt được. Người khác dòng máu cho dù có gắn bó chặt chẽ đến như vợ chồng cũng có thể bỏ nhau, khi đó



Kiếm thờ nam bạc trong
một gia đình Thái tại
Chiềng Lề, Mường La,
Sơn La năm 1990.
Ảnh: Phan Ngọc Khuê

hầu như chẳng còn một sự ràng buộc nào. Với một ý thức hệ gia đình như thế nên tín ngưỡng quan trọng của người Thái là thờ cúng tổ tiên. Thuật ngữ gọi tổ tiên là “*Ma nhà*” (*Phi hươn*) hay “*Ma đằm*” (*Phi đằm*). Và đặc biệt hơn, ở mỗi cộng đồng *Đằm* như thế có chiếc gương thiêng (*Đáp đằm*) để truyền từ đời này qua đời khác theo dòng trưởng.

Cộng đồng người Thái còn mang nặng những phong tục tập quán tôn trọng *dòng họ ông cậu (lung ta)*. Nó được biểu hiện trong các ứng xử một cách hợp lý mối quan hệ giữa họ nhà trai (*nhinh xao*) với họ ông cậu (*lung ta*). Trong tín ngưỡng Thái cho rằng *lung ta* có ma - *phi lung ta* và được xếp ngang sang bên *nhinh xao* là “ma tổ tiên” (*phi pư chựa*). Bởi thế người đời mới có câu tục ngữ biểu đạt ý niệm coi *lung ta* là “trời” như các câu sau:

“Lung ta - trời riêng” (*Lung ta phạ bóm*).

“Anh vợ là trời, em trai vợ là then” (*Pi lung phạ, nong nạ then*).

“Phép lửa hơn phép trời, phép em trai vợ hơn phép anh rể” (*Phép phay lun phép phạ, phép nong nạ lun phép pi khươi*).

“Nếu có phải bỏ mần thì xin bỏ chăn; nếu có phải bỏ lung bỏ ta, xin bỏ anh em của mình” (*Va vang xút chí xo vang pha; va vang lung vang ta, chí xo vang pi nong*).

Và nguyên lý ứng xử với gia đình hạt nhân là:

“Yêu vợ, thương đàn con; thương vợ, mến họ hàng ông cậu” (*Hặc mĩa, hặc luk tâu; hặc nầu, hặc chũm mú lung ta*).

Có một số phong tục tập quán *lung ta* phải thực hiện như một nghĩa vụ với *nhinh xao*:

Khi *nhinh xao* dựng nhà mới, *lung ta* cùng dựng cột thiêng mang tên *hẹk (xau hẹk)*. Ở lỗ chôn cột hoặc chân đá kê, *lung ta* bỏ “Vật thiêng sáng chói” (*Xết deng xeng hung*) như bạc hay “Rìu đá nhặt



được của người đời xưa" (*Chóp da mom*) xuống lòng đất để làm nền cho sự phát lộc.

Nhà mới có ngôi bếp chính do *lung ta* đóng, đặt ba ông đầu rau và thấp sáng ngọn lửa đầu tiên.

Khi con gái về nhà chồng, *lung ta* làm nghi thức gọi là "ban phát giống" (*au chũa, au phần hẩu*), trong đó có các hạt tượng trưng như thóc, bông và vật nuôi như gà mái, lợn nái, trâu nái... Vì theo lệ này, phía *nhinh xao* có tục kiêng không được trao những thứ đó ngược lại cho *lung ta*. Cũng theo mạch tư duy này, những đứa con của một cặp vợ chồng chính là "cái mầm chồi, măng" của *lung ta* (*lung ta au nó au ta hẩu*).

Khi dựng vợ, gả chồng cho con cái, *nhinh xao* theo tục hỏi ý kiến *lung ta*. Tuy không mang tính quyết định, nhưng ý kiến của *lung ta* là căn cứ quan trọng để *nhinh xao* suy nghĩ.

"Anh em đến, *lung ta* lại" (*Pi nọng ma lung ta tẩu*). *Nhinh xao* theo tục phải "mổ gà đặt rượu" (*khả cáy khâu lâu*) và nếu nhà giàu thì phải "rượu tiếp, lợn mổ" (*lâu xú mu ha*) đón tiếp chu đáo.

Giữa *lung ta* với *nhinh xao* có điều cấm kỵ (*tabou*) như: không được mắng chửi lẫn nhau, đặc biệt tuyệt đối không được "nói sau lưng". *Lung ta* vi phạm thì *nhinh xao* sẽ lụn bại; *nhinh xao* vi phạm cũng có nghĩa là tự mình chuốc lấy điều xấu xa.

Trường hợp người chồng có tật vũ phu hay bội phản tình nghĩa, nặng thì một trong những cách khắc phục tốt nhất là người vợ sử dụng vai trò *lung ta* của mình để phê phán, cảnh cáo và răn đe.

Nhìn chung, khi bắt gặp những hiện tượng như đã nói ở trên, người ta dễ có nhận định thống nhất cho rằng dân tộc Thái còn bảo lưu nhiều truyền thống là tàn dư mẫu hệ. Sự bảo lưu ấy trong chế độ gia đình phụ quyền với người Thái là một đặc thù. Nó đã cho thấy dù tất cả đều do người chồng, người cha quyết định, nhưng người vợ, người mẹ vẫn có một chỗ đứng xứng đáng. Đây là một mỹ tục của truyền thống gia đình Thái. Quyền bình đẳng nam - nữ trong gia đình nói chung cần gìn giữ những thuần phong mỹ tục này.

BẢN MUỜNG

BẢN

Bản là danh từ trong nhóm ngôn ngữ Thái, hệ Nam - Thái tức Thái - Ka dai. Nó dùng để chỉ một đơn vị cộng đồng cư dân - trong đó mỗi gia đình phụ hệ, bất kể là nhỏ hay lớn, ở mọi nơi (hay mẫu hệ như ở miền bắc Thái Lan) - đều có một ngôi nhà riêng.

Chủ nhân của đơn vị *bản* là những nông dân. Đây là lớp người đã có hàng ngàn năm lịch sử để tạo lập hệ sinh thái nhân văn và làm nên *văn hóa thung lũng*. *Bản* có những đặc trưng chủ yếu sau:

Đây là đơn vị sở hữu lãnh thổ. Lãnh thổ ấy là “đất bản” (*đin bản*). Bản nhỏ nhất có hai nóc nhà và hoàn chỉnh phải có từ 10 nóc nhà trở lên với một vùng lãnh thổ được sở hữu gồm các khu vực tự nhiên như: ruộng đồng, đất bãi, đất rừng, núi, sông suối, đầm hồ...

Đây là đơn vị cộng cư nên từ lâu đã là một cấp mà tổ chức xã hội trực tiếp quản lý toàn bộ vùng “đất bản”. Trước đây nó là đơn vị hành chính dưới cấp *muờng*. Bây giờ, tuy không phải là đơn vị hành chính của nhà nước nhưng vẫn được cấp xã chỉ đạo để chuyển tải mọi công việc xã hội từ trên xuống đến dân và phản ánh tình hình của dân với Đảng và Nhà nước. Như vậy *bản* là tổ chức xã hội đặc thù mang đậm tính tự nhiên và bền vững của tộc người.

Đây là đơn vị dân cư đảm nhiệm chức năng văn hóa. Xưa, tất cả những người đứng đầu bản đều biết chữ Thái cổ. Chính họ là người khuyến khích toàn dân trong bản học và dùng chữ Thái trong sinh hoạt hàng ngày.

Từ yêu cầu trong cuộc sống về văn hóa tâm linh, cần khẳng định vị trí cư trú lâu đời và ổn định của mỗi nóc nhà trên đất bản nên có tục chọn hồn người đứng đầu bản là “linh hồn chủ” (*chấu xư*). Vào dịp “cúng bản” (*xên bản*), người ta đem áo của chủ bản ra đặt cạnh mâm cúng. Xưa, đây là một trong những tập tục trở thành yếu tố quan trọng trong việc cố kết cộng đồng bản. Nó khẳng định điều như câu tục ngữ: “Một thân không thể ngồi trên non tự nhắc; một mình không thể ngồi trên gốc tự



nhỏ" (Phủ điều bấu năng đồng hắc nhỏ; bấu năng to hắc cón). Với ý niệm đó, bản không chỉ là nơi tập hợp các gia đình riêng rẽ - thân người nào, người ấy lo; nhà người nào, người ấy liệu... - mà là một cộng đồng có tổ chức. Có nhiều việc không kể nhỏ hay lớn chỉ là của riêng một cá nhân, gia đình, dòng họ, nếu bản biết thì lập tức theo lệ chia sẻ vui buồn hoặc cứu mang khi cần thiết. Chẳng hạn, một gia đình làm lễ cúng tổ tiên cũng sẵn sàng trở thành lễ hội của cả bản; một người trong bản chết cả bản khóc và cùng tham gia làm tang lễ.

Từ sau 1945, vai trò tổ chức bản do giữ được nếp sống cộng đồng nên vẫn tiếp tục phát huy những mặt tích cực. Ngoài tính hạn chế như khi đưa dân vào hợp tác xã nông nghiệp thì mọi người đã cùng nhau phá rừng làm nương, bản vẫn như một "pháo đài" vững chắc, góp phần vào sự thành công của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Ngày nay, tuy không có văn bản của Nhà nước, nhưng bản vẫn không thể không theo tập quán truyền thống và là một tổ chức cơ sở của miền Việt Nam. Nó là nơi hàng ngày, hàng giờ tác động tới sản xuất và đời sống của từng gia đình hạt nhân. Cũng cần nhấn mạnh rằng, bản Thái không phải là tổ hợp những khuôn viên của các gia đình tư hữu mà vẫn quen nếp cũ sống theo cộng đồng một cách tự nhiên.

Mỗi người dân trong bản vẫn coi đơn vị cộng đồng này như là nơi nương tựa vững chắc về vật chất cũng như tinh thần. Bởi vậy, bản cần thiết phải được củng cố để phát huy đầy đủ chức năng "pháo đài văn hóa" của tộc người. Chẳng hạn, đây là nơi tổ chức học lại chữ Thái, sinh hoạt hội hè, vui chơi lành mạnh và quan trọng hàng đầu hiện nay là phục hồi các khu rừng cần thiết của bản. Nếu bản không phải là đơn vị tổ chức trồng và bảo vệ rừng thì chắc chắn tài nguyên này sẽ mất hẳn.

Bản còn là nơi định hướng sản xuất cho các gia đình hạt nhân. Chẳng hạn như nơi có quá ít ruộng, buộc lòng họ phải trở lại với việc phá rừng làm nương. Bản cần lập kế hoạch để các gia đình chuyển hướng sản xuất sang trồng rừng, cây ăn quả, cây công nghiệp, cây phục vụ sức tiêu thụ của thị trường... Vùng người Thái, bản không nên chỉ hướng cho các gia đình hạt nhân

của mình trồng cây mà cần phải phát triển chăn nuôi gia súc theo hướng làm giàu. Hướng đi đáng chú ý này đã có nhiều bản đang thực hiện và bước đầu tỏ ra có hiệu quả kinh tế.

Nhưng dù thế nào, tổ chức bản cũng cần cố gắng đi theo truyền thống của mình. Theo đó thì chỉ nên dừng ở chỗ tìm ra hướng đúng để cho các hộ thành viên biết mà tự vận động, không nên lấy chính tổ chức bản làm đơn vị sản xuất thay cho từng gia đình như trước đây hợp tác xã đã thực hiện. Định hướng kế hoạch, cần phải nhường phần thực thi cụ thể cho các gia đình. Và như thế *bản* vẫn là tổ chức đảm nhiệm chức năng văn hóa như xưa nay.

MƯỜNG

Nếu *bản* còn có thể cho ta quan sát được cái cốt lõi của nó thì *muông* đã không còn đáng dấp nào chứng tỏ nó đã từng là một thang bậc trong cơ cấu xã hội, ngoài cái tên còn đọng lại do đã trở thành địa danh như Mường Muối (Thuận Châu), Mường Thanh (Điện Biên), Mường Lay (Lai Châu), Mường Vạt (Yên Châu), Mường Xang (Mộc Châu)... Như vậy, trước sự thống nhất cách tổ chức một thể chế ở nước ta, cơ cấu *muông* vùng Thái đã lùi vào quá khứ để thay vào đó là các cấp xã, huyện, tỉnh như hiện nay. Trình bày tổ chức *muông* của người Thái ở đây không phải là để biết hiện tình của xã hội Thái ở đơn vị này mà để hình dung một mô thức văn hóa - xã hội đã từng tồn tại ở dân tộc này ít nhất cũng đã có ngót ngàn năm, từ thế kỷ thứ IX, X đến giữa thế kỷ XX vừa qua.

Điều đáng chú ý nhất, có lẽ tổ chức *muông* Thái không chỉ có ở vùng Tây Bắc Việt Nam mà là hiện tượng phổ cập chung cho tất cả các cộng đồng tộc người trong nhóm ngôn ngữ Thái ở miền nam Trung Hoa và Đông Nam Á lục địa⁽¹¹⁾. Căn cứ vào toàn bộ tư liệu đã hệ thống được, có thể phân chia quá trình phát triển

11. Ý kiến này đã được trình bày và giới thiệu trong kỷ yếu Hội nghị quốc tế Thái học lần thứ III tại ANU (Australia) tháng 7-1987. Cũng được trình bày tại Pháp, Thái Lan (các năm: 1991, 1994, 1995, 1998) và giới thiệu trong "Văn hóa Thái Việt Nam", Nxb Văn hóa Dân tộc, H.1995, tr.348-349.



xã hội các dân tộc trong nhóm ngôn ngữ Thái hàng ngàn năm đã diễn ra qua ba mốc lớn.

a. *Đăm*. Đây là hình thái tổ chức xã hội dựa trên quan hệ huyết thống, ra đời trong xã hội thị tộc - bộ lạc, thời sơ sử.

b. *Bản - Mường*. Đây là hình thái tổ chức xã hội dựa trên quan hệ lãnh thổ và sở hữu. Cơ cấu theo hệ thống phân chia lãnh địa *mường*, trong đó “*mường ngoài*” (*muong nok*) quy tụ vào “*mường trong*” (*muong cuong*) với trung tâm là đất *chiềng*; các *mường* chịu quy phục theo lệ cống nạp (*muong vạy*) phụ thuộc vào “*mường lớn*” (*muong luong*).

c. *Pathét*. Danh từ này không có gốc từ ngôn ngữ nhóm Thái mà do vay mượn từ tiếng Pali - Sanscrit của Ấn Độ. Điều đó chứng tỏ về tổ chức xã hội nguyên Thái chỉ có *bản* và *mường*. Thế kỷ XIV rồi XV, hai bộ phận người Thái đã lập ra hai quốc gia Lào và Thái Lan. Đây là hai quốc gia dân tộc (nation) có hình thái tổ chức cao hơn *bản - Mường*, cơ cấu theo hệ thống *dọc, thứ cấp* theo *bậc trên dưới* từ trung ương đến địa phương.

Như vậy, vị trí lịch sử của tổ chức xã hội theo mô thức *bản - Mường* mang tính đặc thù Thái và có tầm quan trọng trong việc nghiên cứu xã hội phương Đông nói chung.

Tổ chức *bản - Mường* tuy đều đã từng tồn tại ở tất cả các tộc người trong nhóm ngôn ngữ Thái, nhưng ngoài vùng Tây Bắc Việt Nam, người ta không còn tìm thấy nguyên dạng của nó. Nhìn sang phía đông và đông bắc, trong các dân tộc Tày, Nùng, Choang cũng như người Thái ở miền tây Thanh Hóa, Nghệ An, danh từ *bản - Mường* chỉ đọng lại ở vỏ ngôn ngữ như một dấu ấn của tính phổ biến trong lịch sử. Tại đây, người ta chịu ảnh hưởng đậm nét mô hình tổ chức xã thôn của người Kinh và người Hán, không còn là *bản - Mường* nguyên dạng. Ngược lại, vùng người Thái ở Tây Bắc bao gồm các địa bàn thuộc tỉnh: Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình, đặc biệt là Sơn La, Lai Châu, trước năm 1954 vẫn còn thấy khá rõ mô hình cấu trúc *bản - Mường* nguyên Thái. Tại đây tổ chức xã hội của *mường* theo mô hình cơ cấu vòng đồng tâm xoay quanh một trục đã được thể hiện một cách hoàn thiện trong hệ thống tổ chức một đơn vị *châu Mường* và sự quy tụ của các *châu Mường* về một mối có những đặc điểm sau:



Mường là một cơ cấu tổ chức chính quyền mang đậm nét đặc trưng Thái ở nước ta.

Đây là một đơn vị tổ chức xã hội có vùng đất đai và đường ranh giới rõ rệt, mang tên "đất mường" (*đin muang*). Đất đó đã sống trong tâm thức người Thái thể hiện qua câu ca dao:

«*Đất mường từ đời tổ* (Đin mường té chua đằm)

Đất nước từ đời xưa" (Đin nặm té chua lang).

Với các gia đình hạt nhân - tế bào của xã hội, tổ chức *mường* không trực tiếp tác động mà thông qua cấp cơ sở bên dưới là *bản*. Như vậy, *bản* là hạ tầng cơ sở, còn *mường* là hình thái cấu trúc thượng tầng.

Ngày nay, mặc dù cấu trúc xã hội Thái theo kiểu *bản - mường* ấy không còn, nhưng danh từ ghép này vẫn được sử dụng để gọi một số khái niệm như: tổ quốc, xã hội, quyền lực xã hội...

Được hình thành trong lịch sử, tổ chức *mường* Thái có bốn cấp:

- *Mường lộng* (hay *mường quen*). Đây là cấp nhỏ nhất gọi tắt là *lộng*, *quen*. Với điều kiện nằm gọn trong một thung lũng lòng chảo, một *lộng* (*quen*) có thể tương đương với một bản lớn có đến 50 - 60 nóc nhà trở lên, hoặc cũng có thể có hai, ba bản nhỏ hơn hợp lại. Đứng đầu đơn vị *lộng*, *quen* là một đàn ông thuộc dòng dõi quý tộc gọi là *tạo* (*tạo lộng* hay *tạo quen*).

- *Mường phía*. Cấp trên của *mường lộng* (*quen*). Trong tiếng Thái ở vùng Đông Nam Á có nơi không phát âm là *phía* mà là *phaya*. Người đứng đầu đơn vị *mường phía* là *phía* (*chầu phía*). Đây là chức danh riêng cho một dòng quý tộc cha truyền con nối hoặc anh em.

- *Châu mường*. Cứ năm *mường phía* hợp thành một *châu mường*. Chắc hẳn danh từ *châu* ở đây có gốc từ tiếng Hán là *chu*. Trong tiếng Thái xưa nay chỉ có hai thuật ngữ biểu thị cơ cấu xã hội của mình là *bản* và *mường*. Nếu ngoài nghĩa *mường* hoặc những dạng *mường* khác nhau thì phải có thuật ngữ mới. Bởi vậy, *châu mường* là một dạng tổ chức *mường* khác hoàn toàn với *lộng* (*quen*), *phía* (*phaya*) thì phải mượn từ tiếng Hán phát âm theo Việt rồi Thái hóa.



Đơn vị *châu muông* có người đứng đầu là *chầu* (*chầu muông*). Như vậy *châu muông* là đơn vị hành chính của xã hội Thái xưa còn *chầu muông* là ngôi vị đứng đầu *châu muông*. Phải xuất phát từ cách hiểu những thuật ngữ gốc gác như thế mới giải thích được chữ *chiếu* (*chao*) trong *Nam Chiếu* (*Nam Chao*) - một "quốc gia" của các dân tộc nói tiếng Tạng - Miến (Di, Bạch) sau chuyển vào tay người Thái, tồn tại trong thập kỷ đầu Công nguyên. Rất có thể *Chiếu* ở đây là phiên âm từ chữ *chầu* của tiếng Thái. Do đó, có thể giải thích *Nam Chiếu* mà *Chiếu* có gốc gác ở từ căn là *chầu*.

Người đứng đầu *châu muông* cũng thuộc dòng quý tộc cha truyền con nối hoặc anh em. Ở đây chữ *chầu* đồng nghĩa với chữ *tạo*, *phia* trong biểu hiện thủ lĩnh *muông*. Song để thống nhất phân cấp *muông* trong xã hội Thái, người ta dùng chữ *chầu* cho bậc *châu muông* là hoàn toàn hợp lý và chính xác. Ở miền Tây Bắc, người ta không hay dùng thuật ngữ *an nha* hay *pha nha* hơn là *chầu muông*. Ngược lại ở Lào dùng phổ biến chữ *chầu muông*, còn chữ *an nha* (*pha nha*) dùng theo một nghĩa khác. Triều đình phong kiến Việt Nam gọi chức vị này là *tri châu*. Người Thái không quen gọi nguyên tiếng nên mới xuất hiện thuật ngữ mới: *an nha ti châu* (*an nha ti*). Trong văn chương thì *chầu*, *tạo* đều được gọi chung là *phia*. Chính từ đó *phia* trở thành ngôn ngữ hình tượng biểu thị những nhân vật văn hóa tiêu biểu trong các tác phẩm văn học truyền miệng cũng như có tác giả.

Muông phia nào được chọn là trung tâm *châu muông* thì được gọi là *muông trong* (*muong cuong*). Đơn vị *bản* là trung tâm của *muông trong* được gọi là *chiềng*, có nơi phát âm là *xiềng* do chuyển hóa phụ âm đầu *ch* thành *x*. Hiện tượng chuyển hóa âm trong ngôn ngữ Thái phổ biến khắp vùng Đông Nam Á. Chẳng hạn người Thái Lan gọi là *Chiềng Mai*, người Thái ở Tây Bắc nếu gọi cho thật đúng sẽ là *Chiềng Máu*, bởi vì *Mai* có nghĩa là *Mới* mà *Mới* chuyển sang tiếng Thái là *Máu*.

Do *chiềng* là trung tâm của *muông* nên trở thành tên gọi của *muông phia* và toàn bộ *châu muông*. Chẳng hạn, *châu Muông Muối* (Thuận Châu) là *Chiềng Pha*. Năm 1955, khi chuẩn bị lập khu tự trị Thái - Mèo sau đổi thành khu tự trị Tây Bắc (1955-

1975), người ta quan niệm *chiềng* là đơn vị tương đương với cấp xã nên hiện nay ở Tây Bắc có hiện tượng đặt tên xã có chữ *chiềng*. Chẳng hạn các xã thuộc thị xã Sơn La có: Chiềng An, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh. *Châu muông* đổi thành huyện lấy tên chính thức như: Mường La, Mường Mạ (Mai Sơn), Mường Muối (Thuận Châu), Mường Lay...

Bản được chọn làm *chiềng* ở nhiều *châu muông* thường có hào lũy bao quanh để bảo vệ. Hào lũy được xây đắp như thế gọi là *viềng* (*viềng*, *vinh*). Từ đó mà danh từ này mới có trường hợp trở thành tên gọi *muông*. Chẳng hạn, tại trung tâm Mường Lò xưa có *viềng* nên Mường Lò còn được gọi là Viềng Lò. Nhìn rộng hơn thì Viềng Chăn (Lào) cũng có gốc gác như vậy. Để bảo vệ *viềng*, người xưa còn chọn vị trí thích hợp để đặt “đồn tiêu” gọi là *che*. Như vậy, cùng với *muông*, *bản*, *chiềng* là thuật ngữ văn hóa - xã hội, còn *viềng*, *che* là thuật ngữ văn hóa - quân sự của các tộc người trong nhóm ngôn ngữ Thái. Nhờ thuật ngữ này, có thể biết được mốc lịch sử mà các tộc người nói ngôn ngữ Thái đã chuyển từ một thời “chinh chiến, di dân” đến ổn định xây *bản dựng muông*. Để bảo vệ đất *chiềng* thì có *viềng* và *che* nên *viềng*, *che* có thể đặt ở những địa điểm thích hợp, không nhất thiết phải trực tiếp bao quanh. Chẳng hạn trung tâm Mường Muối - Thuận Châu xưa đặt ở bản Chiềng Ly, nhưng *viềng* lại xây đắp ở bản Puák cách *chiềng* 4km.

Quy tụ vào *muông phía trong* để tạo lập thành đơn vị *châu muông* có bốn đơn vị *muông phía ngoài* (*muong nok*). Về quyền hành chính, *muông trong*, *muông ngoài* ngang nhau. Nhưng bộ máy *muông phía trong* đóng vai trò thường trực của quyền lực *châu muông* nên được xem trọng. Chức *phìa muông trong* vừa giúp việc lại vừa giữ địa vị kế cận, mặc nhiên được xem như phó *chầu muông*.

Cơ cấu bộ phận chức trách của cỗ máy chính quyền cấp *muông phía trong* và *muông phía ngoài* của *châu muông* thì tùy theo truyền thống từng nơi mà có sự bố trí khác nhau. Riêng các *châu muông* của nhóm Thái Đen, về đại thể có những nét cơ bản tương đồng và hoàn chỉnh. Do đó, trong trình bày, tôi thường giới thiệu một bộ máy tổ chức *châu muông* của nhóm Thái Đen và coi đó như một điển hình của đơn vị *muông* ở cư dân Thái nước ta.



Về phương diện xã hội, bộ máy của một *mường* *phìa* đã được sắp xếp theo hệ thống dọc, theo thứ tự cấp bậc trên dưới.

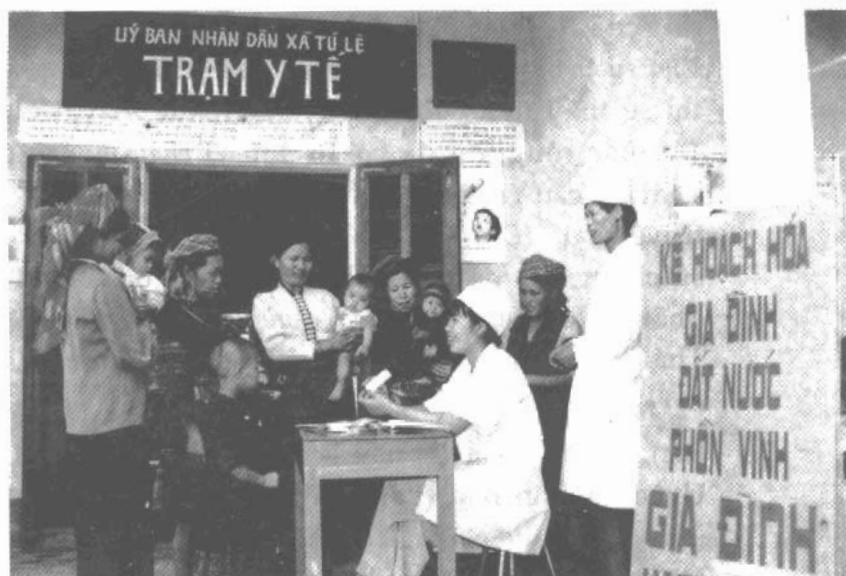
Các chức dịch trong *châu* *mường* Thái phân thành hai đẳng cấp rõ rệt:

1. Dòng dõi quý tộc *châu* *mường* bao gồm họ gốc Lò Cầm - phân chia thành các họ: Cầm, Bạc Cầm, Điều (Đèo, Dao, Tao), Hoàng; gốc họ Vi gồm có: Khăm, Kha Khăm lại phân thành Sa, Hà. Quý tộc chỉ có quyền giữ các chức thủ lĩnh như người đứng đầu bản, lộng (quen), *phìa*, an nha *chầu* *mường* và các chức quan dưới đó.

2. Người thuộc các họ ngoài quý tộc như: Lò, Lường, Cà... thì chỉ được phép làm người đứng đầu bản lên đến các chức dịch bề trên một cấp.

Đây là lệ tục quy định theo tập quán. Nếu người nào muốn phá vỡ, bất kể là quý tộc hay bình dân đều phải đổi họ. Chẳng hạn, người họ Vi (bé) muốn làm *chầu* *mường* phải đổi họ bằng những nghi thức phức tạp và tốn kém để nhập *đầm* họ Lò Cầm, họ Bạc Cầm; muốn làm *mo* *mường* thì phải làm lễ nhập *đầm* họ Lường...

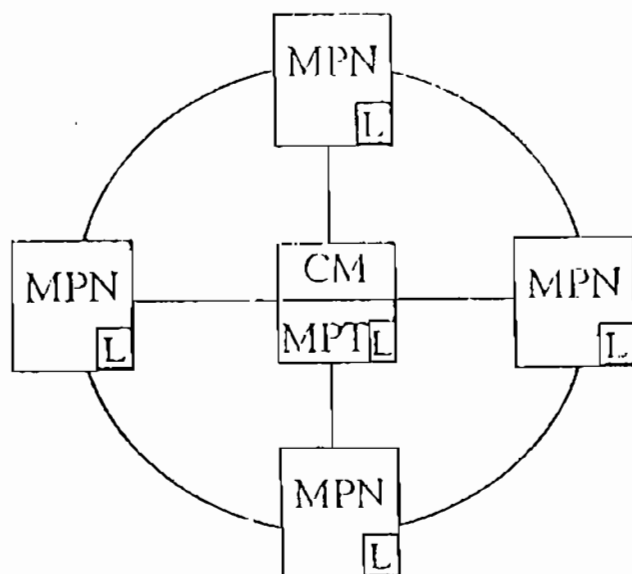
Chăm sóc sức khỏe
ở huyện Văn Chấn -
Yên Bái.
Ảnh: Phùng Triệu



Như vậy, mỗi đơn vị *muồng phía* là một bộ phận tổ chức theo hệ thống dọc thứ bậc trên dưới nhưng nằm trong *châu muồng* thì các *muồng phía* lại không thoát khỏi cơ cấu truyền thống vòng đồng tâm xoay quanh trục mà ta có thể hình dung trên sơ đồ tổ chức *châu muồng* dưới đây:

Chữ viết tắt trong sơ đồ:

- Châu muồng: CM
- Muồng phía trong: MPT
- Muồng phía ngoài: MPN
- Lộng: L



- Nếu đem các sự kiện ghi chép trong *Quan Tô Muong*, đối chiếu với sách sử của các triều đại phong kiến nước ta như "*Du địa chí*" của Nguyễn Trãi, "*Đại Nam thực lục chính biên*", "*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*" của Quốc sử quán triều Nguyễn... thì sẽ thấy đến cuối thế kỷ XVIII tức mạt triều Hậu Lê, vùng Tây Bắc rộng lớn đã có 16 đơn vị *châu muồng* ổn định. Người Thái có câu ca dao: "Đất Thái ta có mười sáu châu từ đời xưa truyền lại" (*Đin Tay hau mi xíp hộc châu té lang chiền vạy*). Lịch sử chung của đất nước thời đó cũng gọi vùng Tây Bắc theo tên Thái là *Khu vực Mười sáu châu Thái*, gọi tắt thì thường bỏ chữ Thái và đọc theo âm Hán - Việt *Thập lục châu* (*chu*) gồm:

Muồng Lô (1) nay là huyện Văn Chấn và thị xã Nghĩa Lộ (Yên Bái). Muồng Tiến (2) nay là huyện Phong Thổ (Lai Châu), Than Uyên và Văn Bàn (Lào Cai), Quỳnh Nhai (Sơn La); Muồng Tắc (3) nay là huyện Phù Yên, Bắc Yên (Sơn La); Muồng Sang (Xang) (4) nay là huyện Mộc Châu (Sơn La); Muồng Vạt (5) nay là huyện



Yên Châu (Sơn La); *Mường Mụa* (6) nay là huyện Mai Sơn (Sơn La). *Mường La* (7) nay phân thành thị xã và huyện Mường La (Sơn La). *Mường Muối* (8) thời thuộc Pháp (1896-1945) cắt đất Mường Quài thành châu mường ngang cấp tổng. Năm 1955 cắt phần đất dọc sông Mã nhập vào huyện Sông Mã (Sơn La). *Mường Thanh* (9) (*Then*) nay là thành phố Điện Biên, huyện Điện Biên và Điện Biên Đông (đều thuộc tỉnh Điện Biên). *Mường Lay* (10) nay là huyện Mường Lay (Lai Châu). Năm 1955 cắt đất thượng sông Đà lập ra huyện Mường Tè (Lai Châu). Cuối cùng là 6 châu mường dưới đây đã sát nhập chính thức vào tỉnh Vân Nam sau hiệp ước Thiên Tân ký giữa thực dân Pháp và triều đình Mãn Thanh (Trung Hoa) để hoạch định đường biên giới phía bắc ngày 27-4-1884: *Mường Tung* (*Tum*) (11) tức châu Tung Lăng; *Mường Hoàng* (12) tức châu Hoàng Nham; *Mường Tiêng* (13) tức châu Lễ Tuyền; *Mường Chiêng Khen* (14) tức châu Khiêm; *Mường Chúp* (15) tức châu Tuy Phụ; *Mường Mi* (16) tức châu Hợp Phì.

Khu vực *Mười sáu châu Thái* đến thời kỳ đầu nhà Nguyễn chỉ còn lại 10 châu mường nên triều đình chính thức gọi là vùng *Thập châu* và phát âm theo người Hán Lương Quảng là Xấp Chu.

Năm 1896, sau khi bình định xong vùng *Thập châu*, thực dân Pháp thu nhỏ vùng này lại bằng địa phận hai tỉnh Sơn La và Lai Châu. Người Thái đếm được 12 châu mường: *Mường So*, *Mường Lay*, *Mường Chiến* (Quỳnh Nhai), *Mường Quài* (Tuần Giáo), *Mường Mùn* (Luân Châu), *Mường Thanh* (Điện Biên), *Mường Muối* (Thuận Châu), *Mường La* (Sơn La), *Mường Mụa* (Mai Sơn), *Mường Vạt* (Yên Châu), *Mường Sang* (Mộc Châu), *Mường Tắc* (Phù Yên). Và theo truyền thống của mình, người Thái gọi ngay là khu vực *Mười hai châu Thái* (*Síp Song Châu Tay*) và dùng tên gọi ấy suốt thời kỳ Pháp thuộc (1896-1945).

Toàn bộ khu vực *Mười sáu châu Thái* có một châu mường đứng đầu mang tên *Mường Luông* (lớn). Tùy từng thời kỳ lịch sử thịnh, suy mà vô hình trung như có sự sắp xếp cho một số châu mường lần lượt thay nhau đóng vai trò *mường luông*. Thế kỷ XI-XII, sau khi chuyển dịch bộ phận cư dân Thái Đen từ Mường Ôm, Mường Ai - đầu sông Thao nước đỏ - đến Mường Lò trong đời Tào Xuông và con là Tào Lò thì mường này đã nhanh chóng trở thành *Mường*

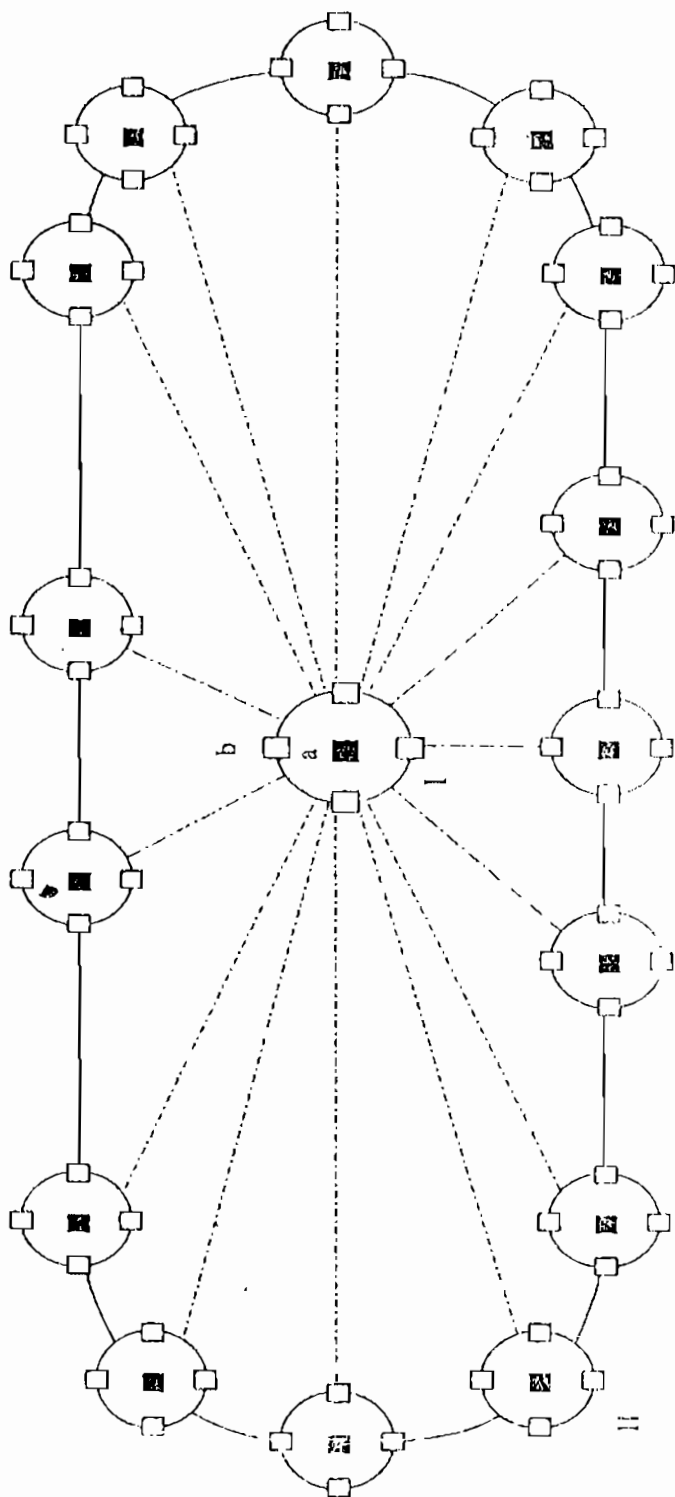


SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÁC CHÂU MƯỜNG NGƯỜI THÁI Ở VIỆT NAM

(I) Châu mường luống; (a) Mường phía trong; (b) Mường phía ngoài

(II) Châu mường vầy

(Vẽ theo 16 đơn vị).





Luông. Về sau trung tâm ấy đã chuyển dịch theo thủ lĩnh Lạn Chượng (con út của Tào Lò) lên đất Mường Thanh (Then). Sau đời Lạn Chượng, con cháu không ở Mường Thanh mà chuyển dần về Mường Muối (Thuận Châu). Đến thế kỷ XIII-XIV, trong các đời thủ lĩnh Lò Lệt (Ngu Hấu), Ta Cầm, đặc biệt Ta Ngần thế lực của trung tâm Mường Muối đã đạt tới cực thịnh và trở thành mẫu mực về mô hình tổ chức *châu Mường Luông* của người Thái ở nước ta.

Sang thế kỷ XV, thế lực *Mường Luông* được chuyển về Mường Sang (Mộc Châu). Người có công lớn trong việc xây dựng trung tâm này là *vị anh hùng* Sa Khăm Sam (Sa Khả Sâm) - người huy động toàn *trấn Đà Giang* (tên gọi vùng Tây Bắc thời nhà Trần và Lê) theo Lê Lợi đánh đuổi quân xâm lược nhà Minh góp phần khôi phục nền độc lập của xứ sở.

Từ thế kỷ XVI-XVII là thời kỳ tranh chấp quyền làm *Mường Luông* của các *châu mường* Thái. Thế kỷ XVIII, *châu mường* của Mường La là Bun Phanh đã thu phục toàn bộ khu vực *Mười sáu châu Thái* nhờ có công truy quét bọn giặc cỏ từ Vân Nam tràn tới xâm chiếm. Trung tâm *Mường Luông* chuyển về *châu* Mường La. Thế kỷ XIX, triều Nguyễn bãi bỏ chế độ "Đại tri châu" đưa các *châu mường* trực thuộc tỉnh Hưng Hóa. Ly sở Hưng Hóa nằm bên hữu ngạn sông Hồng, nay thuộc tỉnh Phú Thọ. Người Thái quen gọi ly sở này là Thành Hưng.

Xoay quanh *châu Mường Luông* có 15 *châu mường* khác được gọi là "mường quy thuận" (*mương vạy*). *Mường Luông* là trục và *mường vạy* nằm ở vòng đồng tâm (xem sơ đồ trang bên).

CÁC TẬP TỤC TRONG CHU KỶ ĐỜI NGƯỜI

CƯỚI HỎI

Nam nữ thanh niên Thái được tự do hò hẹn nhau qua nhiều ngày tháng bên sào, bên *khuống* để đi đến quyết định việc nên hay chưa bầy tỏ nguyện vọng hôn nhân của mình với cha mẹ.

Việc cưới hỏi theo truyền thống của người Thái vùng Tây Bắc phải trải qua những nghi thức sau đây:

"Mở gói ăn hỏi" (Hịt ổ bay khay hó):

Được sự thuận tình của ba họ: *ải noọng, lung ta, ninh xao*, bố mẹ chàng trai nhờ ông mối (*po lam*), bà mối (*me lam*), người thông hiểu phong tục tập quán, khéo ăn nói và có tín nhiệm đứng ra đảm đương công việc từ đầu chí cuối.

Chọn được ngày lành tháng tốt, ông bà mối đem 12 gói trầu không, 12 gói thuốc Lào, 2 con gà sống thối, 2 con gà mái tơ, 4 chai rượu - gọi chung bằng cụm từ "đôi rượu - đôi gà" (*đôi lâu đôi cáy*) - sang thưa chuyện với bố mẹ cô gái. Người Thái gọi sự kiện này là xin lập quan hệ giữa *lung ta* (họ nhà gái), với *ninh xao* (họ nhà trai) mới. Nhờ có sự qua lại không chính thức trước đó, khi đoàn mối mai đến, dù bố mẹ nhà gái có đưa ra quyết định cuối cùng hay không nhưng vẫn nhận lễ "đôi rượu - đôi gà" để vui lòng đôi bên.

Trong những ngày tiếp theo, bố mẹ cô gái trình bày ý kiến của mình trước ba họ, trong đó ý kiến ông cậu (của cô gái) là quan trọng hơn cả. Bố mẹ cô gái có thể đi đến quyết định cuối cùng nhưng phải thuyết phục được để các ông cậu đồng tình. Cho dù chỉ có một ông cậu thuận tình thì chính ông cậu đó sẽ trở thành trụ cột để lôi cuốn ba họ thuận theo. Bằng giá nào, bố mẹ cô gái cũng phải tránh cho được sự bất hòa trong ba họ do quan hệ hôn nhân mới của con.

"Hời dứt lời, dạm dứt giá" (Hịt ôm khát ca va khát quam):

Xã hội Thái xưa thiên về "trọng nam khinh nữ" nên có quan niệm "gái là của bán, trai là của nuôi" (*ninh khong khai, chai khong lieng*). "Của bán" có "giá đầu" (*ca hua*). Điều này cho ta cảm nhận là phụ nữ Thái ở vào địa vị thấp trong xã hội cổ truyền. Song việc "mua bán" như thế chỉ xảy ra trong cưới hỏi. Và thực tế thì tập tục này cũng bị một tập tục khác ngay trong hôn nhân hạn chế. Đó là tục cô dâu phải có của hồi môn theo về nhà chồng. Người Thái có câu: "của ăn bằng cối giã; của cho bằng cái cối hình thuyền" (*kin to chộc; phốc to lông*). Điều đó cho thấy, nếu thách cưới một, đến khi phải trả dưới danh nghĩa của hồi môn, ít nhất cũng gấp năm. Tục ngữ nói về cưới hỏi có câu: "Lệ bản 12, luật mừng 14 (24)" (*Hịt bản xíp xong, khong muong xíp xí*



(*xao xí*). Lệ bản quy định cho dân nên tuyệt đại bộ phận người Thái đã theo hàng trăm năm và trở thành tập tục. Ngược lại, luật mừng là những quy định cho tầng lớp quý tộc, nay đã lui vào dĩ vãng. Vậy, lệ "*hỏi dứt lời dạm dứt giá*" với quy định trong con số 12 ở xã hội cổ truyền Thái bao gồm những lễ vật sau:

1) Lệ "ống bằng gói đủ" (*Bằng dống chong pieng*) gồm 12 gói: trầu không, vỏ, thuốc Lào, cau quả lấy từ 12 buồng khác nhau; thuốc Lào hoặc thuốc lá 12 bao; gừng: 12 gói; gà luộc chín gói cả con.

12 giỏ (*hấp*) đan bằng lát dăng (nhuộm phẩm màu xanh, đỏ) đựng: cá sấy khô (*pa dăng*) và trứng gà, mỗi giỏ 6 quả $\times 12 = 72$ quả.

12 ống tre (hoặc bương) để đựng thịt trâu, bò ướp chua (*nhúa xốm*) và cá ướp "thơm" (*pa bong*).

2) Tiền và vải (*phái ngon xíp xong*). Tùy theo sự giàu - nghèo, tập tục quy thành ba mức:

Với nhà giàu thì 12 nén bạc, tương đương với 200 đồng bạc trắng hoa xòe thời xưa. Đây là mức tối đa, luật mừng không cho vượt quá. Với gia đình hạng trung thì 12 lạng bạc, bằng 20 đồng bạc trắng hoa xòe. Với nhà nghèo thì 12 phân bạc, tương đương với 2 đồng bạc trắng hoa xòe.

Vải trắng, tối đa 12 đơn vị đo gọi là *ton*. Một *ton* có 10 *châu*, một *châu* bằng bốn *sai* tay. Đây cũng là mức tối đa, không được phép quá. Trung bình thì 12 *châu* và nghèo thì ở mức tối thiểu là 12 *sai*. Vải thổ cẩm (*khít*, hoặc *nà pha*) định mức chung 12 *sai*.

Tuy lệ là vậy nhưng khi thương lượng, nhà gái vẫn có thể dễ dàng đi đến thỏa thuận ở mức tối thiểu để nhà trai dễ bề lo liệu. Thậm chí nhiều cuộc hôn nhân cũng chỉ tính đến mức thấp nhất tức "ống bằng gói đủ" là cũng qua được bước thứ hai này.

Dẫn con trai lên làm rể quán (khươi quán):

Qua nghi thức "*Hỏi dứt lời, dạm dứt giá*", chọn được ngày lành tháng tốt, năm thuận, bố mẹ nhờ bậc cha chú dẫn con trai đến nhà cô gái xin làm rể tạm. Lệ này quy định chàng rể chỉ được nằm một mình và sinh hoạt riêng ở gian phía *quán* nên gọi là "rể quán" (*khươi quán*).

Mục đích của lệ tục này là để gia đình cô gái xem xét hành vi của chàng rể tương lai: chăm chỉ hay lười biếng, nhanh nhẹn, tháo vát hay chậm chạp, can đảm hay nhút nhát, khỏe mạnh hay ốm yếu, lao động giỏi hay vụng về... Nói chung là biết rõ mặt mạnh, mặt yếu của chàng trai. Để qua đó đi đến quyết định cuối cùng: tiến tới các lễ tục tiếp theo hay dừng lại, hủy bỏ việc gả bán. Thời gian làm rể *quán* tối thiểu là ba tháng, tối đa một năm.

Trong thời gian ấy, chàng trai phải đảm đương mọi việc đồng áng, nương rẫy, kiếm cá ngon ở sông suối, săn bắt muông thú... Ngày rảnh việc ở nhà thì lại đan chài, đan đồ tre, mây, rèn nông cụ, dạy bảo các em học chữ Thái. Nói chung, tất cả mọi việc nặng nhọc, khó khăn của người nông dân Thái... rể quán đều phải gánh vác. Ngoài bữa ăn và khi ngủ, người rể tạm phải luôn tay luôn chân làm lụng.

Trong thời gian làm rể *quán*, nếu có sự bất bình, bố mẹ cô gái có quyền đuổi ra khỏi nhà bất cứ lúc nào. Cũng trong thời gian ấy, tuyệt đối không được đi lại với người vợ chưa cưới của mình. Nếu vi phạm nghiêm trọng có thể bị đuổi ngay lập tức! Người làm rể cũng có thể tự xét nếu cảm thấy không theo đuổi được lệ tục này thì xin phép bố mẹ đôi bên để ra khỏi nhà!

Khi đến làm rể *quán*, chàng trai chỉ đem theo chăn đệm và tư trang của mình, trong đó có con dao rừng để lao động. Tất cả đồ sinh lễ đã thỏa thuận chưa phải dẫn đến. Ngày nay lệ tục này đã chấm dứt.

“Nhập phòng” (Xú phả):

Khi đã ưng ý chàng rể quán, họ nhà gái chọn ngày lành tháng tốt và cho người đến báo tin ấy với nhà trai. Lập tức phía nhà trai cử người dẫn đồ sinh lễ đến phục vụ nghi thức búi tóc cô gái lên đỉnh đầu (*khưn cẩu*).

Sinh lễ gồm hai mớ tóc độn (*đôi chọng*), một đôi hoa tai bằng bạc hoặc vàng (*đôi ống hu ngon hu va cẳm*), một đôi trâm (*đôi mản khắt cẩu*), một vòng cổ (*lẻm pók co*), một đôi vòng tay (*ngon kháu co xáu khen*) đều bằng bạc. Để lót dưới đồ trang sức ấy là 10 sải vải trắng, 4 sải thổ cẩm (*khít*) cùng với 4 gói trầu không, vỏ, cau, thuốc Lào.



Đón nhận được đồ sinh lễ ấy, *lung ta* cho người đi đón hai bà mẹ có phúc có phận trong bản (những người có uy tín và có cuộc sống hạnh phúc) đến giúp thủ tục.

Trước hết, các bà bung chiếc rổ đựng đồ sinh lễ đặt giữa nhà, mé chân phòng tân hôn rồi trải chiếu, dặt tay cô gái vào quỹ trên chiếc chiếu ấy. Sau khi lẩm bẩm lời cầu phúc cho đôi lứa, hai bà tháo búi tóc sau gáy cô gái cho xõa xuống, chải cho xuôi bằng chiếc lược mới rồi cài độn tóc, búi ngược lên đỉnh đầu và cắm trâm bạc, đồng thời nói: “Từ nay con sẽ là người chung phụ” (*Ca nị lụk cầu xú phua*).

Lúc làm nghi thức này, nhiều cô gái khóc như mưa, phần vì sung sướng, phần vì nuối tiếc tuổi thanh xuân! Sau đó hai bà đến bên *quản* mang đệm, chần gối mới của chàng rể rải sát vào đồng chần, đệm, gối mới của cô gái rồi chằng màn, căng rèm hoa tại phòng tân hôn. Rồi các bà tới bên *quản* dặt tay chàng rể đến nắm tay nàng dâu cùng nhập phòng, vô màn.

Mọi người ở ngoài reo lời chúc tụng đôi tân hôn hạnh phúc. Nghi thức “Nhập phòng” thường được hoàn tất vào lúc chập tối để chuẩn bị cho sáng hôm sau làm tiếp các thủ tục khác của hôn lễ.

“Cưới lên” (Téng đong khủn)

Gọi là “Cưới lên” vì họ nhà trai phải lập ra một đoàn do ông bà mối dẫn chàng rể lên nhà gái vừa tạ lễ, vừa xin ở lại lao động làm rể để đền ơn cha mẹ đã có công sinh thành và nuôi dạy cô gái mang lại cho mình hạnh phúc trăm năm từ đây. Đó cũng là ngày cô gái tách khỏi cội nguồn *ai noọng* để trở thành vai chủ trong khối *nhinh xao*.

Nỗ lực trong lao động sản xuất tại nhà vợ để đền ơn nhạc phụ là nội dung cơ bản của tục ở rể (*dú khuơi* hay *dệt khuơi*) đối với các thanh niên Thái từ xưa tới nay.

Nghi thức “Cưới lên” thực chất chỉ là việc của gia đình hai họ nhưng theo phong tục tập quán phải thu hút tất cả bà con cô bác trong bản, bạn bè khắp nơi, những anh chị em trong ba họ: *ai noọng*, *lung ta*, *nhinh xao* gần xa của hai bên cha mẹ vợ.



Ngày “Cưới lên” vì thế mặc nhiên trở thành ngày hội của cả cộng đồng.

Đoàn nhà trai đi theo ông bà mối và chú rể lần này mang theo đồ sính lễ như đã thỏa thuận theo lệ “*Hỏi dứt lời, dạm dứt giá*” sang lạy dâng nhạc phụ và họ nhà gái. Ngoài ra còn dẫn theo một khối lượng gạo, thịt, rượu cần, rượu cất để phục vụ chu tất cho ngày hội mừng hạnh phúc của lứa đôi cùng hai họ.

Phía nhà gái cũng mời ông bà mối bên mình đến để tiếp đoàn nhà trai đưa chàng rể và đồ sính lễ sang. Anh em thân thích trong ba họ (*đi noong, lung ta, nhinh xao* - phía nhà gái) đều được mời đến theo đúng nghi thức hôn lễ Thái. Xưa ông mối cùng bà con nhà gái còn giữ tập tục “*đón chặn đường*” (*tón tang*) đoàn nhà trai.

Họ mở đầu bằng việc cất tiếng hát hỏi thăm rồi buông lời “*nói dối*” rằng lên nhà chúng tôi “*không có người mở cửa*”. Ai cố tình xô cửa vào sẽ bị tát nước bùn! Đoàn nhà trai cất tiếng hát nhún nhường, xin được phép đi qua. Hai bên vừa dứt tiếng hát đối đáp, lập tức người nhà gái lấy “*ống xịt*” (*công kxít*) hút nước bùn phun vào đoàn nhà trai và buông lời trêu chọc, reo cười ầm ĩ. Trong tình huống ấy, đoàn nhà trai vừa tránh làn nước bắn vừa nhanh chóng chạy ủa đến chân cầu thang nhà.

Dừng ở đó ít phút để trấn tĩnh, bà mối cất tiếng hát ca tụng nhà gái và xin cho chàng rể cùng đoàn tùy tùng lên nhà dâng lễ. Bà mối phía nhà gái hát đáp đối là “*nhà vắng chủ và đương có kiêng*”. Hai bên hát đối đáp nhiều lời, nhiều nhẽ, nhà gái vẫn không chịu. Đoàn nhà trai cứ thế dẫn rể kéo phứa lên thang, vào nhà. Ông bà nhạc cùng họ hàng nhà gái niềm nở tiếp đón và mời cả đoàn an tọa.

Lúc này, ông bà mối phía nhà trai mới được thanh thoi trò chuyện với họ hàng nhà gái để chàng rể cùng đoàn họ nhà trai chuẩn bị bày mâm cúng tổ tiên và mâm cỗ tiệc để ra mắt họ nhà gái.

Cúng hôn (xú khoán), cúng tổ tiên và nộp sính lễ:

Các mâm lễ bày ở gian hóng và giữa nhà. Phía trong cùng là rổ đựng sính lễ gồm vải vóc và tiền bạc. Nếu phải đưa trước một

phần để làm lễ tạ ơn bố mẹ (nàng dâu) thì nhà trai có thể bớt đi để sao cho chỉ đúng như đã thỏa thuận trong lễ "*Hời dứt lời, dạm dứt giá*".

Mâm giữa bày sính lễ: "ống bằng gói đủ", đảm bảo đúng lệ 12. Tiếp đến mâm cỗ lễ đầu lợn, chén rượu, chai rượu, đĩa trầu vỏ cùng cau và giỏ xôi đặt cạnh. Sát mâm cỗ đầu lợn và đồ sính lễ còn có rổ đựng áo của cha mẹ cô dâu và họ nhà gái, trong đó không thể thiếu áo của nàng dâu. Cô đã là người thuộc nhóm *nhinh xao*, nhưng hồn và *tay ho* (hiểu là thần hộ mệnh - CB) vẫn tiếp tục ngụ tại cộng đồng *ái noong* cội nguồn.

Bày xong các mâm lễ theo đúng nghi thức của người Thái, ông *mo* mới ngồi vào xướng lời cúng hồn và cúng tổ tiên (*xên phi hươn*).

Uống rượu cần và ăn tiệc:

Những người phục vụ đám cưới bắt đầu đặt "cỗ bàn lớn" (*pan khau luông*) và các "cỗ bàn nhỏ" (*pan khau noi*). "Cỗ bàn lớn" dành cho ba họ phía nhà gái, các vị bô lão và chức sắc trong bản mường. "Cỗ bàn nhỏ" dành cho những người thuộc hàng rể (nhà trai) và lớp trẻ đã hoặc chưa lập gia đình. Mâm cỗ Thái bày theo chiều dài của lòng nhà, không quy định là bao nhiêu người.

Trong khi những người phục vụ bày tiệc thì mỗi nhà trai mời họ hàng phía nhà gái vào uống rượu cần. Ở những tiệc cưới đầy đủ, nhà trai phải có một chum rượu lớn cắm bảy cần và ba chum nhỏ, mỗi chum cắm năm cần. Chum lớn dành cho những người bề trên trong họ hàng nhà gái, các già làng và chức sắc *bản mường*. Chum nhỏ dành cho nhà trai và bà con hàng xóm láng giềng.

Vào cuộc, mỗi cử cho mỗi chum rượu một người làm *cống lâu* (người chuyên rót - hầu rượu). Người này cầm chiếc sừng bò tót hoặc sừng trâu có dùi lỗ thoát nước phía đầu nhọn nhỏ bằng đầu đũa. Khi mọi người vào vít cần chuẩn bị chầu rượu, *cống* múc nước đầu sừng và dùng ngón tay trở điều độ ở lỗ thoát nước dâng sẵn lên miệng chum. *Cống* được quyền ra hạn cho mỗi tốp vào cuộc rượu, một chầu sẽ phải cạn hết mấy sừng. Nếu không cả tốp sẽ bị phạt bằng cách phải uống thêm! *Cống* cất cao bài



Cô dâu người Thái ở miền tây Nghệ An ngày nay. Ảnh: Tư liệu t/c DT&TD

ca mời rượu (*mời lầu*) rồi mở ngón trỏ để tiếp nước vào chum, mọi người vớt cần uống. Không kể nam nữ, trẻ già đến dự đám cưới đều phải qua ba lần hút rượu. Mỗi lần hết chầu, *cống* hét to: "*khát*" (*dứt*) và theo sau là những lời chúc tụng hò reo trong không khí chan hòa.

Khi bàn tiệc đã bày xong thì cuộc vui rượu cần tạm lắng xuống. Cha mẹ cô dâu cùng mối lái hai bên mời mọi người vào tiệc và ngồi theo thứ tự, như tập quán xưa nay. Nửa phía *quấn*, mé trên là chỗ ngồi thứ tự của những bậc bề trên trong dòng họ của nhà gái, các vị cao niên, già làng, chức sắc ở *bản mường*. Cha mẹ cô dâu sẽ ngồi ở vị trí giữa mâm.

Bàn tiệc do cha mẹ cô dâu chủ trì gọi là "*chủ nhà*" (*chầu hươn*). Ngồi mé dưới là người thuộc họ nhà trai, có ông mối thay mặt gọi là "*chủ rượu*" (*chầu lầu*). Tục ngữ Thái có câu: "*Chủ nhà dẫn ăn; chủ rượu dẫn uống*" (*Chầu hươn pa khẩu, chầu lầu pa kin*). Nửa phía *chan* cũng xếp theo thứ tự trên dưới tương tự nhưng dành cho mẹ cô dâu và tất cả nữ giới. Các mâm cỗ nhỏ cũng ngồi theo thứ bậc gia đình và xã hội như vậy.



Chàng rể và phù rể phục lễ họ nhà gái:

Khi mọi người đã an tọa tại các vị trí ở bàn tiệc, chàng rể và phù rể, gọi chung là “đoàn con rể” (*chủm mủ lưc khươi*) do ông mối (bên nhà trai) dẫn ra đứng thành hàng ngang. Họ đều chấp tay về phía trước, nghiêm trang hướng về mâm cỗ lớn chuẩn bị làm lễ phủ phục *lung ta* và *bản mừng*. Đầu tiên mối cao giọng xin phép để phận làm rể ra mắt, rồi cho cả đoàn cùng quỳ phủ phục lạy một lễ. Tiếp đến, mối xướng bài: “Kể đường thông gia” (*Cái phường hặc phường chau*) trong khoảng 15-20 phút. Mọi người dự tiệc đều phải lắng nghe. Dứt lời, mối cho “đoàn con rể” quỳ phủ phục lạy họ nhà gái và bản mừng 5 lễ. Đến lượt ông mối bên nhà gái cất cao giọng xướng đáp lại theo bài “Nhận lời nối đường thông gia” (*Cái tang hặc tang chau*). Ông mối bên nhà trai lại cho “đoàn con rể” lạy thêm lượt nữa.

Ở cư dân Thái ai làm con rể cũng phải phủ phục lạy họ tộc nhà gái 7 lượt. Tập tục này liên quan đến tâm linh thờ phụng tổ tiên ở mỗi cộng đồng gồm “họ bảy lớp” (*vả chết chặn* hay *một dầm*) tương ứng với bảy đời trước và sau bản thân mình. Những người cùng thế hệ với mình gọi nhau là *đi noọng*.

Mừng đám cưới:

Nghi thức dẫn rể ra mắt và lạy họ tộc nhà gái kết thúc, chủ nhà và chủ rượu dẫn mọi người vào cuộc vui, mừng cho đôi tân hôn. Điểm nổi bật ở tiệc cưới là cái thú vui uống rượu với “luật rượu” nghiêm ngặt vốn có từ xưa.

Trong tiệc, rượu phải uống hết mình nhưng không được say để bị chê cười. Nếu ai đó quá chén, mọi người cũng không được khích bác, chê trách, mắng mỏ... mà phải cho người dìu về nghỉ ngơi.

Rượu uống trong các lễ tục Thái theo hai hình thức. Một là, chủ rượu (*cóng*) mời. Mọi người quanh mâm hai hàng trên dưới nhất loạt nâng và cạn chén hết lượt này đến lượt khác sau những lời chúc tụng, chào mời hoặc sau một khúc hát của nghệ nhân dân gian... Cách uống này gọi là “tửu đồng loạt” (*lầu pay*). Hai là, uống “rượu đôi” (*lầu đôi*) để chúc tụng ai đó. Trong tiệc cưới, người được phía nhà trai chúc “rượu đôi” đầu tiên là ông của

cô dâu rồi đến những thành viên trong họ tộc nhà gái. Tiếp đó là các già làng và chức sắc *bản muong* đều được chủ rượu mời mỗi người "đôi rượu". Vui trong ăn uống, "rượu đôi" còn là trò tiêu khiển như muốn trêu ghẹo ai, "bắt phạt" ai cũng gửi đôi rượu làm cho không khí thêm phần chấn. Khi cuộc liên hoan đạt tới đỉnh cao thì sẽ có một nghệ nhân dân gian - thường là nam giới - cất cao giọng hát để mọi người hò theo. Theo nền nếp của đám cưới Thái thì khúc ca đầu tiên thường là bản tình ca *Xống chụ xon xao* (Tiễn dặn người yêu) nổi tiếng. Tiếp đó, nam nữ hát khúc ca "Khen ngợi nàng dâu, chàng rể" (*Khắp xung pạu xung khươi*); rồi chuyển sang lối hát đối đáp "xuất khẩu thành thơ" giữa một giọng ca nam - đại diện cho phía chàng rể với một giọng ca nữ - thay mặt cho nàng dâu.

Cùng với hát đối đáp bên mâm cỗ, người ta còn thấy phía *quản* và phía *chan* nhịp nhàng tiếng chiêng, tiếng trống làm nền cho một điệu xòe vòng. Cuộc vui như thế cứ diễn ra suốt ngày thâu đêm.

Ăn "bữa đầu" (ngai hua) và nàng dâu về thăm nhà chồng (nhăm tát huon):

Sáng hôm sau, người ta hâm lại các món ăn, bày lại mâm cỗ để mọi người vào dự "bữa đầu" (ngai hua). Gọi là "bữa đầu" vì đây mới là bữa ăn chung đầu tiên của đôi tân hôn. Trong khi mọi người đương vui vẻ cỗ bàn, người hát kẻ hò thì ông mối nhà trai dẫn đôi tân hôn cùng đoàn phù rể vào xin phép ông bà nhạc cùng họ nhà gái đi thăm nhà bố mẹ chồng (nhăm tát huon). Nàng dâu lúc này ăn vận lễ phục áo dài đen chàm, đầu đội khăn piêu mới, cùng mối nhà gái dẫn theo mối nhà trai và đoàn phù dâu ra khỏi nhà.

Khi tới chân cầu thang nhà bố mẹ chồng thì thấy xuất hiện hai người đàn bà đem sải vải thổ cẩm (*khít*) trùm lên đầu che mặt và dắt nàng dâu lên nhà. Bỏ tấm thổ cẩm ra, nàng dâu ngồi trệt xuống mặt sàn, chấp tay phục lễ bố mẹ và các bậc cao niên của họ tộc bên chồng. Mẹ chồng đến sát và nâng cánh tay cô dâu đứng dậy rồi đưa đến chỗ nghỉ ở phía *chan*. Tiệc lớn ở đây lại tiếp tục diễn ra. Rượu cần mở, rượu cất rót "chủ nhà, chủ



ruợu" lại mời bà con cô bác trong ngoài họ hàng, các già làng, chức sắc cùng dự cuộc vui. Mỗi nhà gái dẫn "đoàn nàng dâu" làm thủ tục: xướng bài "Đưa dâu đón nàng" (*Xống pəu tón nang*), mỗi nhà trai xướng đáp bài "Nhận nàng đón dâu" (*Həp pəu həp nang*). "Đoàn nàng dâu" cùng ngồi bệt xuống sàn chắp tay cúi đầu lạy 7 lần bố mẹ chồng và họ tộc trong khối *ai noọng*. Lần này dâu về thăm nhà chưa phải làm lệ biếu xén. Tiệc đón dâu cũng diễn ra và kết thúc tương tự lễ ra mắt nhà gái của chàng rể. Đôi tân hôn có thể ở nhà trai mười ngày rồi trở lại nhà gái để chàng trai bắt đầu ở rể.

Tục ở rể (khươi mia):

Theo lệ xưa, con trai lấy vợ ở dòng họ bình dân phải làm rể 8 năm. Còn nếu lấy con gái nhà quý tộc (*nàng* hoặc người hầu) ở rể 12 năm. Đây là thời gian nhọc nhằn nhất của người con trai. Trước 1954, ở rể đồng nghĩa với sự nhẫn nhục, cần cù, ngày không được ngưng tay, tháng chẳng nghỉ, năm chẳng ngơi; thức khuya dậy sớm, dốc sức làm ra của cải để nuôi bố mẹ và gia đình bên vợ. Tuy nhiên, thời gian ở rể giúp đàn ông Thái tu chí, rèn luyện, để trở thành con người chuẩn mực của làng bản đương thời. Nếu ở rể đủ 3 năm trở lên, có thể nhờ ông mối sang đặt bữa tiệc gọi là "đôi rượu - đôi gà" (*đôi lâu - đôi cáy*), để xin làm lễ đón dâu lại nhà. Nếu nhà gái ưng thuận thì thời gian còn lại (5 hoặc 9 năm) được hiểu là chàng rể vẫn còn "mang nợ". Do đó có tục gọi là "xin nuôi" (*xin liệng*), quy định mỗi năm nhà trai phải "trả nợ" nhà gái ít nhất 3 gánh *bung* 5 yến (tức 15 yến Thái, tương đương 450kg thóc). Sau 5 năm nhà trai phải trả 2.250kg thóc. Nhưng tối đa nhà gái không được đòi quá 5 gánh *bung* 5 yến, tức 25 yến (quy thành 750kg x 5 năm = 4.050kg). Thỏa thuận là vậy, nhưng không bao giờ nhà gái lại đòi trả đủ. Do vậy, năm đầu nhà trai thường đem của "xin nuôi" vượt mức tối thiểu (3 gánh) thành 6 gánh, còn 4 năm sau có thể bỏ qua.

Tục "cưới xuống" (tég đơng lông):

Kết thúc thời gian ở rể, tìm được ngày lành tháng tốt, nhà trai sắm đủ gạo, thịt, rượu, cho đoàn mối sang tổ chức bữa tiệc lớn "cưới lên" (*tég đơng lông*) để đưa nàng dâu về nhà chồng (nhà mới của cô) nên còn gọi tục này là "lại nhà" (*ma hươn*).



Trong những năm chồng ở rể, phận làm vợ phải cố gắng làm ra thật nhiều bông, sợi, vải vóc, tơ lụa... vừa để tạo lập cơ ngơi của một gia đình mới (quần áo và tiện nghi phòng ngủ như: chăn, màn, gối, đệm, rèm cửa... đủ cho chồng con và bằng hữu tới nhà), vừa để làm quà tặng cho họ tộc nhà chồng. Không chỉ lo vải vóc cho lúc sống mà lâu dài, còn phải lo cho cả lúc trong nhà có người nhắm mắt xuôi tay. Đó là một chuẩn mực để trở thành bà chủ nóc nhà riêng ở trong bản trong mường.

Khi bước chân về nhà chồng, lệ biếu tặng thông thường của nàng dâu là: Với bố mẹ chồng mỗi người một bộ lễ phục đen, có sải khăn thâm và sải piêu cùng với hai tấm đệm, chăn, đôi gối mới. Với anh chị em của bố chồng thì mỗi người một đôi gối mặt thêu và đôi khăn tay (*khăn môn*).

Về nhà chồng, cô gái được mang theo của hồi môn gồm “4 vật tạo thành tài sản của một gia đình” như ninh đồng (*mở núng*), chân chài (*tin he*), thanh gươm trong bao (*mạ đáp*) và khẩu súng săn (*lăm ống*); bộ đồ sứ gồm bát đĩa, ấm chén... to nhỏ; vật nuôi gồm con trâu, lợn nái, gà mái ghe; cây trồng gồm gánh bung 5 yến thóc giống và gói hạt bông... Đây là những của nằm trong tục: “Nhà gái cho chồi, cho măng, cho giống mong cho nhà trai phát đạt” (*Lung ta au chựa, au phăn, au nó au ta hấu nhinh xao*). Với nhà giàu xưa còn cho chàng rể một con ngựa có cả yên cương.

Sau khi chuẩn bị đầy đủ, cha mẹ cùng gia đình họ tộc phía *ai noọng* mở hội tiệc đón nàng dâu về để trở thành bà chủ một gia đình mới. Sau khi các nghi thức lễ lay bậc cha mẹ kết thúc, nàng dâu bắt đầu trở về với chức năng nội trợ ở những gian *chan*. Bữa tiệc chuyển vào cuộc vui hát “sáng tác tức thì”, đối đáp giữa bên nam với bên nữ. Hai bên *quán* và *chan*, số đông người tụ tập nắm tay nhau tạo thành vòng xòe, múa theo nhịp chiêng trống tung bừng nhộn nhịp. Họ cùng nhau mừng bản mường có thêm một gia đình - một nóc nhà mới.

Ngày nay việc cưới xin trong cư dân Thái không còn các trình tự như lệ tục cổ truyền ở trên. Không biết tự bao giờ, người ta đã rút gọn và đơn giản hóa đi nhiều, chỉ còn ba nghi thức chính:



- Họ nhà trai nhờ mối lái tổ chức bữa tiệc nhỏ gọi là lễ ăn hỏi (*bay mia*). Quy mô của lễ *bay* này thường vẫn quan niệm là “đôi rượu - đôi gà” (*đôi lâu - đôi cày*), nhưng thực ra cũng không kém phần linh đình.

- Lễ cưới chính thức (vẫn là do họ nhà trai đứng ra tổ chức), trong đó có các nghi thức: dâng đồ sính lễ (gồm: vải vóc, bạc thật, tiền và đồ “ống bằng gói đủ”). Mối nhà trai dẫn chú rể ra mắt, lễ lạy họ tộc nhà gái cùng bản làng trước cỗ tiệc bàn lớn và tổ chức hội vui (xòe vòng theo nhịp trống chiêng và ứng khẩu hát đối đáp). Chàng trai ở rể không quá 3 năm thì dẫn vợ về nhà mình.

- Tổ chức “cưới xuống” và đón dâu về nhà chồng. Với những cô gái chăm chỉ thì theo nếp xưa, tạo nên được một số sản phẩm dệt để làm đồ biếu tặng các bề trên trong gia đình chồng. Còn với những trường hợp không có đồ biếu tặng thì tuy có thấy hăng hụi song cũng được bỏ qua và hầu như cũng chẳng ai chê trách gì trước những mai một của các truyền thống cũ.

SINH ĐẼ VÀ NUÔI DẠY CON

Trước đây, khi chưa có nhà hộ sinh ở các trạm y tế xã, phường, bệnh viện tuyến huyện, tỉnh..., sản phụ đều phải đẻ ở cạnh bếp lửa đặt nơi góc nhà, phía *chan* (xem: Sơ đồ mặt bằng nhà sàn Thái Đen ở Thuận Châu - Sơn La). Người ta gọi đây là “bếp kiêng tháng” (*chi phay cãm buon*) vì chỉ làm tạm thời để sản phụ hong mình và kiêng cử trong những tháng sau sinh. Người đỡ thường là mẹ, dì, cô, bác, chị hoặc người nữ thân thích nào đó.

Sản phụ trong tư thế ngồi xổm, tay nắm chặt lấy dây khăn piêu chằng qua xà nhà, buồng một vòng xuống chỗ ngồi đẻ. Sản phụ bắt đầu chuyển dạ, người nhà đun nước sôi để vừa ấm, luộc kỹ kéo cắt rốn sẵn sàng, chỉ đen để thắt rốn trẻ sơ sinh. Khi hài nhi tuột xuống sàn nhà, cất tiếng khóc chào đời, mọi người mới thở phào nhẹ nhõm. Bà đỡ tắm và cuốn lót cho trẻ sơ sinh sau khi đã cắt rốn và buộc chỉ. Người ta bỏ nhau vào ống tre, nứa, đem đến nơi vắng vẻ, kín đáo để treo trên một cành cây (*hộc hời*). Cuống rốn (*hé tọc*) khi rụng được phơi sấy cho thật khô quắt



lại, rồi buộc vào mớ chỉ gai rối, đặt trong “bát Bấu” (còn gọi là *thuối Bấu*)⁽¹²⁾.

Bình thường bát Bấu được cất trong rương đan: *cúm* hoặc *khem* để gặp dịp “cúng hồn” (*xen khoăn*) thì đặt ở mâm lễ. Khi chết, người ta thiêu vật thiêng này hoặc chôn cùng thi thể. Vì vậy, người Thái gọi “quê cha đất tổ” là “bản cuống rốn rơi, nhau treo” (*bản hé tọc, hộc hời*).

Sau khi sinh, sản phụ hong mình bên bếp lửa một tháng nên có tên “tháng lửa” (*bươn phay*). Trong đó có 7-10 ngày theo lệ ăn cơm lam sông (không có thực phẩm ăn kèm). Những vỏ ống tre lam ấy được bó lại để đưa ra rừng treo lên cành cây⁽¹³⁾. Sản phụ phải ăn uống kiêng khem, thường chỉ được dùng thịt gà, thịt lợn sấy hoặc ninh như với gừng, cá diếc nướng, sấy, canh rau ngót và ăn với xôi; uống nước thuốc từ cây rừng để bồi bổ và tăng cường sữa nuôi con. Hết “tháng lửa” sản phụ có thể rời “bếp kiêng”, trở về chỗ ngủ của mình và tiếp tục ăn kiêng, uống cứ ba tháng. Vào thời gian này, sản phụ phải tắm thường ngày bằng nước đun với lá cây *nát*, *dọng dọng*, ngải cứu dại (*đính đi*), bưởi (*pục*) và sa nhân (*néng*). Các bà mẹ Thái cho con bú ngay từ khi có sữa non. Trong những ngày đầu, trẻ sơ sinh bú nhờ cô, bác...

Nhờ chăm sóc tốt theo tập quán, sau ba tháng sản phụ như được “thay da đổi thịt” (*thốc nựa máu*), gia đình mổ lợn, gà đặt lễ “cúng hồn” cho hai mẹ con. Trong lễ, người làm *mo* xướng theo bài bản,

12. *Bấu* là khuôn đúc. *Bát Bấu* là vật linh, tượng trưng cho khuôn đúc thành người của vị nữ thần ở Mường Bấu thuộc cõi trời. Nữ thần tên Bấu được đệm với tên thần là: Then, Nàng, Me hoặc Me Nàng. Nàng cùng người giúp việc là *Po chang li* (ông khéo rèn), đúc những đứa trẻ trong khuôn thành hình hài và cùng các vị Then ở trên trời hoàn thiện con người (gồm cả linh hồn) rồi giáng xuống cõi trần để đầu thai vào các bà mẹ.

13. Người Thái treo nhau và vỏ ống cơm lam trên cành cây ngoài rừng vì tin rằng Then Bấu sau khi cho trẻ đầu thai vào bà mẹ cõi trần, song vẫn chưa tin việc làm của mình có kết quả. Bà bèn phái các ông *quan Sát* xuống xem xét thực hư. Phần lớn bọn *quan Sát* “lười nhác, qua loa”, khi thấy cuống rốn rụng và vỏ ống tre lam ở rừng thì vội về báo là đã có kết quả. Đây cũng là sự may mắn cho loài người, vì nếu *quan Sát* chăm chỉ, chu đáo, lại biến vào nhà xem xét kỹ thì trẻ sơ sinh sẽ không tránh được cảnh “hồn xiêu phách lạc” (*phi khoăn phụng*), sinh ốm đau, thậm chí nguy hiểm đến tính mạng vì hồn còn non nớt, gặp “ma” thường khiếp đảm. Có trường hợp phải mời *Một* làm lễ “cúng đón *quan Sát*” (*xén tón quan Sát*), dùng chó làm vật hiến sinh.



Mẹ con người Thái Đen. Ảnh: Nguyễn Đức Lân

kể đủ “ba mươi hồn đằng trước, năm mươi hồn đằng sau” dậy ngồi dự cỗ. Tiếp đến nghi thức người đại diện “họ bên ngoại” (*lung ta*) đặt tên một hay nai (*chư một, chư nai*) cho trẻ sơ sinh. Tên này chỉ được xướng lên trong lễ “cúng hồn” lớn, không gọi hàng ngày như tên cha mẹ đặt. Kết thúc bằng nghi thức dỡ ống tre (*tăng bu*) theo nhịp và xướng bài gọi linh hồn dậy khôn, dậy lớn. Và đây cũng là nghi thức mở màn cho quá trình giáo dục đứa trẻ thực hiện phân công lao động theo giới tính.

Với trẻ sơ sinh gái thì lấy đọt bông buộc kẹp vào ngón tay và cùng xướng câu:

... «Dậy đi hỡi linh hồn!	... «Tùn dơ, khoăn tún dơ!
Dậy đi nương theo mẹ, theo cô	Tùn pay hay đom me, đom a
Dậy đi ruộng theo cha	Tùn pay na đom ai
Dậy đi nhặt bông, làm dăng	Tùn kếp phải, suột suoi,
Theo chúng bạn cùng phường...”	lom cu lô điều...”

Còn với trẻ sơ sinh trai, có thể cầm mô hình bắp cày bằng tre, mô hình cái nỏ hoặc cầm đầu chiếc chài đánh cá và cùng xướng câu:



... «*Dậy đi hỡi linh hồn!*

Dậy đi nương theo mẹ, theo cô

Dậy đi ruộng theo cha

Dậy vào rừng kiếm ăn

Dậy đi kiếm cá ở sông suối

Dậy khôn, dậy lớn!...»

... «*Tún dơ, khoăn tún dơ!*

Tún pay hay đom me, đom a

Tún pay na đom di

Tún pay phải đông pá ha kin

Tún tuc chịn to pa naur nặm

Tún nhaut, tún xung!...»

Trẻ em đến tuổi 9-10 thì đa số các gia đình đã bắt đầu cho học chữ Thái theo cách truyền khẩu từ cha, anh (không có trường lớp).

LỄ TANG

Cũng như mọi thành tố văn hóa khác, lễ tang vừa mang tính tộc người lại vừa mang tính địa phương rõ rệt. Ở đây, xin giới thiệu lễ tang trong nhóm Thái Đen với các lễ tiết điển hình, ít thấy ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ.

Tục quần xác (hịt đôi):

Khi gia đình có người lâm chung, người nhà phải lập tức chuẩn bị hai việc:

- Cho đun ngay nồi nước với các loại lá thuốc: sa nhân (*nành*), ngải cứu dại (*đỉnh di*), tre (*pháy*), bông (*cầu cặm*), nát và *dong dặng*, để ấm rồi tắm cho thi thể.

- Mở ngay *cúm*, *bem* để xem các “đồ phòng tuổi già” (*chuong he thau*) đã đủ chưa. Nếu thiếu thì bổ sung ngay vì phải đủ, tang lễ mới có thể tổ chức được. Căn cứ vào câu tục ngữ xác định các đặc điểm phát triển của cả đời người theo chu kỳ mười năm thì giáp thứ 9 có câu: “tuổi chín mươi tám tư tám chưa thắm đỏ hãy lo mà nhuộm” (*cầu xíp pe bấu đeng thúk nhom*), ý nói: ở tuổi ấy, các đồ chuẩn bị cho tang lễ phải sẵn sàng.

Nếu người chết là nam thì vợ và con trai lấy “quần áo phòng tuổi già” để thay cho thi thể. Nếu người chết là nữ thì con gái làm việc này. Theo lệ tục Thái, dù là nam hay nữ phải đủ hai bộ để mặc trong và ngoài. Nam mặc quần dài và áo cánh màu đen chàm bên trong. Một bộ nữa gồm quần dài và áo dài xẻ nách màu đen chàm mặc ngoài. Nữ mặc váy lót bằng vải trắng và váy có hoa văn mang tên *ta mí* mặc ngoài. Bên trong mặc áo cánh



(*xửa còm*), kiêng dùng cúc bạc mà dùng dây bện bằng sợi chỉ đen ở hai đường nếp trước ngực. Phía ngoài, mặc áo chui đầu màu đen chàm mang tên *xửa luông* (*xửa nhinh*). Chải và búi lại tóc cho gọn. Lấy một dải vải tơ tằm (*pe*) nhuộm đỏ sẫm có trong “đồ phòng tuổi già” để cuốn chặt thi thể. Sau đó mới được khiêng thi thể đến đặt nơi quan.

Nghi thức quan (đoi):

Trải một tấm cốt (*sát*) ở giữa nhà ngay dưới quá giang, phủ manh chiếu lên trên rồi mới đặt gối đệm. (Vì vậy, có tục kiêng, không nằm ngủ ở dưới quá giang nhà). Trên mặt đệm được trải lót 4 lần vải thô khâu tấp, gọi là “tấm quan” (*phải doi*). “Tấm quan” của các họ bình dân thì khâu chỉ bông bình thường. Quý tộc họ Lò Cẩm xưa có lệ khâu bằng hai đường chỉ vàng, bạc song song (lúc sinh thời, tuổi già phải đem vàng, bạc kéo thành dây chỉ sẫm). Thi thể được khiêng nhập “quan”, trên mặt đặt vuông vải thổ cẩm rồi đặt vải khăn piêu chồng lên.

Trước lúc làm xong việc quan, người nhà không được kêu khóc âm ỉ.

Nghi thức “gọi hồn” (tún phi), con trai khóc bài điệu (lục trai hảy xán xống):

Việc quan xong, cả nhà òa lên kêu khóc, gào thét, la lối âm ỉ và bắn chỉ thiên ba loạt súng - thực hiện nghi thức “gọi hồn” (*tún phi*). Bà con trong bản hốt hoảng chạy ủa tới cùng hỏi to: “Nhà có chuyện gì lạ vậy!” - Người nhà đáp: “Chủ nhà đi xa rồi!” Thế là họ cùng kêu la, gào khóc!

Người con trai cả tuốt gươm *đầm* đi đến gian thờ tổ tiên “chém vách nhà cho thủng để tạo thành cửa sổ” (*phần hóng*) rồi bê luôn ba ông đồ rau ở bếp vớt xuống dưới gầm sàn. Có nghi thức này nên con trai cả được mang danh “nối nghiệp *đầm* mà chém *hóng*” (*tu đầm hảm hóng*).

Một người bạn ở trong bản lại gỡ tung búi tóc bà quả phụ để buông xỏa xuống theo tục “kiêng sầu” (*căm tộc*). Trong khi đó, người nhà mổ một con gà, luộc chín, đặt lên lá lót trên mâm cúng. Phía đầu mâm đặt đĩa trầu, vỏ, cau, hai chén rượu. Cạnh mâm



cúng còn đặt giò xôi, chai rượu. Các con trai, con dâu vào phủ phục trước linh cữu. Con trai đọc bài "mời bữa" (*bók ngai*).

Tiếp đấy, người con trai mời tất cả anh em cùng thân thích trong hai họ: *ai noong* và *lung ta* lại ngồi để bàn và ấn định cách thức làm tang lễ rồi cất cử người đi các nơi gần, xa để loan báo việc hiếu (*pay tăn*). Nhờ cử chỉ này mà mọi người mới biết và đến giúp. Người trong bản ai không trong diện tham gia bàn bạc thì tạm lánh về nhà.

Trời về đêm, hai họ túc trực bên linh cữu thực hiện các nghi thức. Họ cử một người đàn ông hiểu biết xướng đọc bài "Nói về đường thông gia" (*Cái puông hắc puông chau*) để gọi lại cảnh đám cưới. Những người biết kể chuyện cổ tích cũng lựa chọn thời cơ thích hợp để kể cho vong linh người quá cố cùng mọi người nghe, mong quên nỗi sầu đau. Đêm dần khuya, người cao tuổi đem tập *Quam tô muong* (Kể chuyện mừng) ra đọc để nhắc nhở linh hồn cùng mọi người khi buồn đau không quên cội nguồn cũng như lịch sử người Thái mình. Gà gáy canh đầu, người con trai khóc theo bài điệu để tiễn hồn lên với cõi tổ tiên (*hây xán xống*). Bài bản dài hơn 1.000 câu thơ với nội dung chủ yếu như sau:

Kể về người quá cố đau ốm và lý do chết - Đây là bài giải thích theo cõi tâm linh, không nói đến bệnh tật và thuốc thang.

Bài điệu đưa tiễn hồn từ nơi cư trú, qua từng chặng theo đường di cư từ thời xưa để dần dần về Mường Lò (thị xã Nghĩa Lộ và huyện Văn Chấn) quê tổ. Đưa tiễn hồn qua vùng khe núi, nơi có "thác nước" (*Nậm Tóc Tát*) để thoát lên trời. Nếu là họ bình dân thì vong linh đến ngụ tại địa điểm gọi là Đăm Đoi hay Liên Pan Nọi. Nếu là họ quý tộc Lò Cầm thì hồn đến ngụ tại Liên Pan Luông (*Liên Pan* - có thể là một cách phát âm chệch của chữ Niết Bàn: nirvana). Nếu các con trai không thuộc bài điệu và không biết xướng theo giọng đưa hồn thì em hay cháu... thay thế cũng hợp với phong tục.

Bài điệu tiễn đưa hồn xướng theo giọng chậm rãi, lắng chìm thường kéo dài thâu đêm đến lúc tảng sáng mới kết thúc.



Tục phân chia thành hai nửa họ (păn xong họ):

Trong lễ tang ở nhóm Thái Đen có tục phân chia thân tộc ra thành hai nửa. Mỗi nửa được coi như một "họ lớn" (*vả*) với những tên gọi riêng.

1. Họ lớn đầu trắng (*Vả hua đón*): Gồm những người trong nhóm *dí noọng* và cùng họ (*vả xính*). Trong đám tang, nửa này lại phân thành hai nhóm:

a. Nhóm gần: Gồm anh, em, con, cháu, chắt... cùng dòng máu cha và những người vợ của họ (tức những người về làm dâu gia đình người quá cố). Nhóm này chịu tang đến kỳ đoạn, mang tên chung là "con đau buồn" (*lục tộc*). Họ chỉ có một việc là phải túc trực bên linh cữu. Những người ở vai dưới (đối với người quá cố) như em, con, cháu, chắt (và vợ của họ) người nào cũng đội khăn trắng và khoác áo tang được cắt may bằng cách ghép hai dải vải trắng. Nam mặc quần, nữ mặc váy cắt may bằng vải trắng Thái.

Riêng những nàng dâu phải từng tốp thay phiên nhau nhập tục "làm dâu" (*dệt pạn*). Khi nhập tục này, các nàng dâu phải tạm thời thay bộ trắng sang vận áo màu đỏ cắt theo kiểu áo dài chui đầu (*poncho*), đầu đội piêu rồi phủ dải vải thổ cẩm màu đỏ bên ngoài. Thời xưa người ta còn cho các nàng dâu mặc váy đỏ. Mỗi lần có nghi thức đặt mâm cúng và xướng lời "mời bữa" (*bók ngai*) cho hồn thì các nàng dâu đều phải đứng chống gậy bên linh cữu.

b. Nhóm xa: Gồm những người cùng họ (*vả* hay *vả chặn*), còn gọi là "họ nhiều lớp" (*vả lai chặn*) hay "họ bảy lớp" (*vả chết chặn*). Những người trong nhóm này ở vai dưới người quá cố thì không phải mặc đồ tang mà chỉ đội khăn trắng bằng vải Thái. Họ cử ra vị cao niên còn minh mẫn, hiểu phong tục tập quán để đứng làm chủ tang (*chầu cặm pạng*) điều khiển mọi việc của đám. Chủ tang chỉ định một người đứng tuổi, am hiểu nghi thức tang ma, trực tiếp phụ trách mổ các con vật hiến sinh (trâu, bò, lợn, gà) và bày đặt "mâm cúng" (*téng pan phươn*) trước linh cữu gọi là "ông họ" (*po vả*). Theo tập quán Thái, nhóm này bỗng trở thành

có quyền lực lớn. Nếu người quá cố tuyệt tự thì *vả chặn* được toàn quyền thừa kế tài sản.

2. Họ lớn đầu đen (*Vả hua đăm*): Gồm những ai có quan hệ với các người làm rể gia đình (*khuoi*) người quá cố.

Ở xã hội Thái, khi phía ông cậu (*lung ta*) có tang thì nhóm gái cô (*nhinh xao*) không thuộc nhóm người phải đội khăn trắng chịu tang nên mới hợp thành "họ đầu đen" (*vả hua đăm*) làm nghĩa vụ phục dịch và cũng phân thành hai nhóm nhỏ:

a. Nhóm gần: Gồm các anh, em, con, cháu, chất... của các bà, các chị... về làm dâu (gia đình người quá cố). Trừ các chàng rể vai trên, vai dưới người quá cố đều phải đội khăn trắng gọi là "chịu tang trước linh cữu" (*dáo ná khon*) không phải chịu tang sau đó.

Trong hàng rể phải có một người vai dưới làm "rể gốc" (*dệt khuoi cốc*) và các rể khác làm "rể ngọn" (*dệt khuoi pai*). Lúc sinh thời, khi tuổi đã cao, ai cũng định sẵn cho mình một người làm "rể gốc" vừa ý. Thông thường, người ta nhắm anh con rể đầu làm "rể gốc". Nếu không thuận thì bất cứ chàng rể nào cũng đều hợp thức. Trong đời người đàn ông chỉ được có một lần làm "rể gốc". Nếu chồng của con gái đầu đã được bố vợ chọn làm "rể gốc" rồi thì mẹ vợ phải giao vai trò "rể gốc" của mình cho một chàng rể khác. Nếu không có con rể thì lúc tuổi già cũng phải nhắm một trong số các em, con, cháu, chất... rể gần, xa làm "rể gốc".

Chủ tang còn được chỉ định 4 chàng "rể ngọn" làm "rể khiêng" (*khuoi ham*), đứng bốn góc quan tài để đặt đòn khiêng lên vai đưa linh cữu ra khu rừng "tha ma" (*pá heo* hay *đông phi*). Cũng như tục làm "rể gốc", những người làm "rể khiêng" trong đời cũng chỉ được tham gia có một lần.

b. Nhóm xa: Gồm tất cả những người có quan hệ ba họ (*ái noọng, lung ta, nhinh xao*) với một trong những chàng rể của nhà có đám. Họ đến nhà có đám vừa để chia buồn vừa để giúp việc. Người luống tuổi thì góp ý kiến vào việc tổ chức tang lễ, ghi sổ sách thu chi cho tang lễ, tiếp khách... Người trẻ tuổi hơn thì giúp việc bếp núc, mổ thịt các con vật hiến sinh, trải chiếu, cót, đặt mâm cúng, dọn dẹp...



Tục làm rể (hịt dẹt khươi):

Tục này được mở đầu bằng việc chủ tang cho người đi gọi những ai trong hàng rể cùng “Họ lớn đầu đen” đến làm lễ tang. Trong đó “rể gốc” cũng như bốn chàng “rể khiêng” không được vắng mặt. Nếu vì một lý do đặc biệt nào thì vạn bất đắc dĩ cử người con trai thay thế cũng hợp lệ.

Người “rể gốc” có đến thì các lễ thức mới được tiếp tục. Khi “rể gốc” đến, chủ tang cho mổ ngay một con lợn, luộc chín, đặt mâm cúng đủ lệ bộ đưa lên trước linh cữu để làm nghi thức báo cho hồn biết chủ tang hoặc con trai cả (người quá cố) phải chống kiếm quay lưng về phía linh cữu xướng đọc bài “mời bữa” (*bók ngai*).

Tiếp đến là anh, em, con, cháu... có quan hệ “họ bảy lớp” gọi chung là *ai noong* trong nhóm “Họ lớn đầu trắng” lần lượt từng đôi vợ chồng, người có lợn mổ lợn, không có lợn mổ gà vào đặt mâm cúng. Thông thường con cháu gần thì cúng lợn, con cháu xa thì cúng gà. Xưa, có đám anh em - con cháu đông đúc, giàu có, mổ tới 20-30 con lợn và hàng trăm con gà để dâng cúng.

Các vai dưới là nữ giới gồm: em, con, cháu, chắt... lúc này đều phải đưa đến một con lợn mổ để đặt mâm cúng. Khi cúng thì người chú hay anh, em trai (của chủ lợn) vào xướng bài “mời bữa”. Người chồng không dự vào việc này.

Mọi đồ góp vào tế lễ và vật hiến sinh đưa tới đều phải nộp cho “rể gốc”. “Rể gốc” báo cho người được phân công ghi chép trong “Họ đầu đen” để trước khi đưa linh cữu ra rùng thì tuyên đọc công khai với ý “đã nộp đầy đủ cho hồn”.

Mọi cặp vợ chồng và nữ giới trong “Họ đầu trắng” đều lần lượt dâng mâm cúng hồn cho đến người cuối cùng. Con trai cả xuất một con lợn cho hàng rể mổ để làm cỗ cúng, đánh dấu sự hoàn tất việc phúng viếng của “Họ đầu trắng”. Các con cháu và ông bà trẻ trong “Họ đầu trắng” đều phải đến phủ phục. Nam giới quỳ chống gối cầm chuôi gươm tuốt trần quay mặt lưng vào linh cữu, nữ giới ngồi bệt xuống sàn nhà chấp tay vái. Con trai cả xướng đọc bài “mời bữa”.

Tiếp theo là việc chuẩn bị cho “rể gốc” đóng vai “kẻ tiễn đưa hồn” người quá cố vào cõi vĩnh hằng cùng tổ tiên (*xán xóng*).

Nghi thức phải có mặt cả vợ và chồng để cùng nhập vai “rể gốc”. “Họ đầu trắng” với đại diện là chủ tang, lúc này là hiện thân của nhóm *lung ta* và “Họ đầu đen” cũng trở thành hiện thân của nhóm *nhinh xao* có vai “rể gốc”. Hai họ bước ra đứng đối diện ở khoảng giữa nhà. Khoảng trống trước mặt hai họ, người ta bày những đồ tang lễ mà *lung ta* theo lệ trao cho “rể gốc” để thực hiện phần việc của mình. Đồ tang lễ ấy có:

- Một bộ trang phục màu đen gồm: quần, áo dài, khăn đội đầu, tượng trưng cho “Họ lớn đầu đen”.
- Một dải khăn trắng để “rể gốc” quấn ngang bụng biểu thị nhóm chịu tang trước linh cữu.
- Một đồng bạc trắng buộc vào đầu khăn đen.
- Một vòng cổ hoặc vòng tay bằng bạc.
- Một thanh kiếm có vỏ, chuôi nạm bạc để trước là đeo nhập tang lễ và sau khi trở về nhà xây dựng gia đình riêng sẽ chuyển thành thanh gươm *đằm* treo ở cột *chầu xưa* (xem thêm “*Sơ đồ mặt bằng nhà sàn Thái Đen ở Thuận Châu - Sơn La*”, chương Văn hóa vật chất).
- Một cái thớt, đôi bát, đôi đĩa, đôi thìa bằng sứ, một bung thóc nếp bằng 1,5kg, gạo vừa đong hai bát sứ và một chai rượu.

Người vợ cũng được phía *di noọng* của mình cho một bộ váy, áo dài cắt theo kiểu chui đầu màu chàm đen và một khăn piêu, biểu thị sự tách khỏi “Họ đầu trắng”.

Đồ tang lễ trao cho “rể gốc” bày xong, chủ tang thay mặt họ *lung ta* đọc bài trao lễ vật và các phần việc của tục “rể gốc”. Trong bài phải đếm đủ các lễ vật và trao quyền “rể gốc” dẫn hồn người quá cố về “bên kia thế giới”, “sống” vĩnh hằng ở cõi tổ tiên. Tiếp đó, “rể gốc” đáp nhận đồ lễ và phần việc được giao, cũng bằng bài xướng có nhịp điệu.

“Rể gốc” dứt câu xướng, chủ tang cùng với “Họ đầu trắng” (phía *lung ta*) quỳ phủ phục, vái lạy *nhinh xao*. Đây là dịp buộc phải vi phạm điều tối kỵ. Bởi vì theo lệ thường, con rể thuộc nhóm *nhinh xao* phải lễ lạy họ nhà vợ (nhóm *lung ta*). Nay nhà có đám nên phải vái lạy ngược!

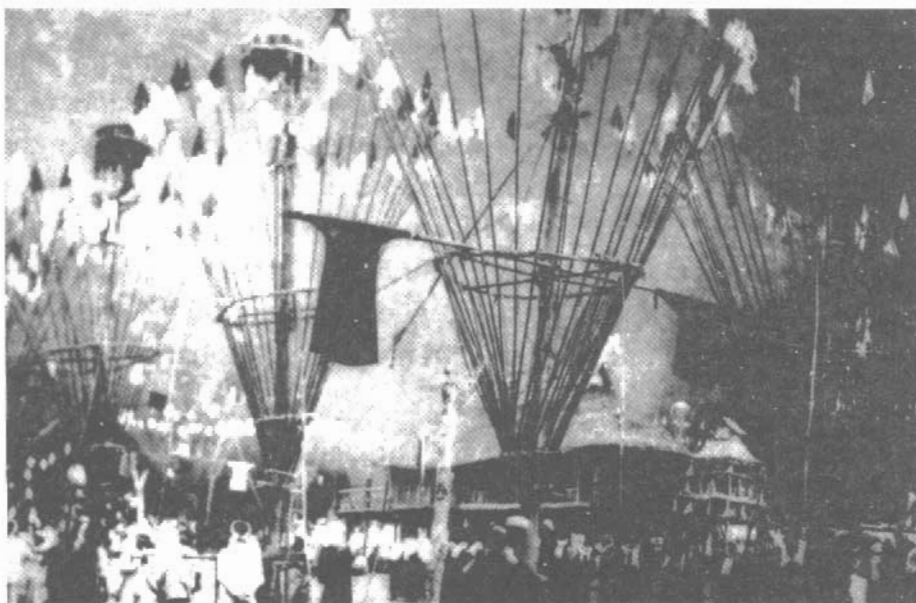


Tục làm “heo” (hịt dẹt heo):

Đám tang Thái thu hút hầu hết bà con trong bản - trong mường, không chỉ bó hẹp ở ba họ của tang gia. Trong khi tang gia cùng bà con hai họ Đầu trắng, Đầu đen đang bận rộn vào các nghi thức của tang lễ, thì những người vào đám, chẳng ai bảo ai, mỗi người một tay tấp nập bắt vào từng phần việc mà người Thái gọi chung là “làm heo” (dẹt heo). Chữ heo vừa chỉ chung mọi công việc của tang lễ, lại vừa chỉ riêng việc tạo ra các cây “cờ phướn” (co heo) và các hình nộm để cắm trên cọc chôn ở phần mộ. Riêng bộ “cờ phướn” (co heo) có ba loại:

a. Vẫn mang tên heo nhưng lại chỉ riêng cây cột thân gỗ có đường kính 10cm trở lên chôn làm trục, cao 1,5m-2m. Xung quanh cây trụ này là những lá cờ bướm làm bằng vuông vải khổ 40cm x 40cm. Cờ có màu trắng, vàng, xanh lá cây và đỏ của thổ cẩm treo trên cán gọi là *điu heo*. Chúng được cài cắm theo hình tròn, tỏa ra tựa đài hoa. Số lượng *điu heo* lệ thuộc vào vải có nhiều hay ít. Người ít cũng có 60 *điu heo* tương đương với mâm cỗ đầu lợn 30kg trở lên nhập lễ, gọi là “đám heo sáu mươi” (*pang heo hốc xí*) hay “đám tang lợn” (*pang heo mu*). Người nhiều làm tới 120-160 *điu heo*, gọi là “đám heo một trăm hai”, “một trăm sáu” (*heo hội xao, hội hốc*) tương đương với cỗ đầu trâu nhập lễ nên cũng gọi là “đám tang trâu” (*pang heo quai*).

Xưa, số lượng cây heo được quy định cho từng đẳng cấp xã hội. Người quá cố thuộc họ bình dân dù có giàu sang phú quý, quyền cao chức trọng đến đâu cũng chỉ được chôn một cây heo và mổ một trâu đen nhập lễ (*heo quai nung*). Ngược lại, người chết thuộc họ quý tộc Lò Cẩm, dù nghèo khó đến như thế nào cũng phải chôn hai cây heo, nhập lễ đôi trâu đen, trắng (*heo song quai*). Chủ mường lớn trung tâm khu vực Mười sáu châu Thái rồi Mười hai châu Thái chôn tới 24-32 cây heo, giết mổ tới 48-64 con trâu đen, trắng nhập lễ. Trên giàn cây heo người ta còn treo những đòn tre nhỏ dài, luồn vào hai ống tay để giăng những chiếc áo dài thụng cắt may theo kiểu chui đầu bằng vải trắng có khâu đắp đường dài vải thổ cẩm (*xửa nhinh*) gọi là “tấm giề vắt trên heo” (*phá pẹo heo*).



Toàn cảnh trang trí nhà mồ của chùa mừng Cẩm Văn Oai (1871-1933)
Tri châu Mường Mạ (Mai Sơn). Ảnh: Tư liệu BTĐTH

b. Dành riêng cho người chết là nam giới, phần mộ còn chôn cây “cờ phướn”, ngoài tên chung *co heo*, còn các tên riêng: *chao phạ*, *cao*. Đó là những lá cờ to, có hình như tàu lá chuối, được khâu ghép bằng hai dải vải trắng và thổ cẩm màu đỏ với chiều dài khoảng 11m-12m, luồn vào một thân tre vút ngọn. Cây *chao phạ* này được kết nối với cây cột trụ thân gỗ có đường kính 20cm, chôn cao từ 2m trở lên, gọi là *tung*. Cây *chao phạ* (*cao*) ấy cũng lại mang thêm tên *tung* (*co tung*). Trên trụ *tung*, người ta treo hai chiếc ô đen đính rèm vải thổ cẩm, trong ô treo khăn piêu để hồn che khi về cõi trời. Cũng trên *tung*, người ta còn treo hình nộm con chim tạo hình theo nghệ thuật điêu khắc gỗ mang tên *cao* (*nộc cao*) hay ngựa cánh (*mạ pík*).

Người Thái cho rằng hồn người quá cố cưỡi ngựa cánh về cõi vĩnh hằng. Khi tới mừng trời, ngựa cánh từ già để hồn về với “*dầm*” - tức tông tộc của mình, còn mình thì bay tới vườn Then chủ trời, hóa thành chim thần mang tên tiếng vàng - tiếng bạc (*nộc tiếng ngon tiếng cãm*) “sống” bằng quả cây si thần.

c. Phần mộ của nữ giới không có cây *chao phạ* và ngựa cánh mà thay bằng hình nộm hoa chuối mang tên *pi ho*. Theo thần



thoại Thái, nữ giới vốn là bầy tôi của nàng Si La uy nghi ở trên trời. Nàng hay bóc từng bẹ hoa chuối thần vớt xuống trần gian. Nàng vớt đến đâu thì đường ranh giới bản mường người Thái rộng tới đó. Trong bản trong mường, các bà mẹ bắt đầu sinh con đẻ cái để đưa người Thái di chuyển và lan tỏa đi khắp nơi. Nữ giới mất, hồn lẩn vào bẹ chuối mà xoay tít về trời để trình nàng Si La trước khi tới *đằm* tiếp tục "sống với tổ tiên" như lời tiễn đưa hồn có câu: "biến hóa vào lớp trời xếp nếp bẹ chuối Thần" (*bằng biển khâu lúp phạ cãm cấp pi ba*).

Tất cả những cây heo và hình nộm kể trên phải làm xong và bày trước linh cữu trước khi đưa đến phần mộ.

Trong lúc mọi người làm cây heo và những hình nộm, các "rể ngọn" cùng 4 "rể khiêng" vào rừng chặt tre "*mạy xàng*", kiêng không được lấy bất cứ loại cây có giống nào khác. Dem tre về nhà tang, họ phá vách bên sườn nhà phía *quán* - nếu người qua đời là nam, bên *chan* - nếu là nữ để lấy khoảng trống đặt buộc tre tươi (mà bình thường là điều tối kỵ) thành "cầu thang ma" (*day phi*).

Xưa, việc quần thi thể thường được làm theo hai cách. Một là, người nghèo khó quá, không có áo mà nhập quan đành phải đặt lên chõng (*chong*) làm bằng tre tươi. Hai là, phổ biến cho tất cả mọi tầng lớp xã hội, đều đưa thi thể nhập quan rồi mới đặt lên chõng tre tươi. Tang lễ Thái tiếp tục các nghi thức trong hai ngày, mỗi ngày có tên gọi riêng.

Ngày đặt (mự pông)

Gọi "ngày đặt" có nghĩa là đưa thi thể ra rừng tha ma (*đông pá heo*) đặt lên giàn củi thiêu để thiêu và chôn vò hài cốt. Khoảng ba giờ sáng, người con trưởng cho "rể ngọn" mổ lợn, luộc chín rồi bày mâm cúng trước linh cữu. Mọi người trong nhóm "con đau buồn" không ai được vắng mặt, đều đến phủ phục theo tư thế của từng giới. Nam quỳ chống gươm quay lưng về phía quan tài. Nữ ngồi bệt, chấp tay vái. Con trưởng đồng dục, trầm lặng xướng bài "mời bữa".

Khi trời tảng sáng, người con trưởng tháo túi bùa hộ mệnh trên mình xuống sàn và gọi "rể gốc" tới, trao một con lợn để

mổ, đặt mâm cúng tiễn đưa. “Rể gốc” trình trọng đọc bài *Quam lam tang* (Lời dẫn đường) còn gọi là *Quam xán xống* (Lời điếu tiễn). Bài có hai nội dung chính. Một là, tất cả người chết thuộc nhóm Thái Đen (trừ nhóm Mường Vạt và Tay Thanh) dù ở xa tận tỉnh Phêchaburi (Thái Lan), Luông Nặm Thà (Lào)...; hoặc ở gần như Gia Hội (Mường Mìn), Tú Lệ (Mường Lung)... đều dẫn hồn trở lại quê tổ theo một khe Suối thác đổ (*Nặm Tớt Tát*) tại vùng núi cao để thoát vào cõi trời. Thực ra môtip dẫn hồn như thế là sự thống nhất trong cư dân Thái. Hầu hết các nhóm Thái Trắng ở Mường So, Mường Lay, Mường Tấc, Mường Xang... đều dẫn hồn lên theo khe Suối thác đổ nhưng ở ngay tại địa phương cư trú; cũng như người Thái Đen tại Mường Lò dẫn hồn lên Suối thác đổ để về Mường Trời.

Điều đó cho thấy có một nhóm Thái Đen thống nhất coi Mường Lò là quê tổ. Quê tổ này tương ứng với biên niên sử muộn vào thế kỷ XI và sớm có thể thế kỷ X hoặc đầu Công nguyên. Hai là, trường hợp người chết mà gia đình, họ hàng nghèo quá, không có trâu (bò), chỉ có lợn nhập tang lễ thì hồn chỉ được đưa đến Mường Lò quê tổ. Ba là, sau khi hồn thoát vào cõi trời thì “rể gốc” dẫn phân đôi đường: người quá cố thuộc dòng quý tộc Lò Cầm thì dẫn đến Liên Pan Lớn, thuộc dòng bình dân thì đưa đến Đăm Doi hay Liên Pan Bé.

Nếu đủ bài bản, không tóm tắt, cắt xén thì “rể gốc” xướng *Lam tang* phải mất khoảng trên hai tiếng đồng hồ. Nhiều trường hợp “rể gốc” không thuộc hoặc đọc trên văn bản có sẵn nhưng không biết xướng thì phải nhờ người trong “Họ đầu đen” hoặc trong bản trong mường thay mình. Người đó gọi là “rể dất” (*khươi chau*), xướng lên câu nào thì “rể gốc” nhắc lại đúng nguyên văn, nguyên giọng. Những phần gạo, thịt, rượu chủ tang cho, “rể gốc” phải chia đôi cho “rể dất” một nửa.

“Rể gốc” dứt lời, các “rể ngon” sau khi lấy tre “*mạy xàng*” tươi làm xong chõng thì khiêng quan tài lên đặt giữa nhà. Nhóm “con đau buồn” xúm lại cùng đặt quan tài lên chõng, rồi cùng khiêng qua “thang ma” xuống sân. Người con trưởng đem tấm màn đen phủ lên quan tài. Bốn chàng “rể khiêng” đem tre “*mạy xàng*” đến buộc thành giàn để đặt chõng linh cữu. Sau đó họ



chia nhau đứng ở bốn góc. Các chàng “rể ngọn” khác bám vào để nâng chống lên vai, cùng bốn “rể khiêng” đưa quan tài từ từ ra khỏi sân nhà. Nhóm “con đau buồn” thì quỳ hoặc ngồi bệt xuống đất để các rể khiêng chống linh cữu lướt qua trên đầu. Động tác này thường làm 1-2 lần tùy từng gia chủ.

Riêng con trưởng không tham gia quỳ phủ phục mà cầm cờ mang tên *chao uôn* dẫn đầu. Cờ được khâu ghép một bên vải trắng và một bên vải thổ cẩm có chiều đứng 1m và chiều rộng 60-80cm. Ở hai bên mép cờ có đính tua sợi bông trắng, vàng, đỏ... treo trên cán cầm. “Rể gốc” vác đòn treo đầu lợn đã luộc chín và tay cầm bó đuốc thấp sáng đi theo sau. Tiếp đến là đoàn khiêng chống linh cữu và những người tiễn đưa, xếp theo thứ tự: nhóm “Con đau buồn”, “Họ đầu trắng”, “Họ đầu đen” và bà con trong bản - trong mường.

Đến khu rừng ma, quan tài được tháo ra khỏi chống và giàn đòn khiêng rồi đặt lên giàn thiêu, nhưng cũng có khi người ta nậy nắp quan tài để lấy thi thể ra thiêu. “Rể gốc” bỏ đầu lợn xuống mâm lót lá chuối đặt trước chống linh cữu, rồi quỳ xuống chống gươm quay mặt lưng về phía linh cữu và xướng đọc lại bài thức hồn ma dậy ăn bữa một lần nữa. Sau đó, “rể gốc” đưa bó đuốc vào châm đốt giàn thiêu. Khi ngọn lửa đã bùng cháy to, “rể gốc” theo lệ bỏ khăn tang xuống dâng nộp hồn người quá cố rồi quay về nhà.

Tất cả “Họ đầu đen”, bà con trong bản - trong mường cũng quay về bản, để lại anh em trong “Họ đầu trắng” trông nom giàn thiêu cho đến lúc tàn. Khi ngọn lửa bốc xém vào thi thể, mọi người đều bỏ khăn, áo tang trắng ra để dâng nộp cho hồn và kêu khóc. Nam giới thì quỳ gối lạy, nữ giới ngồi bệt xuống đất mà lẽ. Đến tảng sáng, ngọn lửa thiêu cũng tàn dần và tắt. Mọi người cùng nhau đi chặt những cành lá xanh đem đến phủ lên đồng tro than để ủ. Xong xuôi người nào người ấy cầm đồ tang của mình trở về bến nước để tắm rửa, vận lại tang phục và ăn cơm chiều ở nhà chủ tang.

Ngày đưa (mự xống):

Gọi là “ngày đưa” vì bây giờ mới đưa phần của cái vật chất để làm nhà cho vong linh người quá cố ở “thế giới bên kia”.

Khi trời sáng hẳn, mọi người trong tang lễ đều ra rừng ma. Người con trai nhặt từng mẩu hài cốt đem rửa trong rượu rồi bày lên tấm vải trắng. “Rể gốc” lấy đoạn nứa chẻ đôi làm đĩa gấp những mẩu hài cốt trên tấm vải lót bỏ vào trong vò sứ (hoặc sành) theo thứ tự: phần chân cẳng đặt trước xuống đáy, tiếp đến là phần mình, hai tay rồi cổ và sau cùng là hộp sọ. Miệng vò được “rể gốc” đẩy lên một chiếc đĩa, sau đó lấy vải đỏ phủ ra ngoài và dùng dây sợi bện trắng - đỏ buộc chặt lại.

“Rể gốc” bỏ gà luộc mang sẵn từ nhà đặt lên lá chuối lót, rồi quỳ chống gươm quay lưỡi vào vò hài cốt xuống bài thức hồn ma dậy “dùng bữa” một lần nữa.

Tiếp đến là người con trai đi vò hài cốt đi chôn cất. Nếu là họ bình dân thì chôn ở phần mộ ngay tại rừng. Nếu là họ quý tộc Lò Cầm thì đi vò hài cốt đi cùng *mo muông*, bí mật đưa lên đặt trên đỉnh núi mang tên “hồn thiêng của muông” (*pom nen (minh) muông*). Cất rồi, người con trưởng ấy phải đặt lên miệng vò một thanh gươm.

Chôn cất xong, mọi người trở về bản. Tang chủ chờ mọi người đông đủ tại nhà để làm tiếp các nghi thức theo thứ tự của lễ tục như sau:

- Giao cho các chàng rể giết mổ con trâu trắng - nếu người quá cố là đàn ông, hoặc trâu đen - nếu là đàn bà. Theo tín ngưỡng Thái đây là hình thức dâng nộp cho người chết dất về làm ruộng *dăm* ở cõi tổ tiên. Sau khi buộc chặt sừng, đầu trâu vào cột và lấy dây để dăng thành thông lọng, khi kéo sẽ thít bốn chân con vật lại.

- “Rể gốc” cầm một suốt sợi tơ và một dây thừng đi đến cột buộc trâu, chủ tang lễ cũng theo sau. “Rể gốc” tời sợi tơ khỏi suốt để bện với dây thừng rồi buộc vào chảo trâu sau đó trao cho chủ tang. Hai người cùng tời sợi tơ dăng thành dây và trèo lên “thang ma” vào nhà đứng ở vị trí của mình. Mọi người trong “Họ đầu trắng” lập tức xúm lại cầm vào sợi tơ dăng gọi là “nắm dây thiêng” (*khăm sai khên*). “Rể gốc” cầm ngay một chiếc rìu bước xuống “cầu thang ma” đến nơi con trâu đang bị cột chặt phần sừng và đầu, giương cao rìu bổ một nhát vào chỗ hiểm nơi gáy. Con vật bị đòn

TRANG PHỤC



Lễ phục cổ truyền (silk robe) của phụ nữ Thái Đen Nà Nghiu huyện Sông Mã (Sơn La). Ảnh: Phan Ngọc Khuê



Lễ phục cổ truyền (silk robe) của phụ nữ Thái Tráng - cải tiến năm 1925 - ở Mường Chiên, Quỳnh Nhai (Sơn La). Ảnh: Phan Ngọc Khuê



Trang phục truyền thống của phụ nữ Thái Đen. Ảnh: Tấn Vinh



Trang phục truyền thống nam nữ dân tộc Thái. Ảnh: Tấn Vinh



Thiếu nữ Thái Trắng ở Điện Biên. Ảnh: Đào Vinh



Thiếu nữ Thái ở bản Lát, Mai Châu
(Hoà Bình). Ảnh: Lưu Huy Chiên

Thiếu nữ Thái ở miền Tây Nghệ An.
Ảnh: Sông Lam

Thiếu nữ Thái Đen ở Thanh Hóa.
Ảnh: Đào Vinh



Thiếu nữ Thái ở Sơn La.
Ảnh: Đào Vinh



Xà tích của các cô gái Thái ở Thanh Hóa
Ảnh: Tân Vinh





Khăn piêu của các cô gái Thái ở Thanh Hóa. Ảnh: Tấn Vịnh



Khăn piêu của cô gái Thái ở Tây Bắc. Ảnh: Tấn Vịnh



Khan cut trên khăn piêu. Ảnh: Tấn Vịnh



Chải tóc chuẩn bị tắm cầu. Ảnh: Tấn Vịnh



Tắc cầu chứng tỏ phụ nữ đã có chồng.
Ảnh: Tấn Vịnh

Váy tắm của phụ nữ Thái. Ảnh: Tấn Vịnh

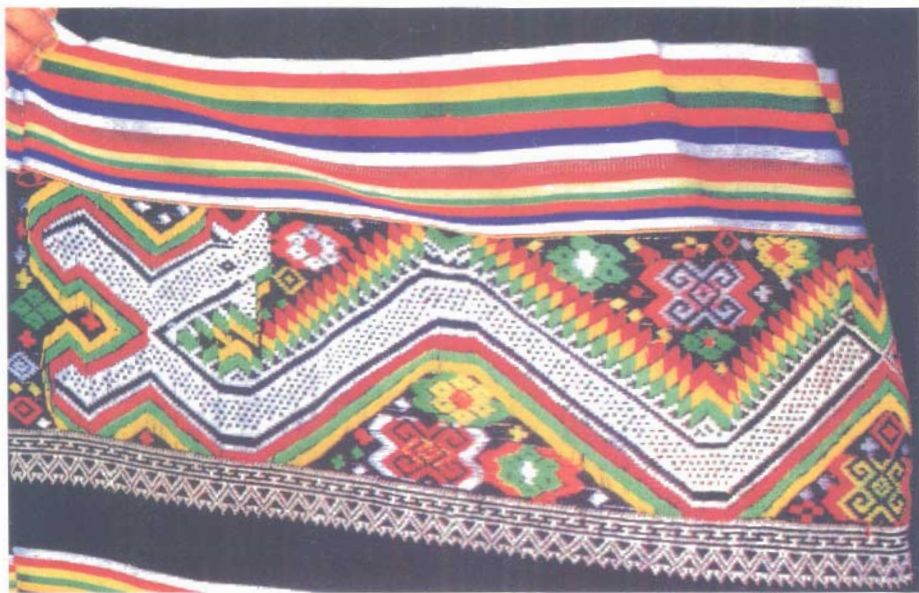




Một số loại túi thổ cẩm
của phụ nữ Thái Tây Bắc
Ảnh: Tấn Vịnh



HOA VĂN



Tổ Luồng, họa tiết con rồng trang trí
chân váy của phụ nữ Thái ở Thượng
Xuân (Thanh Hóa). Ảnh: Tấn Vinh

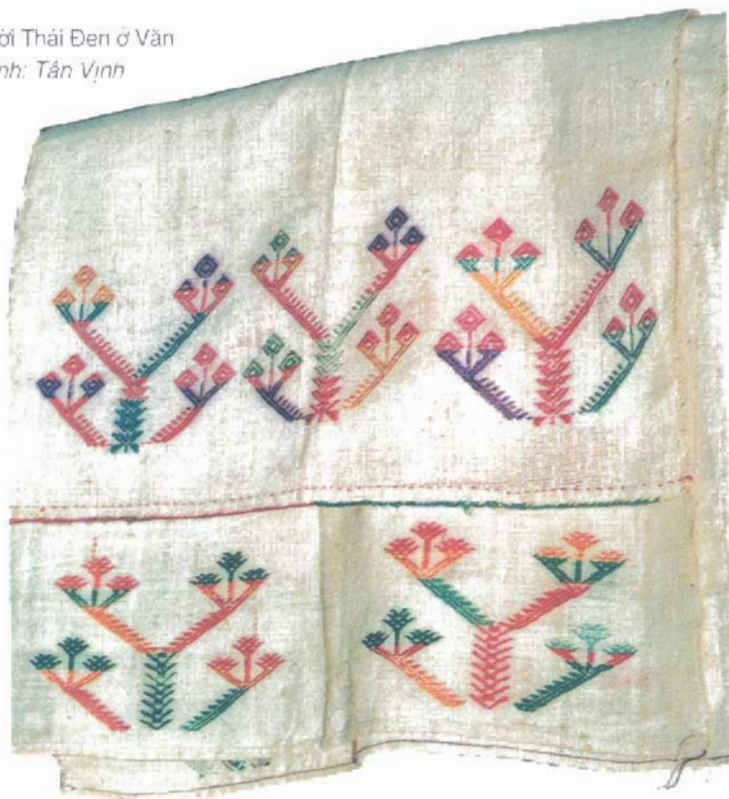


Một số mô típ hoa văn
Thái. Ảnh: Tấn Vinh



Hoa văn trang trí trên mặt chăn thô cảm của người Thái. Ảnh: Chu Thái Sơn

Khan thêu của người Thái Đen ở Văn
Chấn (Yên Bái). Ảnh: Tấn Vĩnh





Ảnh: Tư liệu Bảo tàng DTH



Ảnh: Kim Quý

Một số kiểu trang trí
ở hai đầu khăn piêu
của phụ nữ Thái Đen.



Ảnh: Chu Thái Sơn



Trang trí hoa văn thêu ở chân váy Thái
(Quý Châu, Nghệ An)
Ảnh: Phan Ngọc Khuê



Trang trí chân váy Thái
ở miền Tây Nghệ An
Tư liệu Bảo tàng DTH



Tô ngựa, hoa tiết con thưỡng lưỡng, trang trí chân váy phụ nữ Thái ở Thường Xuân (Thanh Hóa). Ảnh: Phan Ngọc Khuê

TANG LỄ



Sửa lương, lễ phục cổ truyền của phụ nữ Thái
Tây Bắc mặc lúc khâm liệm.
Ảnh: Phan Ngọc Khuê



Khiêng quan tài ra khỏi bản.
Ảnh: Lưu Quang Phổ



Đám tang qua cầu để lên rừng ma.

Ảnh: Lưu Quang Phổ



Khăn tang của người Thái.

Ảnh: Lưu Quang Phổ

Cái ô của người chết.

Ảnh: Lưu Quang Phổ



Chiếc nhà tang nhỏ được khiêng sau linh cữu.
Ảnh: Lưu Quang Phổ



Dựng nhà mồ trong đó để các
vật dụng của người đã khuất.
Ảnh: Lưu Quang Phổ



Vật dụng của người chết
được treo trên cây để "con
mã" biết mã về nhà.
Ảnh: Lưu Quang Phổ



Nhà mồ nữ dân tộc
Thái ở Mường Ảng.
Ảnh: Tấn Vĩnh



Nhà mồ dân tộc Thái ở Mường Tè.
Ảnh: Tấn Vĩnh

Toàn cảnh một nhà mồ người Thái Đen ở ban Cá,
Mường La, Sơn La (1993). *Ảnh: Phan Ngọc Khuê*





Cây nêu nhà mồ nữ dân tộc Thái ở Sơn La.
 Ảnh: Tấn Vịnh (chụp ở Bảo tàng DTH)



Tấm vải thêu hoa văn tại nhà mồ dân tộc Thái.
 Ảnh: Tấn Vịnh



Nhà mố nam dân tộc Thái ở Sơn La. Ảnh: Tấn Vinh (chụp ở Bảo tàng DTH)

Mộ người Thái hiện nay ở Quý Châu (Nghệ An). Ảnh: Quốc Tuấn





giáng mạnh phọt máu giã giũa, các chàng rể xúm lại cùng kéo các đầu dây thông lọng để thít chặt bốn chân khiến cho con vật không lồng lộn được. Họ bắt đầu cắt tiết và mổ phanh con trâu để chia thành các phần thịt theo tục lệ ở nhà đám.

- Theo quan niệm cổ truyền Thái, người chết 80 linh hồn đã tan thành những "lực hư vô" (*phi*) khác nhau ở "thế giới bên kia", trong đó hồn chủ vốn tụ ở chòm xoáy tóc trên đỉnh đầu đã trở thành "hồn" được con trai trưởng rồi "rể gốc" dẫn đến Mường Lò quê tổ, liền theo Suối thác đổ ở núi cao mà thoát lên trời về với tổ tiên. Lúc này chỉ còn những ma hồn khác lẩn quẩn trong nhà đám vùi ăn rồi "ghen ăn tức ở" với các linh hồn người đang sống, nhất là với "Họ đầu trắng". Vì thế "rể gốc" lấy 3 dậu (*cuối*) thịt và 3 cân lòng lên nhà để làm hai mâm cơm phong tục: Một mâm để "Họ đầu trắng" ăn còn một mâm gọi là "mâm cơm ăn tranh với ma" (*pan kháu kin khánh phi*) với ý để "Họ đầu trắng" ăn tranh phần của ma. Ma thấy sẽ nổi cơn ghen tức. Đến "bữa cúng", ma sẽ tranh nhau ăn, không thêm gọi các linh hồn sống của người vào ăn cùng. Thậm chí chúng còn căm giận vì các linh hồn người sống ăn cỗ không gọi vào ăn theo. Bởi vậy mâm cơm này còn mang tên "ma ghét" (*pan kháu phi chằng*). Ma càng ghét, càng lánh xa, người sống càng gặp lành. Vì là bữa cơm theo tục lệ nên "Họ đầu trắng" phải dùng nhanh gọn.

- "Họ đầu trắng" dùng bữa xong, "rể gốc" cho đặt ngay "mâm cơm cho ma" (*pan kháu hấu phi*) tại chỗ đặt chõng quan tài từ mấy hôm trước. Sau đó "rể gốc" chít lại khăn trắng, quỳ gối, chõng guom quay lưng về phía rừng ma gọi hồn trở lại để nghe kể về đường đau ốm và qua đời. Điềm lại các điềm gỡ lúc sinh thời hồn đã gặp. Đọc và kể hết các "của cải mà tang gia đã chia cho hồn" gồm: 60 cây *điu heo* hợp thành một cột cây *heo*, một cây *tung - chao phạ*, một ngựa cánh, hai ô đen hoặc *pi ho* và nhiều đồ *heo* khác. Tiếp đến chủ tang còn dâng nộp một con trâu trắng (hoặc đen), 5-6 cái bát, hai cái chén, một đôi *bem*, một nồi đồng, 4-5 bu gà, vài chục con lợn... rồi kết luận: "... thứ nào tôi còn quên không nhắc, xin hồn nhớ mà nhận, cầm lấy mà đi làm giàu ở cõi ma. Gánh, khiêng lấy để làm sang ở chốn xa lạ với cõi người... đừng đòi thêm! Đừng vùi thêm!..."

“Rể gốc” dứt lời, mọi người trong nhà có đám làm các nghi thức theo tục lệ sau:

- Con trai trưởng xách chiếc *bem* đi trước dẫn đường. “Rể gốc” nâng mâm cỗ đầu lợn đội lên đầu được một người “rể ngọn” che ô, bước theo sau. Mọi người cùng đứng dậy cầm, xách, khiêng, vác (kiêng không gánh) các đồ đã trao cho hôn và kéo nhau ra ngoài rừng tha ma đến nơi đặt phần mộ. Trong đó không được thiếu mấy thứ: một ống nước, một chai rượu, một bao gạo nặng khoảng 2kg, một giỏ xôi (*cóm khẩu*), quần áo, chăn - đệm và các tư trang khác của người quá cố.

- Tất cả thứ gì đã đem từ nhà tới để dâng nộp cho người chết thì phải bày ra ở trên sân phần mộ cho hết. Sau khi làm xong *heo* mới dọn vào nhà mồ. Một điều tối kỵ trong đám tang là không được bỏ quên ở nhà bất cứ một vật nào của hôn. Nếu chẳng may sơ ý bỏ quên thì người trong “Họ đầu trắng” phải tức tốc chạy về đem ra vứt ngay vào rừng ma!

- “Rể gốc” chít lại khăn tang, quỳ phủ phục đứng tư thế, chống gươm quay mặt lưỡi tới nơi sắp dựng nhà mồ xướng kể lại tất cả mọi thứ, mọi vật chia cho hôn. Sau đó xướng bài “mời bữa”. Và mọi người tấp nập dựng *heo*. Họ dựng nhà mồ, nhỏ - to tùy theo ý của tang chủ. Sau đó dựng cây *tung* - *chao phạ*, treo ô và hình nộm chim *cao* (ngựa cánh) hoặc hình nộm “hoa chuối Thần” (*pi ho*). Cuối cùng dựng cây *heo* và làm hàng rào vây quanh. “Rể gốc” cùng chủ tang xem xét kỹ lưỡng và xướng to câu: “Đội ơn mọi người”.

Việc làm *heo* dù có phải theo quy mô lớn - nhỏ đến mấy nhưng phong tục chỉ ấn định gọn trong một ngày. Điều đó đòi hỏi mọi người phải khuôn theo mà thu xếp phần việc của mình sao cho thật khẩn trương, nhưng vẫn phải đầy đủ, cẩn thận, chu đáo, không được sơ suất. Bởi vì hổng, sót việc nào dù là nhỏ cũng vẫn phạm vào điều kiêng cử (*căm*). Và một khi đã bị lỡ thì cả đời áy náy, nhất là về mặt sức khỏe của cả cộng đồng.

Khi mà mọi việc đã xong xuôi cũng là lúc mặt trời nghiêng về rặng núi phía tây. Mọi người vội vã thu xếp để trở về nhà đám thực hiện các lễ thức còn lại.



Gọi ma "*hương cái ăn tận số*" (khék phi tai kin pưạ xút):

Chủ tang bung chiếc mẹt đựng một mẩu xương trâu, một dùm rau xanh và một hòn xôi ra đặt giữa nhà. Mọi người không được thiếu vắng một ai, ngồi túm tụm xung quanh. Chủ tang cất giọng thật to hỏi để mọi người đồng thanh đáp:

- Nhóm "*Con đau buồn*" cùng "*Họ đầu trắng*" đã về nhà đầy đủ chưa?

- Về đủ rồi!

- Các hàng rế từ gốc đến ngọn cùng "*Họ đầu đen*" đã về nhà đầy đủ chưa?

- Về đủ rồi!

- Bà con *bán* dưới *muờng* trên đã về nhà hết chưa?

- Về cả rồi!

- Thế còn cha (mẹ)... (nói rõ tên) đi đâu, ở đâu rồi?

- Chết rồi!

Chủ tang lập tức lật đổ mẹt để "*thức ăn ma*" lọt qua khe sàn rơi xuống đất. Mọi người òa lên kêu khóc một chập rồi im dần.

Duối rế và "Họ đầu đen" ra khỏi nhà đám:

Tiếp theo chủ tang lễ lên tiếng gay gắt: "*Phận làm rế đến đây đã hoàn tất. Lung ta* đội ơn đã đặt lễ và quỳ lạy. Sự có mặt của rế và *nhinh xao* trong mấy ngày qua là vạn bất đắc dĩ vì phạm điều kiêng cấm của tục lệ làm người. Giờ để tránh sự kiêng kỵ ấy, chủ tang xin mời các em, con, cháu... phía *nhinh xao* bước ra khỏi nhà ngay để những "*Con đau buồn*" cùng *di noọng* đội điều thiêng với cha (mẹ)". Nghe được câu đó, các rế cùng *nhinh xao* vội chạy tản khỏi nhà đám để biểu thị sự sợ hãi và tạm lánh ở nhà bà con trong bản. Nhà đám với tư cách họ *lung ta* phải cho người ngoài đem gạo, thịt, rượu cho bà con trong bản để nuôi rế cùng *nhinh xao* của mình.

Thăm mộ (dam heo) và đón rế (tồn khươi):

Thật đúng tục lệ thì việc nhóm "*Con đau buồn*" đi thăm nơi chôn cất cha (mẹ) mình phải thực hiện đúng thời gian 12 ngày,

tương đương một *chi* (cháu). Song tùy từng hoàn cảnh cụ thể của tang gia, chủ tang cùng con trưởng có thể rút xuống nhưng ít nhất cũng để hẳn một ngày.

Người con trai trưởng dẫn nhóm “Con đau buồn” của mình đem giò xôi, bầu nước, chai rượu, thức ăn chín và một hoặc hai con gà sống đến thăm mộ. Khi tới nơi, con trai trưởng bung ngay mâm cúng ma cũ ở trong nhà mồ ra ngoài sân lật sấp, đổ cho hết những thứ đã bày cho ma ăn. Từ tục lệ này nên người ta đặt cho ngày đầu tiên thăm mộ bằng tên “ngày lật đổ mâm cơm của ma” (*mụ thók pan kháu phi*). Sau đó, nhóm “Con đau buồn” đặt lại thịt, cá, cũng như các cửa ngon vật lạ khác cho thành mâm cơm cúng mới, rồi bung lên đặt vào chỗ cũ. Nước được lấy vào ống bương đem dựa bên vách. Buộc con gà tại cột gằm sân nhà mồ. Rắc gạo xung quanh cho nó ăn, để nó tiếp tục sống cho đến khi xổng ra thành gà rừng. Nếu thăm nhiều lần cũng làm như thế nhưng phải nhớ đem chăn, đệm, gối ra phơi phóng rồi lại cất vào nhà mồ như cũ. Nếu kéo dài một *chi* thì chủ tang phải tìm ngày lành tháng tốt dựng cái gọi là “lều xin” (*thiêng xo*) nho nhỏ ở bên vệ đường để người qua lại thấy, bỏ hoa quả, tấm mía để ma *heo* ban phước lành cho.

Sau một ngày thăm mộ xong, các rể và *nhinh xao* trở lại nhà đám để hoàn lễ. Họ cùng nhau đội khăn đen đến quỳ lạy trước cộng đồng *lung ta* và xin trở lại được gọi là rể của nhà. Lễ này nhằm giữ lại quan hệ *lung ta* - *nhinh xao* bình thường sau khi nhà *lung ta* gặp hoạn nạn. Sau đó nhà có tang làm một lễ gọi là “*phún*” gom hồn. Hai họ *lung ta* - *nhinh xao* mỗi cặp vợ chồng đem đến nhà tang chủ một túi vải đựng bộ quần áo, váy của mình. Trong túi đó còn bỏ vào một gói xôi, một gói cá; nếu không có cá thì có thể gói một quả trứng gà luộc. Cái túi của vợ chồng chủ tang lễ thì phải có gói gà luộc cả con, hai gói xôi, hai gói cá (hoặc hai quả trứng gà luộc).

Chủ tang lễ cho luộc chín một con gà đặt thành mâm cúng trước đóng túi áo để “gom hồn” (*hom khoăn*). Việc quan trọng là phải sai người đi mời bà *một* đến đọc bài “gom hồn” theo giọng gọi là *phún*.



Đón “hồn thiêng” lại nhà (au “phi” khữn hươn):

Một buổi sáng sau ngày cúng gom hồn, người con trai trưởng cùng nhóm “Con đau buồn” lại mặc áo tang đi tới rừng ma để hú gọi hồn thiêng cha (mẹ) trở về nơi gian hống ở nhà mình.

Khi trở về nhà, con trai đầu vào sửa lại vách hống, sao cho lành nguyên trở lại như không có chuyện chẳng lành vừa mới xảy ra. Lễ đón “hồn thiêng” lên nhà, vào hống được bày thành hai mâm cúng. Một, gọi là “bàn của nhà gờ” (*pan khẩu hươn hại*) là mâm cúng đầu lợn đặt nơi gian hống để cúng *đằm*. “Rễ gốc” là người thụ vai *mo* cúng. Nếu không làm được việc này, “rễ gốc” phải bỏ ra 2 hào bạc trắng để nhờ người cúng thay mình. Nội dung bài *mo* là xướng mời các ông bà ông vải ở trong *đằm* đến nhận người vừa quá cố nhập cộng đồng của tổ tiên. Vật hiến sinh là một con lợn từ 10kg trở lên với một con gà cùng rượu, xôi, trâu, cau... Cách bày mâm cỗ như bàn đặt cúng “ma nhà” (*xên phi hươn*) hàng năm. Hai, gọi là “mâm của nhà lành” (*pan khẩu hươn đi*) còn gọi là “mâm bữa trưa của *mo*” (*pan khẩu ngai mo*) - là cỗ “cúng đầu gà” (*pan hua cáy*) đặt ở giữa nhà. Tất cả hai “họ Đầu trắng - Đầu đen”, bà con trong *bán* - trong *muồng*, ai tham dự lễ tang đều có túi áo, gói xôi, gói thịt gà, gói cá hoặc trứng gà luộc đến đặt tại mâm cúng. Người cúng là nữ nên gọi là Một xướng bài “Gom hồn” theo giọng *phún*. Với tập tục xưa thì việc cúng lễ còn có thể kéo thêm 5-6 ngày nữa. Song tang lễ ngày nay đến ngày Đón “hồn thiêng” lại nhà, đã coi như kết thúc.

ĐỜI SỐNG TINH THẦN



PHI - NGƯƠng - TÔN GIÁO

Người Thái quan niệm đất này vốn phân chia thành hai *muờng*, tương đương với quan niệm về hai *thế giới*. Đó là “thế giới của sự sống” tiếng Thái là *muờng côn* (muờng người) và “thế giới hư vô” là *muờng fi* (muờng phi).

Hiểu đúng nghĩa thì “phi” không thể dịch là “ma”, đơn giản như số đông vẫn hiểu. Ma của người Kinh thực chất chỉ là một phần rất nhỏ của “phi” trong khái niệm ở đây. Thế giới hư vô của người Thái có ba không gian tồn tại. Một là không gian của mỗi con người có *phi khoản* tương đương với “linh hồn” hay “vía”. Hai là không gian của “cõi linh” hiểu theo nghĩa cụ thể của *muờng phi* được phân thành hai phần. Phần ác gồm các ma thiêng - quỷ dữ có thể do người chết biến thành và cũng có thể có sẵn trong tự nhiên. Phần lành có tổ tiên - *phi đằm* hay *phi huon*. Ba là không gian của cõi trời có *phi then* hay *then*.

KHOẢN - PHI KHOẢN (HỒN - LINH HỒN)

Cũng như mọi dân tộc khác, người Thái cho rằng có sự sống là do có linh hồn tồn tại trong thể xác, nhưng quan niệm và cách giải thích thì hoàn toàn mang màu sắc riêng. Thể xác là con người, linh hồn là cái bóng. Ma hoặc người biết làm ma thuật có thể làm hại chính cái bóng đó khiến cho thân xác giạt mình, ốm đau



hoặc chết. Vậy muốn cho tai qua nạn khỏi thì phải cứu lấy cái bóng đó tiếp tục phù hộ thể xác. Do có quan niệm như thế nên tiếng Thái mới có thuật ngữ “hồn bóng” (*khoăn ngau*). “Cái bóng” không cảm nhận được bằng các giác quan nên thuộc lĩnh vực siêu nhiên, gọi chung là *phi - phi khuẩn*. Mỗi con người có “30 hồn ở phía trước và 50 hồn ở phía sau” (*xam xíp khoăn mang nà hã xíp khoăn mang lăng*). Đó là các hồn của từng bộ phận cơ thể như: mắt, tóc, tai, tim, phổi, chân, tay.... Trong đó có *hồn chủ* là hồn bao trùm, gọi là chính hồn ngụ ở đỉnh đầu - nơi có xoáy tóc. Người Thái gọi chòm xoáy trên đầu là “đỉnh hồn” (*chom khoăn*).

Vì là một loại *phi* nên hồn có thể tạm thời tách khỏi thể xác để đi vào “cõi hư vô” (*muông phi*). Sau đó lại trở về thân xác tiếp tục sống. Ngược lại, nếu hoàn toàn ở lại trong “cõi hư vô” thì thân xác chết.

Niềm tin vào các linh hồn như thế đã dẫn đến sự ra đời của nghi thức, nghi lễ. Một là các loại nghi thức và nghi lễ mang tên “sửa sang hồn” (*peng khoăn*). Hai là nghi thức “gọi linh hồn lạc” (*hja khoăn đông*). Ba là nghi lễ lớn trong đời người gọi là “cúng linh hồn” (*xên khoăn*).



Bàn thờ cha, mẹ vợ của người Thái. Ảnh: Tấn Vịnh

Thường nhật, các linh hồn ngụ ở áo của chủ. Tiếng Thái gọi áo là *xúa* nên trở thành thuật ngữ chỉ linh hồn. Nói rõ hơn, nếu không gọi linh hồn là *phi khoản* thì cũng gọi là *xúa* (*xúa khoản*). Bởi vậy khi tiến hành các nghi thức, nghi lễ, người ta phải lấy áo của đương sự và người thân thích đặt cạnh mâm cúng.

Linh hồn người tồn tại nhờ có cái gọi là *minh*, *nen*, *khớ*. *Minh* là nền để linh hồn trụ. *Nen* là trục mọc thành hình chóp như măng mọc nên mới có tên "*măng nen*" (*nó nen*). Trên đỉnh chóp của *nen* nối với một sợi dây vô hình (*sai nen*) để buộc vào cái *móc* (*kho nen*) ở chạn của *then bầu* (*hình then*). Chết đồng nghĩa với khái niệm dây *nen* đứt, *móc nen* rơi, *măng nen* đổ. Khái niệm về *minh* và *nen* lúc bình thường được thể hiện bằng câu thành ngữ thì: "*Minh đặt nen dựng*" (*Minh đa nen tắng*). Vì có quan niệm này nên khi làm các nghi thức, nghi lễ liên quan đến linh hồn, người ta phải làm các nghi thức, nghi lễ sao cho "*Minh vững nen bền*" (*Minh tēm nen măn*). *Khớ* còn gọi là *khộc* với nghĩa là mệnh. Người Thái quan niệm mệnh người mong manh như sợi chỉ bông nên gọi là *sai khớ* (*dây khớ*). *Dây khớ* đứt là chết, đồng nghĩa với mệnh tận.

Có một lực lượng siêu nhiên giữ chức năng bảo vệ linh hồn mang tên là *Một*. Đây là lực lượng siêu nhiên thuộc dòng nữ -



Nghi thức cúng
ma nhà.

Ảnh: Vi Văn An



Me Một. Người ta nói, có *Khoăn* thì có *Một*. *Khoăn* không có *Một* thì sẽ chơi voi, dễ bị ma và các lực lượng ma thuật làm hại; *Một* càng khôe thì linh hồn càng vững. Ngược lại, *Một* yếu thì thân thể hay lâm cảnh "hồn xiêu phách lạc".

Người bình thường, *Một* không biểu hiện cụ thể. Có một số người do *Một* xuất thần nên biết sử dụng thủ pháp ma thuật. *Một* xuất thần theo đường *hiền* thì thành người chuyên làm ma thuật chữa bệnh, tiếng Thái gọi người ấy là *Một*. *Một* xuất thần theo đường *ác* thì không gọi là *Một* mà tùy theo điều chuyên làm *ác* mà gọi.

Ở đây cũng cần phân biệt hai thuật ngữ là *Một* và *Mo*. *Một* là thầy cúng có nam có nữ. *Mo* có nghĩa chung là người hiểu biết sâu rộng một lĩnh vực nào đó. Nếu biết về đường cúng - lễ thì gọi là *Mo phi*. Nếu giỏi và hay chữ là *Mo năng sư*. Nếu giỏi về đường thuốc thì gọi là *Mo da*...

PHI HUON, PHI ĐĂM, PHI PÀU PÚ, PHI PÚ DA, PHI HÓNG (TỔ TIÊN):

Người Thái theo tục cúng tổ tiên, không theo bất cứ tôn giáo ngoại tộc nào. Đây là đặc trưng nổi bật trong tôn giáo - tín ngưỡng Thái.

Khi chết, linh hồn đầu (hồn chủ) hóa kiếp về cõi *đăm* để trở thành tổ tiên, tồn tại mãi mãi ở "cõi vĩnh hằng". Nơi thờ cúng tổ tiên (*phi huon*) đặt ở gian gọi là *hóng* bên phía *quán* (xem sơ đồ mặt bằng nếp nhà sàn truyền thống nhóm Thái Đen ở Thuận Châu - Sơn La, phần Văn hóa vật chất, mục Nhà cửa). Với nhóm Thái Đen, lễ cúng tổ tiên gọi là "cúng nhà" (*xên huon*) được xem như ngày tết. Dịp vui của một nóc nhà mà thu hút sự tham gia của bà con trong bản và một vùng rộng lớn. Vật hiến tế là lợn to. Cúng xong đặt bàn cỗ mừng. Người đọc khấn lễ là *Mo* không phải *Một*. Ngày cúng cũng là ngày vui, người ta uống rượu, hát đối đáp theo làn điệu dân ca suốt ngày thâu đêm, đánh trống, chiêng, xòe múa, hát hò. Người Thái Đen xưa không ăn tết Nguyên đán như người Hán, Kinh, Thái Trắng. Ngày nay, hai sự kiện: "Cúng nhà" và tết Nguyên đán thường kết hợp làm một.



Buộc chỉ cổ tay trong lễ mừng nhà mới. Ảnh: Tấn Vĩnh

PHI BẢN - PHI MUONG (THẦN BẢN - THẦN MUÔNG):

Bản - muong là một thể thống nhất tâm linh, có nhiều linh hồn và một linh hồn chủ. Linh hồn *bản - muong* gồm tất cả các linh hồn của mọi thành viên trong một đơn vị cư dân mang tên *bản* hay *muong*. Hồn chủ là linh hồn của người được *bản - muong* chọn áo để cúng. Người Thái gọi người đó là *chầu xửa*, *chủ áo*, chủ các linh hồn. *Chầu xửa* ở *bản* trước tiên là ông cha người có công khai phá ra *bản* đó, nay con cháu vẫn tiếp tục đưa ra làm người đứng đầu *bản*. Cũng có thể về sau, con cháu của người có công khai phá *bản* đó không giữ chức đứng đầu *bản* nhưng vẫn được người ta chọn là *chầu xửa*. Nếu đã quên người khai phá, lập *bản* đầu tiên, nhất thiết phải coi người đứng đầu *bản* là *chầu xửa*.

Chầu xửa của *muong* là người đứng đầu thuộc dòng quý tộc cai quản *muong* đó. Họ phải là người thuộc con cháu của lớp *tạo* đầu tiên có công dẫn dắt người Thái trong *muong* dựng nên tổ chức của *muong* đó. Bởi vậy thủ lĩnh *chầu muong*, *phìa*, *tạo* thường cũng là *chầu xửa*. Tuy nhiên, trường hợp ngoại lệ, một *muong* có một người làm thủ lĩnh, một người khác đứng làm *chầu xửa* gọi là *tạo chầu xửa*. Đó là trường hợp đứng đầu *muong* là người thuộc



một dòng quý tộc ở nơi khác được cử đến thay thế. Linh hồn của *muờng* cũng có *minh*, nên như linh hồn cá thể. *Minh*, nên ngụ ở một quả núi nương bóng bên dòng sông, suối được người ta chọn, đặt tên là *pom minh muờng* hay *pom nen muờng*.

Thành phần *phi bản*, *phi muờng* gồm cả "thế giới của linh hồn bất biến" gọi chung là *phi đằm*. Khi các thành viên của *bản*, *muờng* chết đi, tất cả linh hồn của họ "tiếp tục tái sinh" ở cõi *phi* do tổ tiên của quý tộc làm chủ. *Phi bản*, *phi muờng* còn có lực lượng thần linh là chủ các khe suối, dòng sông, ngọn núi trong phạm vi đất *muờng*, được hợp lại gọi chung là *Chủ nước - Chủ đất* (*Châu nặm - Châu đin*). Khe suối lớn, sông con chảy qua đất của *muờng* còn có nơi được chọn để thờ *Chủ cõi nước* gọi là *Văng muờng*, hay *Phi muờng*.

Hình thức cúng *bản - muờng* được tập trung ở đất *chiềng*. Như *Mường Mụa* (Mai Sơn - Sơn La) có đến 12 kiểu cúng. Đây chính là lễ hội của mỗi đơn vị *muờng* của người Thái xưa.

Ngày nay, việc cúng *bản*, cúng *muờng* đã hoàn toàn biến mất. Người ta cũng nghĩ rằng với phong trào phục hồi lễ hội truyền thống, có thể cho cúng *bản*, cúng *muờng* ở mức độ thích hợp với việc bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc chăng? Nhưng cho đến nay cũng chưa có cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nào bàn đến truyền thống sinh hoạt văn hóa này ở cư dân Thái.

PHI PHẠ - PHI THEN (CÖI TRÖI):

Theo quan niệm xưa, cõi trời là thế giới chứa đựng mọi lực lượng quyết định tất cả sự việc và hiện tượng trên mặt đất. Đối với họ, cõi trời cũng là một *muờng* nên có tên *Mường Phạ*. *Mường Phạ* do các vị *Then* làm chủ nên còn gọi là *Mường Then*. *Mường Phạ* chia làm hai phần. Một là nơi chứa đựng "những linh hồn bất biến" gọi là *đằm* hay *đằm pang*. Hai là nơi ngụ của các vị *Then* do *Then Luông* (lớn) làm chủ. *Then Luông* tương tự như Ngọc Hoàng thượng đế của người Kinh.

Việc cúng *Then* bao giờ cũng gắn với lễ nghi cúng linh hồn người và linh hồn *bản - muờng*. Ngày nay, việc cúng bái này cũng không còn thấy ở đâu tổ chức nữa.



DẤU HIỆU KIÊNG KY (TA LEO)

Ta leo (mắt cáo) - là một tấm phen nhỏ nan tre, đan hình "mắt cáo", có 6 cạnh (hình lục lăng), là dấu hiệu để kiêng tránh, cấm kỵ, rất phổ biến trong sinh hoạt ở cư dân Thái. Khi nghiên cứu ở miền tây Nghệ An, TS. Vi Văn An cho biết:

... "Hình mắt cáo đã trở thành vật tượng trưng cho sự che chở con người. Vật đó được gọi là "ta leo" (mắt cáo).

"Ban đầu "ta leo" được những thầy mo sử dụng để trừ tà, che chở và phù hộ cho người đau ốm. Tới nay, các thầy mo vẫn tin rằng: khi phải ngủ trong rừng một mình hay ngủ một nơi nguy hiểm nào đó, họ chỉ cần buộc chằng một mảnh chài cũ trước cửa là có thể an tâm.

"Với tư cách là những người có thể liên hệ được với trời - đất, thần linh, ma quỷ, sự độc quyền của tầng lớp thầy mo trong việc sử dụng "ta leo" lâu dần đã trở thành vật biểu tượng của sự kiêng kỵ. Bởi vậy, trong một số nghi lễ gia đình như lễ giải hạn, khi trong nhà có sản phụ..., bao giờ các thầy mo cũng cấm một cái "ta leo" hình mắt cáo, có sáu cạnh đan bằng nứa, buộc ở chân cầu thang để làm dấu hiệu kiêng kỵ.

"Để tăng thêm tính chất huyền bí và nghiêm trọng của sự việc, họ còn buộc thêm bên cạnh "ta leo" một cành lá xanh báo hiệu trong nhà có sự việc không bình thường. Ta leo còn được cấm ở đầu bản vào những dịp cúng bản (*xên ban*), cúng mừng (*xên mừng*) và nhất là khi cúng trừ dịch bệnh, hạn hán...

... "Người Thái tin vào một lực lượng siêu nhiên vô hình nào đó, có thể che chở và phù hộ cho họ luôn được mùa màng bội thu. Vì thế, cùng với quá trình canh tác nương rẫy, người Thái đồng thời cũng tiến hành kèm theo một loạt các nghi lễ và tín ngưỡng.

"Trong thực tế, nhận thức và việc làm của họ đôi khi lại trùng hợp ngẫu nhiên. Điều đó càng củng cố lòng tin vào sự che chở và phù hộ của các lực lượng siêu nhiên thần bí, rằng "có thờ có thiêng, có kiêng có lành". Từ đấy, biểu tượng "ta leo" lại một lần nữa được sử dụng vào mục đích che chở, bảo vệ mùa màng.



"Taleo" ở cầu thang lên sàn nhà người Thái Trắng (bản Na Lay - thị xã Lai Châu),
dấu hiệu có người ở, cấm người lạ lui tới. Ảnh: Trần Bình

Lòng tin này còn được nhân lên trong tiềm thức của cư dân làm nương rẫy đến mức cho rằng: "Ta leo" được coi như biểu tượng khẳng định chủ sở hữu của mảnh nương, khiến cho ma quỷ, muông thú khi nhìn thấy cũng kinh sợ, không dám bén mảng đến.

"Người Thái khi đốt nương xong thường cắm vài cái "ta leo" cao vút ở những gò đất cao nhất. Còn ở chính giữa - nơi dựng chòi nương, người ta trồng cả một cây "ta leo" gồm nhiều loại như: "ta leo hỏ" (ta leo đơn) có một hình mắt cáo, ta leo nhiều hình mắt cáo (ta leo kép). "Ta leo me mải" (ta leo bà góa - trên ta leo này còn dắt vào một khúc gỗ đeo thành hình dương vật)...

"Trong các hoạt động kinh tế hàng ngày, "ta leo" còn được dùng làm dấu hiệu của chủ sở hữu như gắn "ta leo" vào một cây gỗ quý, cây ăn quả trong rừng, cây có tổ ong hay một vũng suối có nhiều cá... để chiếm lấy.

"Như vậy, tập quán dùng "ta leo" của người Thái ở miền tây Nghệ An là một tín ngưỡng dân gian phổ biến, phản ánh một hình thức tôn giáo ở thời kỳ sơ khai. Nó chẳng những trở thành biểu tượng của sự che chở, bảo vệ, dấu hiệu kiêng kỵ và sau cùng

là dấu hiệu của chủ sở hữu tồn tại cho đến tận ngày nay mà còn phản ánh đời sống tâm linh mang đậm đà bản sắc văn hóa của cư dân nông nghiệp". (Nguồn: "Tín ngưỡng "ta leo" ở miền tây Nghệ An", Tạp chí Dân tộc & Thời đại số 21, phát hành tháng 8-2000, tr.11 + tr.20).

LỄ HỘI

XĂNG KHAN

Tín ngưỡng dân gian luôn gắn liền với các nghi thức, trong đó nổi bật là các lễ hội. Về lễ hội Xăng khan ở cư dân Thái, trong một bài tạp chí, tác giả Vi Biên đã cho biết một cách khái quát như sau:

"Từ rất xa xưa tất cả các bản làng người Thái đều tổ chức lễ hội Xăng khan. Đây là ngày hội có quy mô và ý nghĩa cộng đồng lớn nhất của đồng bào. Mỗi địa phương có khi gọi tên hội khác nhau: Người Thái ở Nghệ An và Thanh Hóa gọi lễ hội này là Xăng khan, một số nơi khác gọi là *Kin chiêng boóc mạy*, hội *Chá chiêng*... nhưng dù gọi thế nào đi nữa, mục đích và ý nghĩa của nó vẫn là ngày tạ ơn của các ông mo đối với tổ tiên và những người thầy đã dạy cách bốc thuốc chữa bệnh cứu vớt chúng sinh.



Hát mừng ngày hội trên cầu vào bản ở miền tây Thanh Hóa. Ảnh: Mạnh Hùng

Hội
Xăng khan.
Ảnh:
Tấn Vịnh



Me một, chủ
lễ, đang dẫn
đầu nam nữ
thanh niên
múa quanh
cây hoa
(xăng bó)
trong lễ xên
lầu ở
Thường
Xuân,
Thanh Hóa,
1995.
Ảnh: Phan
Ngọc Khuê



Cây hoa
(xăng bó)
trong lễ hội
ở huyện
Ngọc Lạc,
Thanh Hóa.
Ảnh:
Mạnh Hùng





“Không phải ai cũng được tổ chức lễ hội *Xăng khan* mà chỉ những ông mo đã thành tài, có uy tín, đã cứu sống được nhiều người qua cơn bệnh hiểm nguy, làm được nhiều việc tốt cho bản, giúp được nhiều việc hay cho mường mới được tổ chức. Cứ 3 hoặc 5 năm một lần vào khoảng tháng 11 âm lịch, khi bắp ngô trên nương đã gùi hết về nhà, lúa ngoài đồng đã gặt hết về bản: hoặc tháng 2, tháng 3 âm lịch của năm sau là tháng tốt, tháng lành, ở nhiều bản Thái mở hội *Xăng khan* để chào mùa xuân mới và cầu mong sức khỏe.

“Thời gian mở hội từ 2 đến 3 ngày. Bên góc nhà sàn đã xếp những chum rượu, dưới nhà sàn có đủ lợn, gà... Mo chủ cho người nhà đi mời các mo bạn, đón trai tài gái sắc về giúp việc, loan tin cho toàn dân, toàn mường biết ngày hội *Xăng khan* đã đến. Ba hôm trước đó, tại nhà ông Mo chủ, gái trai tấp nập, tiếng giã gạo, tiếng khua luống ngân vang khắp núi rừng báo hiệu cho thần rừng, thần núi, thần sông, thần suối biết làng mình mở hội.

“Sáng rực lung linh giữa gian nhà sàn rộng là một cây hoa lớn (*co boóc mạy*) cao khoảng 4m với nhiều màu sắc: xanh, đỏ, tím, vàng v.v.. Những bông hoa được đeo gọt rất công phu từ những cây bấc thân mềm, cành hoa rút từ lõi xóp cây sắn hoặc ruột cây tăng trong rừng, xâu qua que tăm nhỏ. Tất cả tạo thành những cành hoa rực rỡ, xen kẽ trên cánh hoa là hình các côn trùng, động vật như: ve sầu, chim, cá, ếch, nhái, thuồng luồng và các vật dụng như: cày, bừa, cuốc, thuồng, thuyền, bè... Những con giống này đều được tết bằng lát dăng. Cây hoa (*co boóc mạy*) là trung tâm của buổi lễ, thể hiện cảm quan thẩm mỹ của từng địa phương, phản ánh vũ trụ quan tộc người.

“*Xăng khan* là ngày vui của họ hàng ở bản mường, là dịp để gái trai gặp gỡ, là ngày để dân bản trả ơn thầy mo đã chữa khỏi bệnh cho mình. Không phải chỉ những người trong bản mà cả du khách thập phương, già có, trẻ có, kéo về dự hội. Họ khiêng theo chum rượu cần, ghế đệm bông lau, gạo nếp thơm, gà béo, cờ hội, mong muốn tỏ tấm lòng thành chia sẻ phần hiến tế với Mo chủ.



“Cây hoa đã dựng lên rồi, buổi lễ bắt đầu. Người Thái quan niệm linh hồn là bất tử, ma nhà (tổ tiên) tồn tại mãi mãi và có tác động đến cuộc sống ở trần gian, con người chết chưa phải là hết mà linh hồn sẽ trở về Mường Then (Mường Trời), do đó các bài cúng trong buổi lễ chủ yếu là mời các linh hồn xuống trần gian dự lễ hội Xăng khan chứng kiến ngày vui của bản, của mường.

“Sau lễ cúng, dân làng múa hát xung quanh cây hoa. Càng về khuya, không khí càng nhộn nhịp hơn, nhất là khi múa. Tất cả những người đến dự hội, từ già đến trẻ, đều vào cuộc, múa hết mình, hòa lẫn trong âm vang nhộn nhịp của tiếng chiêng, trống. Tiếng khua luống, tiếng đập của ống nứa (*tăng bư*) tượng trưng cho sấm, mưa, cho sự phồn thực với mong ước có một mùa màng tươi tốt. Hái hoa (*kết boóc*) là phần cuối của lễ hội Xăng khan. Chủ nhà là người trực tiếp hái hoa đem tặng cho mọi người. Mỗi bông hoa là một phần thưởng tượng trưng cho bổng lộc và sự may mắn trong cuộc sống. Bằng lời hát chia tay thấm thiết, hẹn kỳ hội sau gặp lại. Và lúc này trời cũng vừa sáng, mọi người trở về tiếp tục với công việc hàng ngày của mình.

“Lễ hội Xăng khan là một biểu hiện tín ngưỡng dân gian độc đáo của người Thái, có nhiều nghi thức, nghi lễ, nhiều trò diễn

Khắc luống
trong những
dịp lễ hội.

Ảnh:
Tấn Vịnh



mang tính giáo dục cộng đồng cao, đậm đà bản sắc văn hóa tộc người, là một di sản văn hóa quý báu, góp phần thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ văn hóa, nhất là văn hóa tâm linh của đồng bào các dân tộc thiểu số nói chung và người Thái nói riêng. Tuy nhiên, những năm gần đây nhiều bản làng Thái không còn làm lễ hội Xăng khan này nữa". (Nguồn: "Về với lễ hội Xăng khan", Tạp chí Dân tộc & Thời đại số 14, phát hành tháng 1-2000, tr.7).

HỘI HOA BAN

Riêng cộng đồng người Thái ở miền Tây Bắc - Bắc Bộ còn có "Hội Hoa Ban". Tác giả Đèo Thị Tuyết Nhung đã mô tả về hội này như sau:

"Đồng bào Thái ở miền Tây Bắc - Bắc Bộ có nhiều lễ hội mang đậm đà bản sắc dân tộc, trong đó hội Hoa Ban vào đầu mùa xuân được xem như ngày hội tình yêu và hạnh phúc của trai gái xứ Thái.



Múa xòe ống của đồng bào Thái trong lễ hội Hoa Ban. Ảnh: Tấn Vịnh



Lễ hội Hoa Ban của đồng bào Thái xã Chiềng Khoa, Mộc Châu, Sơn La. Ảnh: Tấn Vĩnh

"Hàng năm cứ vào dịp tháng 2 âm lịch, thời tiết bắt đầu nắng ấm sau những cơn mưa xuân mát mẻ, hoa ban bắt đầu nở trắng cả núi rừng, lúa chiêm đang độ gặp mưa xuân xanh mơn mơn trên những tràn ruộng bậc thang, báo hiệu một mùa màng bội thu thì người Thái Tây Bắc lại đi trải hội Hoa Ban.

"Cây ban, giống như cây sim rừng, nơi nào đất núi, đất sỏi là ở đó ban mọc và nở nhiều hoa trắng đẹp. Kinh nghiệm của cha ông để lại: cứ năm nào hoa ban nở đều khắp các ven suối và trắng cả núi rừng là năm ấy trời không mưa dai quá, đồng bào Thái yên tâm và vui vẻ đi trải hội Hoa Ban, cũng sẽ ít lo lắng về hạn hán hay lũ lụt.

"Theo phong tục của người Thái Trắng thì xưa kia hội Hoa Ban cũng là ngày hội lớn nhất của xứ Thái. Năm nào cũng vậy, cứ đến ngày trải hội Hoa Ban, các chàng trai, cô gái Thái lại có dịp gặp nhau, hò hẹn, tâm tình. Chàng trai Thái nhẹ nhàng ngắt những bông hoa ban đầu xuân đẹp nhất cài lên mái tóc dài óng mượt của người mình yêu. Cô gái Thái má lúm đồng tiền, trắng hồng, đẹp như những bông hoa ban đầu xuân thẹn thùng nép mình dưới những lộc ban xanh mượt. Họ bên nhau và ao ước như cánh chim bay mãi không mỏi và trắng trong như những cánh hoa kia! Không vương bụi mà đậm hương sắc của núi rừng.



“Đã từ ngàn đời nay, đồng bào Thái coi hoa ban là biểu tượng của tình yêu đôi lứa, là hoa của ước mơ, trường thọ và là hoa của những con người trẻ mãi không già. Hình ảnh đó đã được nhắc tới trong một bản tình ca của dân tộc Thái:

*Trăm năm ngắm ban nở còn ngắm mãi
Mỗi mùa ban lại thêm trẻ ra, không già...*

“Từ sáng sớm, khắp các bản làng, tiếng trống, tiếng chiêng vang lên giục giã. Các bếp nhà sàn lửa đỏ bập bùng. Người ta đồ xôi, luộc gà làm cỗ. Những vò rượu ngon được bày ra sẵn sàng để đãi khách. Ăn uống no say, các cụ già ngồi quây quần quanh bếp lửa ôn lại năm cũ, vui đón năm mới. Ngồi bên những gốc ban nghìn tuổi, họ lại kể cho nhau nghe chuyện tình đầy trắng trợn, thương tâm và thủy chung của chàng Khun và nàng Ban xa xưa. Sau đó họ lại hát cho nhau nghe bản tình ca:

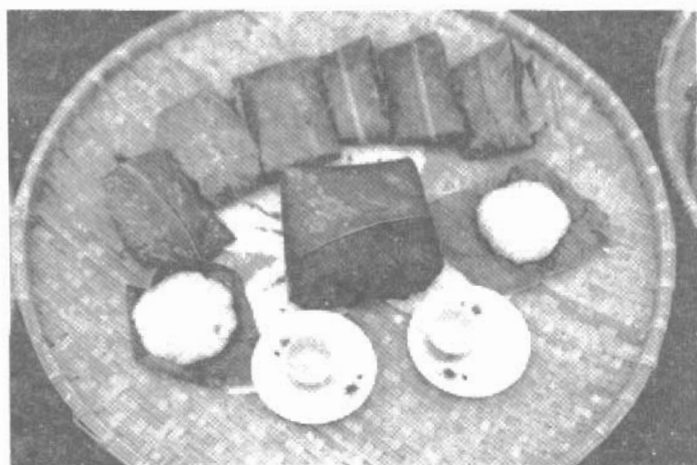
*Hoa ban nở, hoa ban tàn
Tình ta đẹp như hoa ban
Còn dài lâu thì như hoa nào
Hỡi người ta yêu...*

(Tình ca Thái)

“Tiếng hát giao duyên lại cất lên trên những con thuyền đuôi én đuổi nhau trên dòng suối mát trong. Các cô gái cầm ô ngồi ở mũi thuyền bên cạnh những đóa hoa tươi thắm. Còn các chàng trai thì ngồi ở đuôi thuyền đánh đàn hay thổi sáo. Tiếng đàn, tiếng hát cứ quện vào nhau, trôi theo dòng nước lững lờ đi vào cõi mộng. Thuyền cập vào một bãi cát sỏi đẹp nhất, những cành hoa tươi thắm nhất được chọn riêng, xếp cạnh nhau bên bãi. Thế rồi tiếng khèn và nhịp trống cất lên lúc trầm, lúc bổng như mời gọi bạn tình. Tất cả cùng nắm tay nhau bước vào điệu xòe vòng cổ truyền. Vòng xòe cứ mỗi lúc lại rộng thêm khi có nhiều người nhập cuộc. Tiếp theo điệu vòng xòe, các cô gái với dải lụa xanh đỏ, duyên dáng trong điệu xòe khăn, rồi tiếp đến xòe quạt, xòe nón, múa sạp... cuốn hút mọi người.

“Tan cuộc xòe, mọi người lại kéo nhau về nhà trưởng bản dự cuộc vui uống rượu cần truyền thống.

Lễ vật trong hội Hoa Ban.
Ảnh: Tấn Vĩnh





"Hội Hoa Ban mở ra cũng là hội cầu mưa, cầu hạnh phúc của người Thái. Họ gửi gắm vào đó những ước vọng lớn lao về cuộc sống thanh bình, no ấm, đồng thời cũng là dịp để trai gái tìm đến với nhau, tìm hiểu nhau qua tiếng hát, tiếng đàn". (Nguồn: "*Hội Hoa Ban Tây Bắc*", Tạp chí *Dân tộc & Thời đại* số 64, phát hành tháng 3-2004, tr.22).

VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT ⁽¹⁴⁾

Là một trong những dân tộc có ngôn ngữ, văn tự riêng người Thái đã xây dựng được một nền văn học - nghệ thuật dân gian phong phú. Có thể xem đây như là những bức tranh lịch sử - xã hội rất sinh động, được khái quát hóa trong các hình tượng của nghệ thuật biểu cảm. Căn cứ vào những tư liệu hiện đã thu nhập được, có thể thấy nền văn học cổ truyền Thái được cấu tạo trên ba luồng cơ bản:

VĂN HỌC DÂN GIAN

Luồng văn học dân gian cổ điển Thái được lưu truyền lại nhờ phương pháp truyền miệng và ghi chép thành văn, có thể tạm thời phân bố trên ba thể loại: các truyện cổ dân gian; tục ngữ, dân ca; truyện thơ. Nền văn học này tuy mới được giới thiệu một số rất ít nhưng cũng đã gợi cho bạn đọc những cảm xúc tốt đẹp. Chẳng hạn như những câu tục ngữ Thái, một số tác phẩm nổi tiếng: *Xống chụ xon xao*, *Quám tô muong*, *Luật tục* v.v., hiện nay đã được dịch và xuất bản đang gây dư luận tốt trong bạn đọc. Nay mai chắc sẽ còn nhiều tác phẩm nữa được sưu tầm và giới thiệu.

Truyện kể dân gian: Truyện kể dân gian Thái bao gồm các thần thoại, truyền thuyết, sử thi, cổ tích, ngụ ngôn và truyện cười là một kho tàng khá phong phú mà cho đến nay, việc sưu tầm, nghiên cứu, biên dịch ra tiếng phổ thông và giới thiệu, xuất bản hầu như vẫn chưa được bao nhiêu so với quy mô vốn có của nó. Điều đáng lưu ý ở đây là nền văn học cổ truyền dân gian Thái ít thấy

14. Phần này do Chu Thái Sơn biên soạn.



ảnh hưởng những chiều sâu của văn hóa Hán và văn hóa Việt.

Truyện thần thoại Thái có thể nói như một thiên lịch sử mơ hồ, hoành tráng về một thuở hồng hoang của nhân loại. Ở đó, có một “mường đàn ông” (*mường pò chai*) và một “mường đàn bà” (*mường mè nhinh*). Hai mường đó sống biệt lập và đối lập với nhau (?).

Buổi ban đầu, thế thống thuộc về “mường đàn bà”; rồi sau, vị trí ấy mới thuộc về “mường đàn ông”, nhờ vào “sức mạnh thần tượng dương vật”. Lại có huyền thoại về thần tình dục đã phân chia cho giới nữ biểu tượng *Rồng* ở nước và giới nam mang biểu tượng *Chim* ở cạn và chuyển thành ý niệm về dòng mẹ, dòng cha. Trong thần thoại Thái cũng thấy xuất hiện những siêu nhân khổng lồ kết thành từng cặp ông bà mang tên *Scông* để tạo lập vạn vật: đất, trời, sông suối, cỏ cây, muôn thú trên mặt đất. Cuối cùng là sự xuất hiện của vợ chồng *Ái Lạc Cặc* có thân hình to lớn như trái núi, biết dùng trâu để kéo cây và tạo ra bốn cánh đồng dài rộng: “*Nhất Thanh, nhì Lò, tam Tắc, tứ Than*”. Người Thái coi *Ái Lạc Cặc* là vị thần nông của mình.

Thần thoại Thái hiện lên quan niệm về vũ trụ gồm có năm tầng thế giới, trong đó có ba tầng ở trên không và một tầng ở trong lòng đất. Sự sống của con người diễn ra ở tầng thứ hai - kể từ dưới lên. Năm tầng ấy cách biệt nhưng vẫn có những mối liên hệ nhất định nhờ ở các linh hồn.

Nhờ có chữ viết từ rất sớm mà không ít các thần thoại, truyền thuyết, nhất là sử thi, truyện cổ dân gian, truyện thơ, truyện về các bản mường, các dòng họ, các chúa đất và lệ luật bản mường được ghi chép bằng chữ Thái cổ trên giấy bản, hay trên lá cọ, chữ hán lưu truyền trong dân gian như: *Quám tô muong* (kể chuyện bản mường) mà người Thái Trắng Mộc Châu gọi là *Piết muong* ở miền tây Nghệ An gọi là *Lai lông muong* (chữ nghĩa xuống mường); sử thi *Quám Táy pú xóc* (kể chuyện người Thái đánh giặc); truyện mang nội dung lịch sử - xã hội còn có “Chia bản chia mường” (*Păn bản păn muong*), “Dựng mường lớn” (*Phanh muong luông*), “Dựng mường nhỏ” (*Phanh muong nọi*); nhiều truyện thơ nói về các sự kiện và nhân vật lịch sử như: chống giặc Cờ Vàng (1873-

1880), cuộc nổi dậy của người tù ở Sơn La do Cai Khặt chỉ huy (1911), cuộc nổi dậy chống thực dân Pháp ở Sầm Nưa và Sơn La (1914-1916), cuộc khởi nghĩa của người Hmông do Vừ Pa Chay cầm đầu (1918-1922)... Những tác phẩm lịch sử - xã hội này vẫn còn ở nguyên bản chữ Thái cổ trong dân gian, chưa được dịch ra tiếng Việt để giới thiệu với công chúng.

Trong số các sách chữ Thái cổ còn có cả những sách ghi chép về luật lệ của các bản mường do chúa đất địa phương định ra, rồi những ghi chép về phong tục tập quán trong hôn nhân, tang ma... ở mường - bản.

Ngay từ giữa thế kỷ trước, sau chiến thắng ở Điện Biên Phủ (1954), những người sưu tầm, nghiên cứu văn học Thái mới thật sự quan tâm đến các di sản văn hóa phi vật thể ở miền Tây Bắc - Bắc Bộ, trong đó nổi bật lên là văn học cổ truyền của dân gian Thái.

Năm 1956, trên báo Văn nghệ, Mộng Lục giới thiệu "*Xống chụ xon xao, một thiên tình sử*". Rồi năm 1957, Hội Nhà văn cho xuất bản truyện thơ này do Điều Chính Ngâu sưu tầm, biên dịch. Năm 1958, Sở Văn hóa khu tự trị Thái - Mèo (cũ) lại cho ra "*Xống chụ xon xao*" nguyên bản chữ Thái do nhóm tác giả: Cầm Biều, Hà Hem và Điều Chính Ngâu cộng tác hoàn thành. Năm 1962, trong "*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*", tập "*Văn học dân tộc thiểu số*" có in hai truyện thơ Thái, trong đó có thêm truyện "*Khun Lú náng Ủa*" do Mạc Phi trích, dịch.

Cũng trong năm này, Sở Văn hóa khu tự trị Thái - Mèo (cũ) cho xuất bản "*Khun Lú náng Ủa*" bằng nguyên bản chữ Thái. Năm 1964, Nxb Văn học cho phát hành tập truyện thơ "*Chàng Lú - nàng Ủa*" do Mạc Phi biên dịch. Năm 1973, Ty Văn hóa tỉnh Thanh Hóa xuất bản truyện thơ "*Khăm Panh*". Năm 1990, Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Thanh Hóa lại phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội, cho ấn hành cuốn "*Trường ca Ủa Thêm*" bằng nguyên bản chữ Thái, kèm theo bản phiên âm và bản dịch ra quốc ngữ. Tác phẩm dân gian này do Hà Văn Ban và Hoàng Anh Nhân sưu tầm, biên dịch, gồm có 2.387 câu. Còn những truyện thơ khác như: "*Chương Han*", "*Khun Tính - Khun Tắng*"... vẫn chưa được biên dịch và giới thiệu.



Năm 1977, Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã cho ấn hành cuốn *"Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái"* với quy mô 496 trang, in trên khổ giấy 13 x 19cm của nhóm sưu tầm, biên dịch, giới thiệu: Đặng Nghiêm Vạn, Cầm Trọng, Khả Văn Tiến và Tông Kim Ân. *Quám tô nương* (Kể chuyện bản nương), *Păn bản păn nương* (Chia bản chia nương) và một số tư liệu khác đã được biên dịch, giới thiệu ở đây. Hơn 20 năm sau, năm 1999, Cầm Trọng hợp tác với Ngô Đức Thịnh đã cho biên dịch và giới thiệu cuốn *"Luật tục Thái ở Việt Nam"*, in hai thứ chữ: Thái - Việt, Nxb Văn hóa Dân tộc, với quy mô 1.230 trang trên khổ giấy 14,5 x 20,5cm, đã tái bản lần thứ 2 năm 2003.

Nhưng nhiều hơn cả vẫn là truyện cổ tích. Và cũng từ năm 1955, truyện cổ tích Thái đã lần lượt được xuất hiện trên các tạp chí Văn nghệ, Văn học ở Trung ương và miền Tây Bắc. Một số nhà xuất bản như Văn học, Văn hóa, Phổ thông, các Ty Văn hóa Sơn La, Lai Châu, Thanh Hóa... và tập *"Văn học dân tộc thiểu số"* trong *"Hợp tuyển văn học Việt Nam"* cũng giới thiệu những cụm truyện cổ tích Thái.

Nội dung nổi bật ở đây vẫn là phản ánh cuộc sống lẫn lộn giữa con người với giới động vật và ma quỷ; phản ánh những xung đột trong cuộc sống cộng đồng giữa cái thiện và cái ác, giữa may và rủi, giữa giàu và nghèo, giữa mạnh và yếu, giữa khôn và dại, giữa sự chăm chỉ và lười nhác... Nói chung, nó là những bài học ở trường đời trong những hoàn cảnh, tình huống cụ thể.

Ngoài cổ tích thì truyện ngụ ngôn và truyện cười cũng rất phong phú, hóm hỉnh. Truyện *Khun Hón* của người Thái mang mô típ truyện thằng Bờm, thằng Cuội của người Việt. Đó là một cậu bé nhà nghèo nhưng thông minh, luôn bênh vực kẻ nghèo hèn, làm bẽ mặt những kẻ giàu sang nhưng lối bịch. Truyện ngụ ngôn và truyện cười Thái thể hiện tính giáo dục rất cao.

Với tục ngữ, thành ngữ Thái thì năm 1962, trong tập *"Văn học dân tộc thiểu số"* có giới thiệu trên 100 câu. Năm 1973, Ty Văn hóa Lai Châu cũng giới thiệu trên 200 câu. Tiếp đó, trên các tạp chí cũng được một số cá nhân sưu tầm, biên dịch và giới thiệu.

Nội dung chủ yếu của thể loại này là những kinh nghiệm, những bài học về muôn mặt đời thường đã được đúc kết theo cái lý của người Thái.

Dân ca

Nói đến sinh hoạt dân ca của người Thái thì phải nói đến "*Khắp*", cũng như với người Tày, đó là "*Lượn*"; với người Nùng, đó là "*Sli*". Theo Đặng Nghiêm Vạn thì "*Khắp*" có nhiều thể loại. Có loại hát một mình như "*Khắp bài xư*" (hay *Khắp xư*). Người hát ngâm một bài ca cổ truyền hoặc kể chuyện thơ cho người khác nghe. Có loại hát tập thể như "*Khắp báo xao*" tức hát giữa trai - gái, "*Khắp xư đếch nọi*" - hát đồng dao của trẻ em. Đặc biệt có "*Khắp Chương*" do một người già kể chuyện Chương Hân - một anh hùng thần thoại Xá (tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khơ-me, cư dân bản địa của miền Tây Bắc xưa). Hát khi lao động ở ruộng đồng là "*Khắp lông tông*". Hát chèo thuyền là "*Khắp nhậm hươ*". Hát ru là "*Khắp ư lụk non*"...



"Khắp" Thái trong ngày hội mùa. Ảnh: Cẩm Mạnh



Năm 1991, Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Hà Sơn Bình (cũ) đã cho xuất bản tập “*Dân ca Thái Mai Châu*” của một tập thể tác giả. Đó là những sưu tầm trong phạm vi một huyện đủ chứng tỏ sự phong phú của thể loại văn học này ở cư dân Thái.

NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

Trên lĩnh vực nghệ thuật dân gian của người Thái, nổi tiếng có các họa tiết hoa văn trang trí trên thổ cẩm; có những điệu dân vũ sôi động và nền âm nhạc khá phát triển.

- *Hoa văn*: Các cô gái Thái xưa - nay vốn rất nổi tiếng về đôi bàn tay khéo léo trong nghề thêu, dệt. Họ dệt nhiều tấm thổ cẩm, nhiều màu sắc trông rất đẹp mắt. Ngày nay những tấm thổ cẩm ấy ở một số nơi đã thành hàng hóa. Điều đó càng thúc đẩy nghề này phát triển. Họa tiết trang trí Thái còn thấy thể hiện ở hình tượng *khaus* đặt trên đỉnh hai bên đầu hồi nhà và những điêu khắc gỗ trên các song cửa sổ còn thấy bảo lưu ở Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Để có một cái nhìn tổng quan về hoa văn trên thổ cẩm Thái, xin xem phần *Phụ lục*: “*Hoa văn thổ cẩm Thái*” của tác giả Hà Bá Tâm.

- *Âm nhạc*: Âm nhạc Thái phát triển trên lĩnh vực thanh nhạc, biểu hiện trong các làn điệu dân ca của từng vùng. Nó còn phát triển trong lĩnh vực nhạc khí bao gồm sự biểu hiện các nhạc cụ: sáo (pí), đàn (tính), bộ gõ (trống, cồng chiêng, chũm chọe), cây đập nhịp...

Riêng về hai nhạc cụ quan trọng, mang tính cộng đồng cao, đó là chiêng đồng và trống mặt da, trong một bài tạp chí, tác giả Hoàng Hùng khi quan sát ở miền tây Nghệ An đã viết:

“Từ xa xưa, mỗi bản - mường người Thái miền tây Nghệ An đều có bộ trống, chiêng do một chức sắc có uy tín cất giữ. Nó được bảo vệ như vật thiêng, như linh hồn của bản của mường.

“Trống - chiêng do những người thợ tài ba của mường làm ra. Việc làm ra trống có phần đơn giản hơn việc đúc chiêng.

“Tang trống được làm bằng thân cây gỗ, loại có độ dẻo dai,



hay mọc ở vách núi đá. Tang trống là cả đoạn thân gỗ khoét rỗng, không ghép như ở một số nơi. Trước khi hạ cây làm tang trống, người ta phải làm lễ tế thần linh (thần đất, thần rừng...). Mặt trống làm bằng da trâu đực (loại trâu mộng), được giết sau lễ tế thần. Dùi trống làm bằng loại gỗ xốp, mềm dẻo. Người Thái gọi giống gỗ này là "*Mạy tin pết*" - cây chân vịt - cây hoa sữa. Người Thái theo hình lá mà gọi tên cây. Còn người Kinh thì theo màu nhựa tiết ra khi ngắt hoa mà gọi tên cây .

"Đến nay, trống còn được dùng làm phương tiện thông tin trong cộng đồng, trong các tổ chức xã hội ở nhiều vùng. Là một trong những nhạc cụ nguyên thủy của loài người, trống thường thấy có mặt trong các dân tộc làm nông nghiệp lúa nước, được người xưa coi như hiện thân của thần sấm - vị thần mưa, tiếng trống vang lên như hóa thân của thần sấm gọi mưa về. Những ý niệm đó biến cái trống thành vật thiêng, một phương tiện mà con người dùng để giao cảm với thần linh. Trong các bản làng Thái, không ai bỗng dưng lại đánh trống. Người ta chỉ đánh trống khi có việc như tế tự hay trong các lễ hội quan trọng. Người Thái quan niệm nếu nổi chiêng, trống không đúng sẽ làm kinh động đến hồn bản, hồn ruộng.

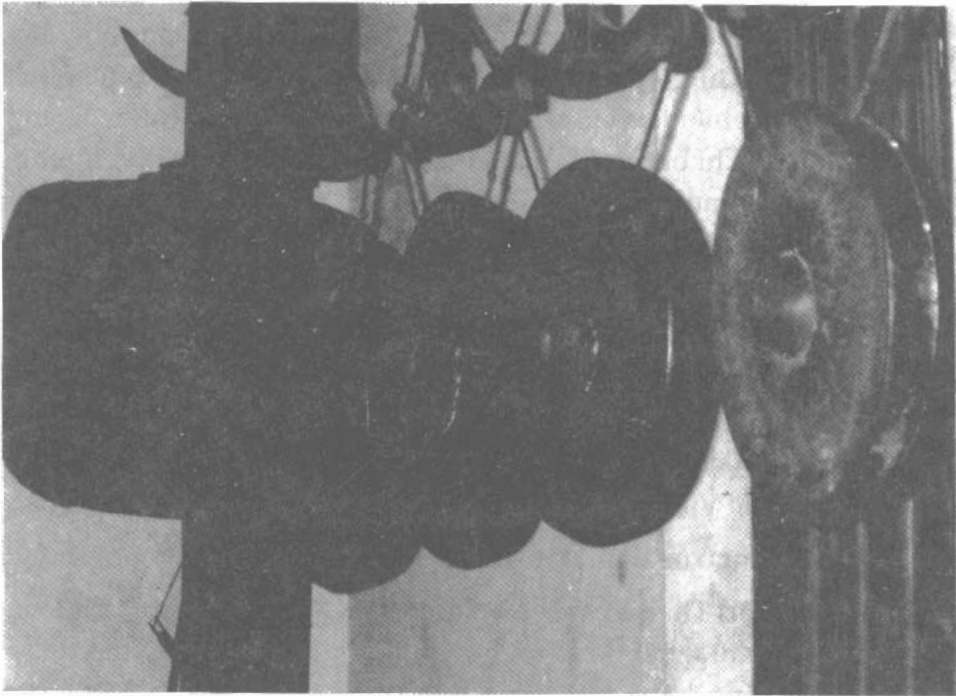
"Bộ chiêng của người Thái Nghệ An có 4 chiếc:

- Chiếc thứ nhất (xếp theo thứ tự của dàn chiêng), có đường kính mặt khoảng 45cm, thành cao 7cm, hơi khum vào trong nên đường kính mặt sau chỉ còn 41-42cm. Mặt trước có núm (hay rốn) đường kính 10cm, cao 5cm lồi lên ở chính giữa, nhạc công gõ vào núm này. Chiêng này gõ có âm vang lớn, trầm và rung, dân gian gọi tiếng vọng của nó là "*cùng*".

- Chiếc thứ hai có đường kính mặt 42cm, thành cao 6,1cm, đường kính mặt sau 39cm, đường kính núm 10cm, cao 4cm, âm vang ngắn, tiếng ngân của nó là "*kinh*".

- Chiếc thứ ba có đường kính mặt 36cm, thành cao 5,5cm, đường kính mặt sau 34cm, đường kính núm 9cm, cao 3,5cm, âm vang của nó là "*coong*".

- Chiếc thứ tư có đường kính mặt 32cm, thành cao 5cm, mặt sau có đường kính 30cm, âm vang ngắn, thanh của nó là "*toong*".



Một bộ chiêng - trống của người Thái ở miền tây Nghệ An. Ảnh: Hoàng Hùng

“Dùi gỗ chiêng làm bằng các loại gỗ nhẹ mà dai, dài khoảng 30cm, một đầu được quấn vải (một số nơi bọc da hoặc bằng cao su) để khi gõ được vang xa và giữ đúng âm.

Bộ trống - chiêng ở đây gồm trống và 4 chiêng, cách hòa âm như sau:

- Người thứ nhất gõ trống, người thứ hai gõ chiêng (người đánh trống hai tay cầm hai dùi, người đánh chiêng có một dùi). Khởi đầu người ta gõ chiêng một lượt cả bộ theo thứ tự 1 - 3 - 2 - 4; đến lần thứ hai trống mới gõ cùng. Trống đánh cùng nhịp với chiêng nhưng chỉ gõ dùi lên mặt trống (không gõ lên tang). Cứ gõ lần lượt như vậy cho đến khi kết thúc cuộc vui. Cũng có lúc người ta thay đổi cách gõ để cho tiết tấu phù hợp với tính chất của từng đối tượng. Khi có việc buồn, người Thái miền tây Nghệ An thường dùng một trống 3 chiêng (bỏ chiếc thứ 3 - âm “coong”) và khi gõ chiêng sẽ là từ chiêng 1 đến chiêng 2, rồi chiêng 4 (cùng - kinh - toong); còn trống người ta gõ hai nhịp vào mặt và một nhịp vào tang trống (tùng - tùng - cách).



“Trống - chiêng có vai trò rất lớn trong đời sống tâm linh của người Thái. Khi gõ đủ bộ 4 chiêng - 1 trống, âm thanh thúc giục, dồn dập, thể hiện sự vui vẻ. Trong tang ma, cách gõ thiếu chiêng để lại không khí buồn tẻ bởi âm thanh rời rạc, tha thiết nhớ nhung. Đây cũng là một “ngôn ngữ đặc biệt” như một quy tắc không thành văn, phản ánh đậm nét tín ngưỡng phồn thực của những cư dân nông nghiệp làm lúa nước”. (Nguồn: *“Trống và chiêng của người Thái miền tây Nghệ An”*, Tạp chí Dân tộc & Thời đại số 29, phát hành tháng 4-2001, tr.29-30).

- *Ca múa*: Dân vũ Thái có đến 36 điệu mà ngày nay đã được các đoàn văn công khai thác, cải biên để trở thành các điệu múa mang bản sắc Việt Nam. Đó là niềm tự hào của nền vũ đạo Thái.

Nói về vòng xòe Thái, tác giả Vi Trọng Liên đã từng giới thiệu:

... “Dân tộc Thái có truyền thống lâu đời, rất phong phú và đa dạng về múa, hát. Múa và hát là một nhu cầu không thể thiếu trong đời sống hàng ngày của đồng bào, nhất là vào các ngày lễ - tết, hội bản - mừng. Người Thái múa hát với tất cả lòng nhiệt tình, say mê, yêu mến và quý trọng.

“Về múa, tiếng Thái gọi là “xe” tức là xòe, gồm có nhiều điệu nổi tiếng như: múa nón, múa chai, múa quạt, múa khăn, múa nhạc, múa tăng bu, múa sạp, múa vòng (xòe vòng hay vòng xòe Thái)...

“Vòng xòe là một điệu múa vui mang tính cộng đồng, đoàn kết, bình đẳng không phân biệt dân tộc, già trẻ, trai gái, đẳng cấp. Mọi người đều có thể tham gia và được nắm chặt tay nhau múa nhịp nhàng, uyển chuyển theo đúng nhịp và điệu của tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng sáo, tiếng khèn, tiếng đàn. Nếu ít cũng từ 10-15 người, nhiều thì vài chục đến hàng trăm người. Ít người thì quây thành một vòng, nhiều người thì quây thành nhiều vòng, càng nhiều vòng xòe càng vui, càng đậm đà tình cảm và ấm cúng.

“Vòng xòe có thể tổ chức tại nhà sàn, hội trường hoặc ngoài sân bãi nơi bằng phẳng, thoáng mát. Giữa vòng xòe người ta dựng một cây nêu gọi là “xăng bó”, xung quanh “xăng bó” đặt vài chum rượu cần, mỗi chum có từ 7-10 cái cần để hút rượu. Mỗi chum rượu có một cô gái Thái ăn mặc đẹp rót rượu mời, gọi là “Nai cồng” (Chủ cồng) có quyền mời kéo mọi người trong vòng xòe

Múa xòe của thiếu nữ Thái
Điện Biên mừng 50 năm
chiến thắng.
Ảnh: Đào Vĩnh



Múa nón dân tộc Thái trong
ngày hội.
Ảnh: Nguyễn Khắc Tụng



Nhảy sạp trong lễ hội
truyền thống của người Thái
ở Quỳ Hợp, Nghệ An.
Ảnh: Minh Khởi



Điệu xòe hoa.
Ảnh: Tấn Vĩnh





vào uống rượu. Cứ luân phiên nhau, thay đổi nhau múa xòe và uống rượu, từ chum rượu này sang chum rượu khác. Để uống cho hết, cho nhạt các chum rượu cần, thường là phải hết đêm. Hơn nữa, đồng bào sẽ tiếp thêm nhiều chum rượu khác để kéo dài cuộc vui trong những dịp lễ - tết.

"Vòng xòe Thái cũng có lệ và luật nhất định gọi là *"hịt xe"* (luật xòe). Bước chân đi phải đúng nhịp, uyển chuyển, nhẹ nhàng, duyên dáng. Hai tay mềm mại, uốn lượn theo cộng đồng và mỗi vòng xòe thường có một cô gái làm chủ gọi là *"Tuôn xe"*. *Tuôn xe* có thể xếp lại vòng xòe, sao cho nam nữ đan xen (*khẩn nhinh trai*)...

"Trong vòng xòe Thái có cả hát xòe, một người hát, cả tập thể vòng xòe xướng họa theo. Người hát hay được mọi người kính trọng và được thưởng một sừng rượu cần. Các bài hát chào hỏi, đoàn kết, nhớ bạn, xin đừng quên... thường là nội dung khởi đầu khuôn phép và công thức của vòng xòe Thái.

"Vòng xòe Thái có điệu xòe thuận tay trái, tay phải và ngược lại, xòe nắm tay nhau, xòe vỗ tay, xòe uốn lưng, xòe dâng hoa, xòe chào, xòe lễ hội, xòe vui. Đặc biệt là có xòe tang lễ (*xe sống khuôn*), xòe tiễn đưa linh hồn của người chết thọ 70 tuổi trở lên, phải vui mà lên trời với tổ tiên!

"Vòng xòe Thái có rất nhiều ý nghĩa sâu lắng, song nó đơn giản, dân dã, phổ thông, phổ cập và cuốn hút. Khắp các bản mường người Thái, nhất là các ngày vui tết ở tỉnh Sơn La - Tây Bắc đều rộn rã âm vang nhịp trống xòe". (Nguồn: Tạp chí *Dân tộc & Thời Đại* số 70, phát hành tháng 9-2004, tr.9).



Các loại sáo của người Thái.

Ảnh: Tấn Vịnh

Tỏ tình qua tiếng khèn bè. Ảnh: Tấn Vịnh



Khèn bè của người Thái Yên Châu, Sơn La.

Ảnh: Tấn Vịnh





PHỤ LỤC



HOA VĂN THỔ CẨM THÁI

Hà Bá Tâm

Thổ cẩm là một trong những nhân tố tạo nên văn hóa Thái. Mỗi nét hoa văn trên thổ cẩm đều in dấu cá tính, khả năng nữ công, óc thẩm mỹ tinh tế, nguồn tri thức dân gian phong phú, mang đậm truyền thống văn hóa tộc người.

Họa tiết thổ cẩm Thái được tạo ra từ hai cách. Thứ nhất, tạo ra ngay trên khung dệt trong lúc dệt; thứ hai, tạo ra bằng kỹ thuật "xéo" (luồn chỉ màu đen đan trên mặt vải). Song, dù bằng cách nào thì hoa văn đều được tạo ra bằng những hình kỷ hà - hình hình học.

Các khối hình đó ăn khớp với nhau trên các đường viền thẳng, chéo, ngang, dọc, tạo nên các đường song song rất sát và có thể được chắp nối theo kiểu bố cục cân xứng, hài hòa cho nên có các đường hoa văn chạy ngược chiều. Các hình kỷ hà này được thể hiện bằng nhiều màu sắc khác nhau trên một nền vải (thường là đen hoặc trắng) để làm ra hoa văn thổ cẩm. Chính lối sử dụng, phối hợp giữa các màu trên cùng một hoa văn đã tạo nên sự độc đáo của thổ cẩm.

Trên một tấm thổ cẩm, các khối màu được sử dụng thường là những khối màu tươi với lối dùng màu tương phản nhằm tôn nhau lên như sự kết hợp giữa các màu: trắng - đen, mờ - đậm, đỏ - vàng, đỏ - xanh lá cây, trắng - xanh da trời... Đôi khi cũng sử dụng nhiều màu rực rỡ: tươi đỏ chói, vàng rực, tím ngắt... tùy theo từng loại hoa văn và ý riêng của người tạo hình.

Họa tiết trên thổ cẩm Thái bao giờ cũng mang tính thống nhất trong việc tạo hình khối, màu sắc thể hiện óc thẩm mỹ nhất quán của một dân tộc. Đó là việc thể hiện những hoa văn trong một đề tài nhất định theo một mô típ nhất định. Đó cũng chính là việc thể hiện tính đối xứng giữa hai mặt mâu thuẫn - thống nhất



rõ rệt trên cùng một hoa văn đặt ở bên phải - bên trái, trên - dưới, hay thể hiện nắng - mưa, âm - dương, đực - cái... Trên một mẫu thêu, sự phát triển của vạn vật phải được đặt trong một thế giới tương quan của trời - đất xung khắc, âm - dương xung khắc: nếu như có hoa đực thì phải có hoa cái, rồi mới đến quả. Nếu như có con đực thì phải có con cái...

Họa tiết hoa văn thổ cẩm Thái thường lấy đề tài trong tự nhiên. Thiên nhiên Tây Bắc đa sắc vô cùng đẹp ấy đã đi vào tấm thổ cẩm một cách sinh động, hài hòa theo sự cách điệu hóa của quy luật tạo hình đã đạt tới trình độ khái quát - trừu tượng tương đối cao, mang tính nhân bản sâu sắc. Thể hiện được sự hòa đồng giữa thiên nhiên với nhau và với con người. Diễn tả được tâm tư, tình cảm giữa con người trước vẻ đẹp của thiên nhiên và của con người với nhau.

Họa tiết trên "Hoa văn hoa ban" (*Lai bók ban*) là sự cách điệu về một thảm rừng xanh điểm trắng những hoa ban nở rộ. "Hoa văn dây leo" (*Lai sái bók mạy*) cách điệu về một con suối đổ thác trắng xóa, phảng phất những chùm hoa mại treo trên cành cây buông thõng xuống mặt thác. "Hoa văn lá" (*Lai bau*) là sự cách điệu về lá đơn mọc trên các nhánh hay những lá kép mọc xòe ra như tán ô. "Hoa văn hoa mặt trời" (*Lai bók ta nghên*) là sự cách điệu về hoa đơn. "Hoa văn hoa thoáng" (*Lai bók thoón*) là sự cách điệu về những chùm hoa kép đang chúm chím nở. "Hoa văn khỉ" (*Lai linh*) là sự cách điệu về đàn khỉ nối đuôi nhau chuyền từ cành này sang cành khác, cây này sang cây khác. "Hoa văn rái cá" (*Lai nək*) là sự cách điệu hai con rái - cá một đực, một cái sóng đôi hài hòa. "Hoa văn thường luồng nằm ngủ" (*Lai ngựa non*) là sự cách điệu về thường luồng nằm ngủ hiền lành trên bãi cát ở khe vực rậm rạp cây cối. "Hoa văn cá" (*Lai pa*) là sự cách điệu về đàn cá đang tung tăng bơi lội dưới nước...

Họa tiết hoa văn thổ cẩm Thái là sự cách điệu từ tự nhiên. Nhưng, đôi khi phải do chính người nghệ sĩ dân gian sáng tạo ra nó giải thích thì người xem mới có thể tưởng tượng ra được, cảm nhận được nội dung sâu xa và ẩn ý của nó - ngay trên cả một tấm thổ cẩm có hoa văn đơn giản chứ chưa nói đến hoa văn phức tạp. Chỉ có sự am hiểu về văn hóa, xã hội Thái thì

người xem mới “giải mã” được, cảm nhận được nội dung và vẻ đẹp mang tính nhân bản như trong họa tiết hoa văn thổ cẩm có tên “Hoa văn mặt trời” (*Lai bók ta nghên*). Hoa văn mặt trời là sự cách điệu từ một cây hoa có tên như thế sinh sôi, phát triển ở núi rừng Tây Bắc và cũng là sự cách điệu hình ảnh của mặt trời - mặt trăng. Sự cách điệu thứ nhất thể hiện được một không gian Tây Bắc. Sự cách điệu thứ hai thể hiện được văn hóa Thái Tây Bắc mang những yếu tố và đặc điểm của cư dân nông nghiệp, khá chủ động trong sản xuất nhưng vẫn còn lệ thuộc vào tự nhiên. Song, cái độc đáo ở hoa văn này lại nằm ở chính phần cách điệu mà dân gian Thái gọi là “*cò đả*” hay “*cò bók ta nghên*” chiếm một diện tích rất nhỏ nằm bên cạnh bông hoa cách điệu. Khi được gọi là “*cò bók ta nghên*” nó cũng chỉ đơn giản là sự cách điệu từ một cây có thực, nở ra hoa mang tên như thế. Khi được gọi là “*cò đả*” là sự cách điệu hóa một hình ảnh nhìn thấy trong mặt trời - mặt trăng, rõ nhất là ở mặt trăng mà người Kinh (Việt) gọi là chú Cuội - cây đa. Chính hình ảnh này cho phép người ta liên tưởng đến hình ảnh trong một câu ca phản ánh xã hội Thái mà bất kỳ người Thái nào cũng thuộc, cũng hiểu:

<i>Bươn ơi bươn! Dao ơi dao!</i>	Trăng hỡi trăng! Sao hỡi sao!
<i>Xao tằm khâu</i>	Gái già gạo
<i>Thầu lóc hók của mu</i>	Già nhổ tóc bạc cho lợn ăn.
<i>Xong tồ pu phần chựa</i>	Hai con của bện thùng
<i>Xong tồ lưák non vên</i>	Hai con ruồi trâu ngủ trưa
<i>Xong tồ nhên pấu pí</i>	Hai con cáo thối sáo.
<i>Xong í nọi tằm khâu háp khon.</i>	

Hai cô gái nhỏ già cả một gánh rươi gạo.

Chuyển qua một họa tiết hoa văn khác có tên là “Hoa văn thường luồng nằm ngủ” (*Lai ngưa non*). Hoa văn này có thể “giải mã” và hiểu được nội dung, ẩn ý của nó khi am hiểu nhất định về văn hóa - xã hội Thái trong bối cảnh chung của văn hóa, xã hội Đông Nam Á.

“Hoa văn thường luồng nằm ngủ” cũng là sự cách điệu về một con vật, mà con vật này không có thực, nhưng vẫn mang đặc



thù văn hóa Thái rõ rệt. Thuồng luồng theo sự tưởng tượng của người Thái là một con vật thuộc loài rắn, có thân hình to như cây cột nhà, mình dài đến trăm thước, thân phủ nhiều lớp vảy có màu sắc sỡ, mào đỏ chói, dựng ngược, răng nghiêng nhiều vào phía trong... Con vật chủ yếu sống ở dưới nước - nơi có những dòng chảy mạnh vào khe vực tạo thành vũng (tiếng Thái gọi là *văng*) làm cho nước có màu xanh tựa như đáy hồ. Con vật cũng có thể sống trên cạn, đặc biệt hay phơi mình dưới nắng lúc ban mai hoặc hoàng hôn trên bãi cát. Dù ở dưới nước hay trên cạn thì thuồng luồng cũng đều được xem là một loại thần linh thiêng bậc nhất. Khi ở dưới nước là thần nước (*chầu nặm*) là mẹ - mang tên "*Nàng*". Khi ở trên cạn là chủ đất "*Chầu đin*" là cha-mang tên "*Tạo*" (đôi khi được biểu hiện là loài chim én làm tổ trong hang động). Thuồng luồng khi là thần nước thì đại diện cho sức mạnh tự nhiên, có thể gây ra lũ lụt, hạn hán, sụt lở đất, động đất... từ đấy nảy sinh ra tục cúng thần nước ở vũng được gọi là "*băng muong*".

Thuồng luồng khi ở cương vị thần đất lại là cột trụ, linh hồn của bản mường..., từ đó nảy sinh tục cúng thần đất ở nơi được gọi là "*pom minh muong*". Tục cúng thần nước ở "*văng muong*" và cúng thần đất ở "*pom minh muong*" là hai tín ngưỡng quan trọng trong dân gian Thái. Nếu là bản - mường thuộc ngành Thái Trắng thì cúng trâu đen ở "*văng muong*", cúng trâu trắng ở "*pom minh muong*". Còn nếu là bản - mường thuộc ngành Thái Đen thì việc hiến tế ngược lại: cúng trâu đen ở "*pom minh muong*", cúng trâu trắng ở "*văng muong*". Tục hiến tế này là cơ sở quan trọng đầu tiên cho việc giải thích nguồn gốc ở sự phân chia các nhóm tộc người Thái, ngành Thái và văn hóa Thái trong mối quan hệ với các dân tộc ở Đông Nam Á khác.

Như vậy, mỗi họa tiết, hoa văn trên thổ cẩm Thái không chỉ thể hiện sự khéo léo của bàn tay người phụ nữ, óc thẩm mỹ tinh tế của một tộc người mà còn chứa đựng cả những giá trị văn hóa tộc người rõ rệt. (Nguồn: Tạp chí *Dân tộc & Thời đại* số 19, phát hành tháng 6-2000, tr.17-18).

DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM
(LIỆT KÊ THEO THỨ TỰ ABC TỘC DANH CHÍNH THỨC
TRONG NHÓM NGÔN NGỮ - LỊCH SỬ)

I. NGỮ HỆ NAM Á

a. Nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me

- | | | |
|-----------------|---------------|--------------|
| 1. Ba-na | 8. Gié-Triêng | 15. Mnông |
| 2. Brâu | 9. Hrê | 16. Ơ-đu |
| 3. Bru-Vân Kiều | 10. Kháng | 17. Rơ-măm |
| 4. Chơ-ro | 11. Khơ-me | 18. Tà-ôi |
| 5. Co | 12. Khơ-mú | 19. Xinh-mun |
| 6. Cơ-ho | 13. Mạ | 20. Xơ-đăng |
| 7. Cơ-tu | 14. Mảng | 21. Xtiêng |

b. Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường

- | | | |
|---------|----------------|--------|
| 1. Chứt | 2. Mường | 3. Thổ |
| | 4. Việt (Kinh) | |

I. NGỮ HỆ THÁI KA ĐAI

a. Nhóm ngôn ngữ Thái

- | | | |
|---------|---------------------------------|---------|
| 1. Bố Y | 4. Sán Chay (Cao Lan - Sán Chỉ) | |
| 2. Giáy | 5. Lự | 7. Tày |
| 3. Lào | 6. Nùng | 8. Thái |

b. Nhóm ngôn ngữ Ka đai

- | | | | |
|-----------|-----------|----------|-----------|
| 1. Cờ Lao | 2. La Chí | 3. La Ha | 4. Pu Péo |
|-----------|-----------|----------|-----------|

III. NHÓM NGÔN NGỮ HMÔNG - DAO

- | | | |
|--------|----------|------------|
| 1. Dao | 2. Hmông | 3. Pà Thên |
|--------|----------|------------|

IV. NGỮ HỆ NAM ĐẢO (Nhóm ngôn ngữ Malay ô - Pôlinêdi)

- | | | |
|-----------|------------|------------|
| 1. Chăm | 3. Ê-đê | 5. Ra-glai |
| 2. Chu-ru | 4. Gia-rai | |

V. NGỮ HỆ HÁN - TẠNG

a. Nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến

- | | | |
|-----------|----------|-----------|
| 1. Cống | 3. La Hủ | 5. Phù Lá |
| 2. Hà Nhì | 4. Lô Lô | 6. Si La |

b. Nhóm ngôn ngữ Hán

- | | | |
|--------|---------|------------|
| 1. Hoa | 2. Ngái | 3. Sán Diu |
|--------|---------|------------|

Viết theo "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam" do Tổng cục Thống kê công bố ngày 2-3-1979, Tổng cục trưởng Hoàng Trình đã ký.

DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

(Liệt kê theo thứ tự ABC tộc danh chính thức với các chú điểm về: tên gọi, ngành - nhóm địa phương, dân số và địa bàn cư trú chủ yếu hiện nay theo số liệu của Tổng cục Thống kê qua Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
1	Ba-na	174.456	Bơ-nâm, Roh, Kon Kde, Ala Kông, Kpang Kông, Thượng, Mọi	Tơ-lô, Gơ-lar, Rơ-ngao, Krem, Giơ-long (Y-lơng)	Kon Tum, Bình Định, Phú Yên
2	Bố Y	1.864	Chủng Chá Trung Gia, Trọng Gia, Pẩu Y, Pu Dí	Bố Y, Tu Dí	Hà Giang, Lào Cai
3	Brâu	313	Brao, Thượng, Mọi		Kon Tum
4	Bru-Vân Kiều	55.559	Bru, Thượng, Mọi	Vân Kiều, Măng Coong, Trì	Khùa Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đắc Lắc
5	Chăm	132.873	Chăm, Chiêm Thành, Chăm Pa, Hời	Chăm Hroi, Chăm Châu Đốc, Chà Và Ku, Chăm Pôông	Ninh Thuận, Bình Thuận, An Giang, Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa
6	Chơ-ro	22.567	Châu-ro; J'ro, Dơ-ro, Mọi, Tăuơng		Đồng Nai, Bình Phước, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu
7	Chu-ru	14.978	Chơ-ru (Chru), Kru, Mọi, Thượng		Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
8	Chứt	3.829	Xá Lá Vàng, Chà Cúi (Tắc Cúi), Tu Vang, Pa Leng	Sách, Mày, Rục, Mã, Liêng (Coi), Arem	Quảng Bình
9	Co	27.766	Trầu, Cù, Mọi, Col, Cor, Khùa, Thượng		Quảng Ngãi, Quảng Nam
10	Cống	1.676	Xám, Khôông, Xá Xeng, Xá, Xá Cồông, Cồông, Phuy A		Lai Châu
11	Cơ-ho	128.723	Kô-hô, Mọi, Thượng	Xrê, Nếp (Tu Nếp), Cơ-don, Chil, Lát (Lách), Tơ-ring, (T'ring)	Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa
12	Cơ-tu	50.458	Kà-tu, Ca-tu, Ca-tang, Mọi, Cao, Hạ, Thượng	Phương, Kan-tua	Quảng Nam, Thừa Thiên – Huế
13	Cờ lao	1.865	Cờ Lao Trắng, Cờ Lao Xanh, Cờ Lao Đỏ		Hà Giang
14	Dao	620.538	Mán, Động, Trại, Ngược, Đạo, Xá, Dìu Miến, Kiềm Miến, Kìm Mùn	Dao đỏ, Dao Lô Gang, Dao Quần Chẹt, Dao Tiên, Dao Quần Trắng, Dao Làn Tiên, Dao Thanh Y	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Thanh Hóa, Quảng Ninh, Hòa Bình, Hà Tây

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
15	Ê-đê	270.348	Ra-đê, Đê, Rha-đê, Êđê- Êgar, Anăk Êđê, Mọi, Thượng	Kpă, Adham, Krun, Ktul, Blô, Epan, Mđhur, Bih, Drao	Đắc Lắc, Đắc Nông, Phú Yên, Khánh Hòa
16	Gia-rai	317.557	J'rai, Giơ-rai, Mọi, Chơ-rai, Thượng	Chor, Hđrun, g, Mđhur (Mthur), Thuan	Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Đắc Nông
17	Giáy	49.098	Nhắng, Giăng, Sa Nhân, Pầu Thín, Chùng Chá, Pu Nấm	Pu Nà (Cùi Chu hay Quý Châu	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu
18	Giê- Triêng	30.243	Giê-Triêng, Giang Rẫy, Brila, Cà- tang, Mọi, Doãn, Thượng	Giê (Dgiêh, Tareh), Triêng (Treng, Tơ- riêng), Ve (La-ve), Pa- noong (Bơ Noong)	Quảng Nam, Kon Tum
19	Hà Nhì	17.535	Ú Ní, Xá U Ní, Hà Nhì Già	Hà Nhì Cổ Chở, Hà Nhì La Mí, Hà Nhì Đen	Lai Châu, Lào Cai
20	Hmông	787.604	Mèo, Mẹo, Mán, Trắng, Miêu Tộc	Mèo Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Miêu, Mèo Trắng	Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Nghệ An, Thanh Hóa, Hòa Bình, Bắc Kạn, Thái Nguyên

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
21	Hoa	862.371	Khách, Tàu, Hán ; Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Xạ Phang, Thòong Nhần, Họ Minh Hương		Quảng Ninh, Hải Phòng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu
22	Hrê	113.111	Chăm-rê, Mọi Đá, Vách, Mọi Lũy, Mọi Sơn Phòng, Thạch Bích, Thượng		Quảng Ngãi, Bình Định
23	Kháng	10.272	Xá Khao, Xá Đón, Xá Tú Lăng	Kháng Xúa, Kháng Đón, Kháng Dắng, Kháng Hốc, Kháng Ái, Kháng Bung, Kháng Quảng Lâm	Lai Châu, Sơn La
24	Khơ-me	1.055.174	Khmer, Miên, Cur, Cul, Thổ, người Việt gốc Miên, Khmer, Krôm, Khơ me Nam Bộ		Sóc Trăng, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước, An Giang
25	Khơ-mú	56.542	Xá Cẩu, Pu Thênh, Tày Hạy, Việt Cang, Khá, Klầu, Tềnh	Quảng Lâm	Sơn La, Điện Biên, Nghệ An, Yên Bái

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
26	La Chí	10.765	Thổ Đen, Cù Tê, Xá, La Tì, Mán Chí		Hà Giang
27	La Ha	5.686	Xá Khao, Xá Cha, Xá La Nga	Khía Phlao, La Ha Ung	Yên Bái, Sơn La
28	La Hủ	6.874	Khù Sung (hay Cò Sung), Khạ Quy (Xá Quý), Xá Toong Lương (ha Xá Lá Vàng), Xá Pươi	La Hủ Sủ, La Hủ Na (La Hủ Đen), La Hủ Phung (La Hủ Trắng)	Lai Châu
29	Lào	11.611	Lào Bốc, Lào Nội		Lai Châu, Điện Biên, Sơn La
30	Lô Lô	3.307	Mùn Di, Ô Man, Lu Lọc Mần, Di, Qua La, La La, Ma Di	Lô Lô Đen, Lô Lô Hoa	Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai
31	Lự	4.964	Lữ, Duồn, Nhuồn		Lai Châu, Điện Biên
32	Mạ	33.338	Châu Mạ, Chô Mạ, Chê Ma, Mọi, Thượng	Mạ Ngán, Mạ Tô, Mạ Xốp, Mạ Krung	Lâm Đồng, Đồng Nai
33	Mảng	2.663	Mảng Ủ, Xá Lá Vàng, Niểng O, Xá Măng, Xá Cang Lai	Mảng Hẹ, Mảng Gừng	Lai Châu, Điện Biên
34	Mnông	92.451	Pnông	Gar, Chil, Rlâm, Preh, Kuênh, Nông, Bu-Đang, Prâng, Đíp, biêt, Si Tô, Bu đêh	Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Đồng

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
35	Mường	1.137.515	Mol, Mual, Mọi	Mọi Bi, Ao Tá (Aư Tá)	Hòa Bình, Thanh Hóa, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Sơn La, Ninh Bình
36	Ngái	4.841	Sán Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia, Hắc Cá (Xéc)	Quảng Ninh, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh
37	Nùng	865.412	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Phàn Sinh, Nùng Lôi, Nùng Tùng Slin, Nùng Cháo, Nùng Quý, Rịn, Nùng Khèn Lài, Nùng Dín, Nùng Inh...		Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Bắc Giang, Quảng Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Đắk Lắk
38	Ơ-đu	301	Tày hạt		Nghệ An
39	Pà Thên	5.569	Pà Hưng, Mán Pa, Téng, Tống	Tống, Thủy, Mèo, Lài	Hà Giang, Tuyên Quang
40	Phù Lá	9.046	Mu Di Pạ, Bỏ Khỏ Pạ, Xơ Vu Pạ, A Phu Pạ, Mu Di-Bỏ Khỏ Pạ, Lão Va Xơ, Phổ	Phố, Phù Lá Đen, Phà Lá Hoa, Phù Lá Trắng, Phù Lá Hán, Chù Lá Phù Lá Xá	Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang
41	Pu Páo	705	Ka Béo, Pen Ti, Lô Lô, La Quá, Mán		Hà Giang
42	Ra-glai	96.931	O-răng Glai, Rô-glai, Ra-dlai, Mọi, Thượng	Ra-clây (Rai), Noong (La-oang)	Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
43	Rơ-măm	352	Mọi, Thượng		Kon Tum
44	Sán Chay	147.315	Mán, Cao Lan-Sán Chỉ, Hờn Bạ, Hờn Chùng, Sơn Tử	Cao Lan, Sán Chỉ	Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái
45	Sán Dịu	126.237	Trại, Trại Đất, Sán Dẻo, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xẻ		Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang
46	Si La	840	Cú Đẻ Xừ, Khả		Lai Châu, Điện Biên
47	Ta-ôi	34.960	Tôi-ôi, Ta-hoi, Tà-ôi, Tà-uất (Atuất), Mọi, Thượng	Pa-cô, Ba-hi, Can-tua (Ka-đô)	Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế
48	Tày	1.477.514	Thổ	Ngạn, Phén, Thu Lao, Pa Dí	Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Đắc Lắc...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
49	Thái	1.328.725	Táy	Thái Trắng (Táy Khao), Thái Đen (Táy Đăm), Táy, Chiền hay Táy Mường(Hàng Tổng), Táy Mười, Pu Thay, Thổ Đà Bắc, Táy Mộc Châu (Táy Đeng	Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Nghệ An, Thanh Hóa, Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình, Lâm Đồng...
50	Thổ	68.394	Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai-Ly Hà, Tày Poọng (Con Kha, Xá Lá Vàng)		Nghệ An, Thanh Hóa
51	Xinh- mun	18.018	Puộc, Pụa, Xá	Dạ, Nghệt	Sơn La, Điện Biên
52	Xơ- đăng	127.148	Kmrâng, Hđang, Con- lan, Brila, Mọi, Thượng	Xơ-teng (Hđang), Tơ- đrá, Mơ-nâm, Hà-lăng, Ca- dong, Châu, Ta Trế (Tà Trĩ	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi
53	Xtieng	66.788	Xa-điêng, Mọi, Tà-Mun, Bà Rá...	Bu-lơ, Bu-đêh	Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Lâm Đồng, Đắk Nông
54	Kinh	65.795.718	Việt, An Nam, Kê Chợ, Giao Chỉ, Cheo Chi, Cần Keo, Gioan (hay Doan hoặc Doãn)		Trên phạm vi cả nước (từ đồng bằng ven biển đến miền núi hải đảo)

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Phan Huy Lê: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1960.
2. Vũ Quỳnh - Kiều Phú: *Lĩnh Nam chích quái* (Truyện cổ dân gian người Việt, sưu tầm từ thế kỷ XV), Nxb Văn hóa, H.1960.
3. *Piệt nương* (Kể truyện bản nương), bản chữ Thái, sưu tầm tại bản Chò Lồng, Mộc Châu, Sơn La, tháng 3-1964, do ông Sa Ngọc Anh cung cấp.
4. *Táy pú xóc* (Những bước đường chinh chiến của cha - ông), bản chữ Thái, sưu tầm ở bản Pán, xã Chiềng Ly, Thuận Châu, Sơn La (vào khoảng năm 1942).
5. *Giản sử dân tộc Di* (Sơ thảo) do Tổ Điều tra tư liệu lịch sử xã hội các dân tộc thiểu số Vân Nam, Sở Nghiên cứu Dân tộc, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc biên soạn, 1963. Bản dịch ra tiếng Việt, đánh máy, lưu ở Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Lào Cai.
6. Lã Văn Lô - Đặng Nghiênn Vạn: *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*. Nxb. KHXH, H.1968.
7. *Quán tô nương* (Nói về nương), bản chữ Thái, sưu tầm ở nhiều địa phương thuộc các huyện Mường La, Thuận Châu, Mai Sơn (Sơn La); Điện Biên; Tuần Giáo (Lai Châu); Văn Chấn (Yên Bái), tháng 4-1971.
8. Nguyễn Bá Thống: *Phủ Thiên Hưng trấn*, bản chữ Hán, Ngô Thế Long và Nguyễn Ngọc Tuấn dịch ra tiếng Việt, năm 1971.
9. Ban Dân tộc Tây Bắc: *Nhân dân các dân tộc Tây Bắc chống thực dân Pháp (1858-1930)* tập I, Sơn La 1972.

10. Đặng Nghiêm Vạn: *Bước đầu tìm hiểu lịch sử phân bố cư dân ở miền núi tỉnh Nghệ An*, Tạp chí Dân tộc học, số 2-1974, tr.20-32.
11. Bùi Văn Tịnh - Cẩm Trọng - Nguyễn Hữu Ung: *Các tộc người Tây Bắc Việt Nam*, Ban Dân tộc Tây Bắc xuất bản, 1975.
12. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn - Lương Ninh: *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H.1983.
13. Lê Sỹ Giáo: *Đặc điểm phân bố các tộc người ở miền núi Thanh Hóa*, Tạp chí Dân tộc học, số 2-1991 (tr.37-43).
14. X.A. Tokarev: *Các hình thức tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng* (sách tham khảo), Nxb Chính trị Quốc gia, H.1994.
15. Huyện ủy, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân huyện Kỳ Sơn: *Đặc trưng văn hóa và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.1995.
16. *Quan xuyến mo* (Lời cúng của thầy mo), bản chữ Thái, do Cẩm Trọng sưu tầm trong điền dã.
17. Chương trình Thái học Việt Nam: *Văn hóa và lịch sử các dân tộc trong nhóm ngôn ngữ Thái Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, HN.2002.

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN	5
LỜI MỞ ĐẦU	6
LỊCH SỬ TỘC NGƯỜI	11
HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	27
RUỘNG	30
NUƠNG	33
CHĂN NUÔI	35
NGHỀ PHỤ GIA ĐÌNH	36
HÁI LƯỢC, ĐÁNH CÁ VÀ SĂN BẮN	52
VĂN HÓA VẬT CHẤT	58
NHÀ CỬA	58
ĂN UỐNG	65
TRANG PHỤC	74
PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG - VẬN CHUYỂN	81
ÚNG XỬ CỘNG ĐỒNG	85
GIA ĐÌNH	85
BÀN MƯỜNG	92
CÁC TẬP TỤC TRONG CHU KỲ ĐỜI NGƯỜI	102
ĐỜI SỐNG TINH THẦN	136
TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO	136
LỄ HỘI	144
VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT DÂN GIAN	152
PHỤ LỤC	165
HOA VĂN THỔ CẨM THÁI	166
DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM	170
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	180

VIỆT NAM - CÁC DÂN TỘC ANH EM

NGƯỜI THÁI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập:

CÚC HƯƠNG - GIA TRUNG

Vẽ bìa:

TRÍ ĐỨC

Sửa bản in:

PHƯƠNG CHI

Kĩ thuật vi tính:

THANH HÀ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 9316289 - 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9350973

Fax: 84.8.8437450 - E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

20 ngõ 91, Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa - Hà Nội

ĐT & Fax: (04) 7734544

E-mail: vanphongnxbtre@hn.vnn.vn

Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng, số 100 Lê Đại Hành, P.7, Q.11, TP HCM. ĐT : 8555812. In 2.000 cuốn, khổ 16x24cm. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 83/119-CXB ngày 21/01/2005, giấy trích ngang KHXB số 1613/2005. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2005.



vùng cư trú của người Thái



VNCDTAE Người Thái
B 934974 049665
Giá 44.000 đ